

THE HUGE BESTSELLER FROM CHINA

# Hân nhiên

*"Phần là câu chuyện tình yêu, phần là hành trình vĩ đại."*

— The Guardian



# Thiên táng

  
nhanan

vh

NHA XUẤT BẢN VĂN HỌC

Tên sách: Thiên Táng

Nguyên bản tiếng Anh: SKY BURIAL

Tác giả: Hân Nhiên

Người dịch: Trần Thị Thanh Loan

NXB: Nhà xuất bản Văn học

Ngày xuất bản: 2009

Số trang: 262

Kích thước: 13.5x20.7 cm

Giá bìa: 45.000 VNĐ

Người gõ: picicrazy

Tạo prc: lilypham

Nguồn: e-thuvien

Ebook miễn phí tại : [www.Sachvui.Com](http://www.Sachvui.Com)

## Mục lục

[Đôi nét về tác giả](#)

[1. Thư Vãn](#)

[2. Tôi không thể để anh ấy ở Tây Tạng, trở lại một mình](#)

[3. Zhuoma](#)

[4. Gia đình Tây Tạng](#)

[5. Mất mát ở Thanh Hải](#)

[6. Mười ba ngọn núi thiêng](#)

[7. Lão Ân sĩ Cường Ba](#)

[8. Tình yêu thiên táng](#)

[9. Hành trình trở về](#)

## Lời cảm tạ

"Cuốn sử thi về tình yêu và trí tuệ - vượt lên mọi nỗi buồn đau khôn nguôi để nâng đỡ tâm hồn con người." - Mail on Sunday

"Một trường ca bi tráng của sự mất mát và cứu chuộc, của lòng chung thủy bền bỉ vượt qua mọi biến đổi số phận khôn lường." - Financial Times

"Dệt nên từ những chi tiết cực kỳ thú vị về văn hóa Tây Tạng và Phật giáo, câu chuyện của Hân Nhiên được viết với một nỗ lực hòa giải đẹp đẽ và hết sức sâu sắc." - Publishers Weekly.

"Chấn động và ám ảnh" - Sunday Times.

"Câu chuyện về người phụ nữ phi thường được viết lên bởi một phụ nữ phi thường khác này sẽ còn mãi trong lòng độc giả." - Sunday Times.

### **Đôi nét về tác giả**

Hân Nhiên (Xinran) sinh năm 1958 tại Trung Quốc, hiện sống tại Anh cùng chồng và con trai. Hân Nhiên được đánh giá là một trong số những nhà văn nữ thành công nhất của văn học Trung Quốc đương đại. Thiên táng - cuốn sách thứ hai của bà, xuất bản năm 2004, được đón nhận hết sức nhiệt liệt, đã đánh dấu tên tuổi cũng như phong cách của Hân Nhiên. Cho đến nay, Hân Nhiên đã xuất bản năm cuốn sách, bao gồm:

- The Good Women of China: Hidden Voices (Hảo nữ Trung Hoa - 2003)
- Sky Burial (Thiên táng - 2004)
- What the Chinese Don't Eat (2006)
- Miss Chopsticks (2008)

- China Witness (2008)

Hân Nhiên (Xinran) sinh năm 1958 tại Trung Quốc. Cuối thập niên 1980, cô bắt đầu làm việc tại Tân Hoa xã và nhanh chóng trở thành một trong những nhà báo, phát thanh viên xuất sắc nhất đương thời.

Năm 1997, Hân Nhiên sang Anh quốc định cư. Tại đây, cô đã viết tác phẩm đầu tay *The Good Women of China: Hidden Voices*, cuốn sách ghi chép lại những câu chuyện về cuộc đời người phụ nữ Trung Hoa mà cô được nghe kể thời còn dẫn chương trình phát thanh *Words on the Night Breeze*. Tác phẩm thành công ấn hành năm 2002 và được dịch ra hơn 30 thứ tiếng này đã đưa cô trở thành nhà văn, nhà báo nổi tiếng tại Anh, Trung Quốc, cũng như khắp thế giới.

*Thiên táng* - cuốn sách thứ hai của cô, xuất bản năm 2004, cũng được đón nhận hết sức nhiệt liệt. Câu chuyện cảm động này đã đánh dấu tên tuổi cũng như phong cách Hân Nhiên. Tác phẩm của cô đi sâu vào các vấn đề lịch sử - văn hóa, ngợi ca tình yêu và nhân phẩm, đồng thời thể hiện lòng cảm thông chân thành với số phận con người, đặc biệt là những nạn nhân chiến tranh.

Hân Nhiên được đánh giá là một trong số những nhà văn nữ thành công nhất của văn học Trung Quốc đương đại. Cô đồng thời là một nhà báo có tiếng tại Anh. Cho đến nay, cô đã xuất bản được năm cuốn sách. Hiện cô sống tại Anh cùng chồng và con trai.

Tặng Toby

Người biết cách sẻ chia tình yêu và trải nghiệm không gian và im lặng

*Ghi chú của Nhà xuất bản (trong bản tiếng Anh)*

Bản dịch “*Thiên táng*” bằng tiếng Anh có đôi chút khác biệt so với bản gốc tiếng Trung. Trong quá trình dịch, tác giả đã làm việc với các dịch giả và biên tập viên của sách để đảm bảo rằng ngay cả những độc giả không phải người Trung Quốc cũng có thể hiểu mọi điều trong đó.

Theo cách đặt tên của Trung Quốc, họ được đặt trước tên. Bởi vậy tên của Thư Văn là Văn.

*Khi lên năm tuổi, tôi nghe được một đoạn ngắn trong một cuộc trò chuyện*

trên đường phố Bắc Kinh, nó cứ nằm mãi trong đầu tôi không chịu rời đi:

“Người Tây Tạng chặt thân thể anh ta thành hàng nghìn mảnh rồi vứt cho lũ chim kền kền ăn.”

Cái gì? Chỉ vì giết một con chim kền kền? Một người lính của chúng ta phải trả giá cho cái chết của một con chim kền kền bằng chính mạng sống anh ta sao?

Đó là năm 1963. Ở Trung Quốc người ta nói rất ít về Tây Tạng, và cũng ít người biết được điều gì về nơi đó. Tất nhiên là chúng tôi có đọc báo về “công cuộc giải phóng” về vang vùng đất Tây Tạng, nhưng còn các tin tức khác về đất nước này thì rất hiếm thấy. Là đứa trẻ mới năm tuổi, tôi lật đi lật lại mẩu chuyện đó trong đầu, cố gắng hiểu ý nghĩa của nó, thế rồi, rốt cuộc, nó phai mờ khỏi trí nhớ tôi.

Năm 1994, tôi đang làm báo ở Nam Kinh. Suốt một tuần lễ, tôi xuất hiện trong chương trình phát thanh đêm khuya chuyên bàn về các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của phụ nữ Trung Quốc. Một thánh giả của tôi từ Tô Châu gọi điện đến, nói rằng anh ta gặp một người phụ nữ kỳ lạ trên phố. Anh ta và bà ấy cùng mua cháo của một người bán dạo trên phố, họ nói chuyện với nhau. Người phụ nữ đó vừa từ Tây Tạng trở về. Anh ta nghĩ tôi có thể thấy thú vị nếu phỏng vấn bà ta. Tên bà ta là Thư Văn. Anh ta đọc báo cho tôi tên khách sạn nhỏ nơi bà đang ở.

Tính tò mò trời dậy, tôi thực hiện chuyến hành trình dài bốn giờ đồng hồ bằng xe buýt từ Nam Kinh tới thành phố Tô Châu náo nhiệt, mặc dù được xây dựng lại rất hiện đại nhưng vẫn còn lưu giữ nét đẹp vốn có – những con kênh, những ngôi nhà có sân nhỏ xinh xắn với “nguyệt môn” và mái hiên trang hoàng, những khu vườn nước và truyền thống dệt lụa cổ xưa. Tại đó, trong một quán trà thuộc khách sạn nhỏ kế bên, tôi thấy một bà lão mặc trang phục Tây Tạng, mùi da thuộc cũ kỹ, mùi sữa ôi và phân thú bốc lên nồng nặc. Mái tóc bạc của bà tết thành hai bím rối bù, làn da nhăn nheo trông dạn dày nắng gió. Nhưng dù trông rất Tây Tạng, bà vẫn mang những nét đặc trưng của phụ nữ Trung Quốc trên khuôn mặt – mũi nhỏ hơi héch, “miệng hình quả mơ”. Khi bà cất lời, giọng nói của bà và ngay lập tức xác nhận với tôi rằng quả thực bà là người Trung Quốc. Vậy thì phải giải thích thế nào về diện mạo Tây Tạng của bà đây?

Tôi lắng nghe câu chuyện của bà trong hai ngày. Khi quay trở lại Nam Kinh,

*đầu óc tôi như quay cuồng. Tôi nhận ra rằng mình đã tìm thấy chìa khoá giúp tôi giải mã mẩu trò chuyện đầy ám ảnh mà tôi nghe được cách đây nhiều năm, khi còn thơ ấu ở Bắc Kinh. Tôi cũng nhận ra rằng mình vừa gặp một trong những người phụ nữ đặc biệt nhất tôi từng biết.*

## 1. Thư Văn

Không thể nói được tôi hối tiếc đến chừng nào về toàn bộ những điều ngu dốt ngớ ngẩn tôi đã hỏi Thư Văn trong quán trà đó ở Tô Châu. Có quá nhiều điều khi đó tôi không biết.

Đôi mắt bí hiểm của bà lão nhìn xuyên qua tôi vào thế giới bên ngoài cửa sổ - đường phố náo nhiệt, xe cộ ồn ào, những khối nhà cao tầng hiện đại ngang hàng thẳng lối. Bà thấy gì ở đó mà chăm chú đến vậy? Tôi cố lôi kéo sự chú ý của bà trở lại.

“Bà đã ở Tây Tạng trong bao lâu?”

“Hơn ba mươi năm,” bà khẽ nói.

“Ba mươi năm!”

Sự kinh ngạc của tôi hẳn phải quá lộ liễu vì những vị khách khác ngồi trong quán trà ngừng nói chuyện quay lại nhìn tôi.

“Nhưng tại sao bà lại tới nơi đó?” tôi hỏi. “Vì cái gì?”

“Vì tình yêu,” bà trả lời giản dị, rồi lại nhìn xa xăm qua tôi lên bầu trời quang đãng bên ngoài.

“Vì tình yêu ư?”

“Chồng tôi là bác sĩ Giải phóng quân Nhân dân. Đơn vị anh ấy được phái tới Tây Tạng. Hai tháng sau, tôi nhận được thông báo nói anh ấy mất tích trong trận đánh. Lúc đó chúng tôi mới cưới nhau chưa được trăm ngày.”

“Tôi rất tiếc,” tôi nói, rùng mình khi nghĩ tới cảnh một người phụ nữ mất chồng quá sớm.

“Tôi không chấp nhận nỗi là anh ấy đã chết,” bà tiếp tục. “Không một ai

trong Sở chỉ huy quân đội có thể cho tôi biết chút gì về việc anh ấy chết như thế nào. Tôi chỉ nghĩ tới một việc duy nhất là chính tôi sẽ tới Tây Tạng tìm anh ấy.”

Tôi nhìn bà đăm đăm ngò vục. Tôi không thể hình dung nổi làm sao một người phụ nữ trẻ tại thời điểm đó lại có thể mơ tưởng chuyện đi đến một nơi xa xôi và khủng khiếp như Tây Tạng. Chính tôi cũng từng được phân công một chuyên tác nghiệp báo chí ngắn ngày tới rìa Đông Tây Tạng vào năm 1984. Tôi đã bị choáng ngợp trước độ cao, phong cảnh hùng vĩ, hoang vu và điều kiện sống khắc nghiệt ở đó. Hơn ba mươi năm, điều gì đã khiến một phụ nữ Trung Quốc trẻ đến Tây Tạng?

“Lúc ấy tôi là một thiếu phụ đang yêu,” bà nói. “Tôi không nghĩ đến chuyện tôi sẽ đối mặt với cái gì. Tôi chỉ muốn tìm chồng.”

Tôi cúi đầu xấu hổ. Tôi biết gì về thứ tình yêu có thể dẫn đến một phản ứng tột cùng đến thế? Tôi đã nghe rất nhiều chuyện tình yêu từ những người gọi đến chương trình phát thanh, nhưng không gì giống vậy. Thính giả của tôi quen với một xã hội có truyền thống kìm nén cảm xúc và che đậy ý nghĩ. Tôi không hình dung nổi rằng những người trẻ tuổi ở thế hệ mẹ tôi lại có thể yêu nhau mãnh liệt đến thế. Người ta không nói gì nhiều về thời kỳ đó, lại càng không nói về cuộc xung đột đẫm máu giữa người Tây Tạng và người Trung Quốc. Tôi khao khát muốn biết câu chuyện của người phụ nữ này, vốn xảy ra vào quãng thời gian khi Trung Quốc đang dần phục hồi sau cuộc nội chiến khốc liệt trong thập niên trước đó giữa phe Quốc dân đảng với những người Cộng sản, và Chủ tịch Mao đang tái thiết đất nước.

“Bà gặp chồng mình trong hoàn cảnh nào?” tôi hỏi, hy vọng bằng việc quay trở lại điểm xuất phát của câu chuyện, tôi có thể khuyến khích người phụ nữ bí ẩn này tin tưởng mà giải bày tâm sự với tôi.

“Ở Nam Kinh,” bà đáp, hai mắt nhắm hờ. “Tôi sinh ra ở đó. Khả Quân và tôi quen nhau ở trường y.”

Sáng hôm đó, Thu Văn kể cho tôi nghe về thời trẻ của mình. Cách nói chuyện của bà giống kiểu một người phụ nữ không quen trò chuyện, hay dùng lời và nhìn đăm đăm xa xăm. Nhưng ngay cả sau ngần ấy thời gian, lời nói của bà vẫn cháy bỏng tình yêu dành cho chồng.

“Khi những người Cộng sản nắm quyền kiểm soát toàn bộ đất nước vào năm 1949, tôi mười bảy tuổi,” bà kể. “Tôi nhớ là mình bị cuốn theo làn sóng lạc

quan chủ nghĩa đang tràn ngập đất nước Trung Quốc. Cha tôi làm thư ký cho một công ty người Tây. Ông không đến trường mà tự học. Cha tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng chị gái tôi và tôi nên được học hành đến nơi đến chốn. Chúng tôi thật may mắn. Đa số dân chúng vào thời kỳ ấy là nông dân thất học. Tôi đến học tại một trường truyền giáo, sau đó thì tới trường Cao đẳng Nữ sinh Jingling để học y. Trường do một phụ nữ Mỹ sáng lập vào năm 1915. bấy giờ trong trường chỉ có năm sinh viên Trung Quốc. Khi tôi vào học thì trường đã có hơn 100 sinh viên Trung Quốc. Hai năm sau, tôi học lên đại học, nghiên cứu về y khoa. Tôi chọn chuyên ngành da liễu.

“Khả Quân và tôi quen nhau khi anh ấy hai mươi lăm còn tôi hai mươi tuổi. Hồi đầu mới gặp Khả Quân, anh ấy đang làm trợ lý phòng thí nghiệm cho thầy giáo lớp giải phẫu. Trước đó tôi chưa từng bao giờ nhìn thấy một thân người bị cắt xẻ. Tôi nấp sau lưng các bạn cùng lớp giống như con thú đầy sợ hãi, thậm chí hoảng quá không dám cả nhìn vào xác chết trắng nhợt ướp phóc môn. Khả Quân cứ nhìn vào mắt tôi mà cười. Dường như anh ấy hiểu và thông cảm cho tôi. Hôm sau, anh ấy đến tìm tôi rồi cho tôi mượn một cuốn sách biểu đồ giải phẫu có tô màu. Anh ấy nói tôi sẽ hết sợ nếu có tìm hiểu chúng trước. Anh ấy nói đúng. Sau khi đọc cuốn sách vài lần, tôi thấy buổi học giải phẫu tiếp theo dễ dàng hơn nhiều. Từ đó trở đi, Khả Quân luôn kiên nhẫn trả lời tất cả các câu hỏi của tôi. Anh ấy sớm trở nên thân thiết với tôi hơn cả một người anh lớn hay một người thầy. Tôi bắt đầu yêu anh ấy bằng tất cả trái tim mình.”

Mắt Thư Văn vẫn bất động như thế - nhìn riết vào cái gì đó mà tôi không thể thấy.

“Mọi người đều khâm phục Khả Quân,” bà nói tiếp. “Anh ấy mất hết người thân trong chiến tranh Trung-Nhật, và chính phủ tài trợ cho anh ấy đi học trường y. Bởi vì nhất quyết trả khoản nợ này nên anh ấy học hành rất chăm chỉ và là một sinh viên nổi bật. Nhưng anh ấy cũng đối xử với mọi người xung quanh rất tốt và hoà nhã, đặc biệt là với tôi. Tôi vô cùng hạnh phúc... Sau đó, giáo sư của Khả Quân quay về sau chuyến viếng thăm các chiến trường trong cuộc Chiến tranh Triều Tiên kể cho anh ấy chuyện những người lính quả cảm bị thương trong các trận đánh khủng khiếp đó đã phải tự xoay xở khi không hề có bác sĩ hay thuốc men ra sao, cứ mười người thì đến chín người chết như thế nào. Giáo sư nói lẽ ra ông đã ở lại đó giúp đỡ họ nếu không nghĩ đến trách nhiệm truyền đạt kiến thức y học cho thế hệ mới, để thêm nhiều bệnh viện nữa có được đội ngũ bác sĩ phẫu thuật được đào tạo



tốt. Trong chiến tranh, y học là con đường sống duy nhất: dù cuộc chiến có là chính nghĩa hay phi nghĩa, thì việc cứu giúp người hấp hối và người bị thương vẫn là những hành động anh hùng.

“Khả Quân có ấn tượng sâu sắc với những gì thầy giáo nói. Anh ấy kể với tôi điều đó. Quân đội rất cần bác sĩ phẫu thuật để cứu chữa thương binh. Anh ấy cảm thấy mình phải gia nhập quân đội. Mặc dù lo lắng cho Khả Quân nhưng tôi không muốn giữ chân anh. Khi ấy tất cả chúng tôi đang phải chịu đựng khó khăn gian khổ, nhưng chúng tôi biết đó là vì lợi ích lớn hơn của đất nước. Mọi thứ đang thay đổi ở Trung Quốc. Nhiều người đang gói ghém hành trang, tiến về những vùng nông thôn nghèo khổ thực hiện cải cách ruộng đất; hoặc tới vùng biên cương cần cỗi không người để biến nơi hoang vu thành những cánh đồng. Họ tới vùng Đông Bắc và Tây Bắc tìm dầu, hay dân sâu vào rừng núi để đốn cây và xây dựng tuyến đường sắt. Chúng tôi coi sự ly biệt trong tình yêu là cơ hội chứng minh lòng trung thành đối với Tổ quốc.”

Thư Văn không cho tôi biết ban đầu đơn vị của Khả Quân được điều đến đâu. Có lẽ chính bà cũng không biết. Bà chỉ nói rằng Khả Quân đi xa trong hai năm.

Tôi hỏi thế bà với Khả Quân có viết thư cho nhau không. Tôi nhận được rất nhiều thư từ những thính giả cô đơn của chương trình phát thanh. Thư từ là một cách tuyệt vời để chiến thắng nỗi cô đơn.

Thư Văn nhìn tôi riết róng khiến tôi thấy xấu hổ vì sự ngu dốt của mình.

“Chiến tranh đã tạo ra biến động lớn. Khắp Trung Quốc những người phụ nữ đều mong ngóng tin tức của chồng, anh em trai, con trai. Tôi không phải là người duy nhất. Tôi phải chịu đựng trong câm lặng.”

“Hai năm trời tôi không nhận được tin tức gì của Khả Quân. Ly biệt không lãng mạn như tôi tưởng – nó gây đau đớn. Thời gian cứ chậm chạp trôi đi. Tôi nghĩ mình sẽ phát điên lên mất. Nhưng sau đó, Khả Quân trở về, ngực gắn đầy huân chương. Đơn vị anh ấy quay về Nam Kinh dự khoá học nâng cao về Tây Tạng và y học Tây Tạng.

“Suốt hai năm tiếp theo tình yêu của chúng tôi ngày càng sâu đậm hơn. Chúng tôi nói với nhau mọi chuyện trên trời dưới biển, động viên và khuyến bảo nhau. Cuộc sống ở Trung Quốc dường như khá lên từng ngày. Mọi người đều có việc làm. Họ không làm việc cho những ông chủ tư bản mà

làm việc cho chính phủ và Tổ quốc. Có những trường học và bệnh viện miễn phí. Chúng tôi được tuyên truyền rằng, nhờ các chính sách của Mao Chủ Tịch, nền kinh tế Trung Quốc sẽ bắt kịp các nước Anh và Mỹ chỉ trong vòng hai mươi năm tới. Chúng tôi cũng có quyền tự do lựa chọn người kết hôn thay vì cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Tôi kể với Khả Quân chuyện cô bạn Mai của tôi đã khiến cho mọi người kinh ngạc khi cưới Lý, một chàng trai nông thôn chất phác như thế nào, cả chuyện Mẫn Hoa, cô bạn có vẻ rất nhu mì dễ bảo trốn đi cùng Đại Lỗ, chủ tịch hội sinh viên ra sao. Cha mẹ họ đến tận trường phàn nàn. Nhưng tôi không nói với Khả Quân rằng trong lúc anh đi xa, tôi cũng có người này người nọ si mê, và mọi người khuyên tôi đừng đặt hy vọng vào một người có nguy cơ chết nơi chiến trận.

“Khi Khả Quân hoàn thành khoá học, chúng tôi quyết định cưới nhau. Anh ấy đang chờ lệnh từ Sở chỉ huy quân đội ở Nam Kinh. Tôi đang làm bác sĩ da liễu tại một bệnh viện lớn ở Nam Kinh. Rất nhiều bạn bè của chúng tôi đã có con, trong mắt bọn họ chúng tôi trì hoãn đám cưới đến giờ là khá muộn rồi. Khả Quân hai mươi chín, còn tôi hai mươi sáu. Vì vậy chúng tôi xin phép Đảng bộ cho hai đứa kết hôn. Mặc dù cha tôi thấy khó lòng quen được với quan niệm tự do lựa chọn trong hôn nhân, nhưng ông cũng rất mến Khả Quân và biết tôi đã quyết định đúng. Bất luận thế nào, nếu tôi trì hoãn đám cưới thêm nữa, ông sẽ mất mặt với mọi người. Chị gái tôi đã kết hôn rồi chuyển tới sống ở Tô Châu, đưa cả ba mẹ tôi đến ở cùng.

“Đám cưới của chúng tôi được tổ chức theo đúng ‘tác phong cách mạng’. Một nhóm cán bộ chính trị cấp cao là người làm chứng cùng bạn bè và các đồng nghiệp mang những bông hoa giấy màu đỏ bé xinh làm thành đoàn rước của chúng tôi. Tiệc cưới có ba gói thuốc lá Hằng Đạt và ít bánh kẹo hoa quả. Sau đấy chúng tôi chuyển đến khu nhà dành cho vợ chồng mới của bệnh viện. Tất cả những gì chúng tôi có là hai chiếc giường đơn bằng gỗ vắn, hai chiếc chăn đơn, một tủ gỗ hồng sắc, một tờ giấy đỏ được cắt thành chữ “song hỉ”, còn giấy chứng nhận kết hôn được trang trí bằng chân dung Mao Chủ tịch. Nhưng chúng tôi hạnh phúc đến ngất ngây. Sau đó, chỉ ba tuần sau, Khả Quân nhận được giấy triệu tập. Đơn vị anh ấy được điều đi Tây Tạng.

“Chúng tôi hầu như không có thời gian để tiêu hoá cái tin ấy trước khi Khả Quân ra đi. Quân đội sắp xếp cho tôi chuyển tới một bệnh viện ở Tô Châu để tôi có thể ở gần cha mẹ và chị gái. Chúng tôi xin thuyên chuyển, nhưng Đảng bộ nói rằng những người thuộc diện ăn theo quân đội cần phải có gia đình ở cạnh chăm sóc mới đúng. Tôi vui mình vào công việc để quên đi là

tôi đang nhớ Khả Quân biết bao. Đêm đến, khi những người khác đã chìm vào giấc ngủ, tôi lấy tấm hình của Khả Quân ra, ngắm nhìn khuôn mặt tươi cười của anh. Lúc nào tôi cũng nghĩ về những điều anh nói ngay trước khi đi: anh sẽ sớm quay về bởi vì anh mong được làm đũa con trai hiếu thảo với cha mẹ tôi và là người cha tốt của con cái chúng tôi. Tôi mong anh trở về. Nhưng thay vì vậy tôi nhận được giấy mời đến Sở chỉ huy quân đội ở Tô Châu để được thông báo rằng anh đã chết.”

Khi Văn nói những lời này, tim tôi lặng đi.

Chúng tôi cùng ngồi im lặng một lát. Tôi không muốn làm gián đoạn dòng suy nghĩ của bà.

Đêm đó, Thư Văn và tôi ở chung một phòng trong khách sạn nhỏ kế bên quán trà. Suốt hai ngày chúng tôi bên nhau, bà giải bày tâm sự theo cách mà tôi hầu như chưa hề dám hy vọng. Khi trở về cơ quan ở Nam Kinh, tôi bắt đầu hăm hờ ghi chép lại. Khi làm như vậy, tôi nhận ra rằng vẫn còn quá nhiều điều tôi không biết về người phụ nữ khác thường này. Do bối rối về sự kém hiểu biết của mình, tôi đã rất khó khăn khi đặt câu hỏi. Thậm chí còn không đủ vốn từ để mô tả bộ quần áo bà mặc.

Tôi gọi điện tới khách sạn ở Tô Châu nơi chúng tôi lưu lại hôm trước, nhưng bà đi rồi. Trong nỗi hoang mang, tôi liên lạc với vị thánh giả đã gọi điện kể về bà cho tôi.

“Tôi không biết bà ấy đi đâu,” anh ta nói. “Gần đây bà ấy gửi cho tôi một gói trà xanh qua người bán rượu gạo để cảm ơn vì tôi đã giới thiệu bà ấy với Hân Nhiên. Bà ấy nói rằng hy vọng cô sẽ kể cho mọi người nghe câu chuyện của bà ấy. Từ đó đến nay tôi chưa gặp lại bà ấy.”

Tôi quyết định làm như Thư Văn yêu cầu và kể lại câu chuyện của bà, nhưng tôi thấy mình làm việc đó chẳng dễ dàng gì. Đây là một thời kỳ lịch sử đã khép lại. Trước khi có thể hiểu ý nghĩa của những điều Thư Văn kể, tôi cần biết thêm quá nhiều về Tây Tạng. Tôi bắt đầu đọc cật lực, và phỏng vấn những người từng sống ở phía Đông Tây Tạng hoặc những người biết về đất nước này. Nhưng mãi đến năm 1995, khi trở lại Tây Tạng để làm một bộ phim tài liệu, tôi mới cảm thấy bắt đầu hiểu được sống ở đó là như thế nào. Tôi và bốn nhà quay phim lặng người trước sự hoang vu của phong cảnh nơi này, cơn gió vô hình quét qua vùng đất cằn cỗi, bầu trời cao trải ra vô tận, và

sự tĩnh lặng tuyệt đối. Trí óc và tâm hồn tôi cảm thấy như trống trơn không vương bận. Tôi mất hết cảm giác về nơi tôi đang đứng, hay về nhu cầu nói chuyện. Những từ đơn giản mà Thư Văn đã dùng như – “lạnh”, “màu sắc”, “mùa”, “mát mát” – có một sức truyền cảm mới.

Khi viết về câu chuyện của Thư Văn, tôi cố hồi tưởng lại hành trình từ Trung Quốc đến Tây Tạng vào những năm 1950 của bà – để thấy những gì bà đã thấy, cảm nhận những gì bà đã cảm nhận, nghĩ những gì bà đã nghĩ. Đôi khi tôi chìm đắm quá đến nỗi không nhìn thấy đường phố, cửa hiệu và xe điện ngầm ở London – hoặc chồng tôi đang đứng cạnh tôi, tay cầm cốc trà xanh. Tôi vô cùng hối tiếc khi đã để Văn ra đi mà không nói cho tôi biết có thể gặp lại bà bằng cách nào. Sự biến mất của bà tiếp tục ám ảnh tôi. Tôi tha thiết mong mỏi rằng cuốn sách này có thể đưa bà trở lại gặp tôi và rồi bà sẽ biết rằng mọi người trên khắp thế giới đang đọc về cuộc đời và tình yêu của bà.

## 2. Tôi không thể để anh ấy ở Tây Tạng, trợ trợ một mình

*Giấy báo tử*

*Chứng nhận Đồng chí Vương Khả Quân đã chết trong một sự cố ở Đông Tây Tạng vào ngày 24 tháng 3 năm 1958, ở tuổi 29.*

*Văn phòng Quân đội Tô Châu, tỉnh Giang Tô, ngày 2 tháng Sáu năm 1958*

Văn đứng sững tại bậc cửa trước Sở chỉ huy quân đội, cơn gió vùng châu thổ sông Dương Tử mang theo mưa hạ làm ướt đầm tóc và mặt cô.

Khả Quân chết rồi ư? Người chồng mới cưới chưa đầy một trăm ngày của cô chết rồi ư? Mật ngọt của những ngày đầu sau hôn lễ đó vẫn còn phảng phất trong trái tim cô. Cô vẫn còn cảm nhận được hơi ấm của chúng. Cưới nhau gần được một trăm ngày, nhưng họ chỉ có ba tuần bên nhau. Anh ấy không thể chết được.

Khi lên đường đi Tây Tạng, anh ấy rất khoẻ mạnh, hay nói, tràn đầy nhựa sống. Bác sĩ quân y thường không phải trực tiếp tham chiến. Vậy “sự cố” ở đây nghĩa là gì? Anh ấy chết như thế nào? Tại sao không ai có thể cung cấp

cho cô điều gì? Thậm chí họ không ghi thêm vài lời để chứng thực rằng anh ấy hy sinh vì cách mạng như họ vẫn thường làm đối với những người lính chết trận. Tại sao?

Trong vô vàn những “Báo cáo Chiến thắng từ Quân giải phóng Nhân dân ở Tây Tạng” tuôn về như thác lũ, chẳng thấy đề cập đến một sự cố nào mà trong đó Khả Quân có thể chết. Những cán bộ ở văn phòng quân đội chịu trách nhiệm an ủi vợ con những người lính đã chết nói riêng với Văn rằng họ không nhận được bất kỳ bản tin chiến trường thông thường nào từ Tây Tạng.

Văn đứng trên đường phố Tô Châu, không chú ý gì đến mưa. Nhịp sống sôi động của thành phố tiếp diễn xung quanh cô, nhưng cô chẳng nhận thấy gì. Một giờ trôi qua, rồi một giờ nữa. Cô đắm chìm trong đau đớn và hoang mang.

Tiếng chuông Hàn Sơn Tự ngân nga lôi cô từ nỗi buồn đau trở lại. Quay về bệnh viện nơi cô làm việc, lần đầu tiên thực sự cô đơn, một ý nghĩ vụt qua tâm trí cô. Điều gì đã xảy ra nếu Khả Quân chỉ rời khỏi đơn vị, giống như tất cả những người lính bị báo tử nhầm trong khi thực ra họ đang trên đường về nhà? Có thể anh ấy đang gặp nguy hiểm, hay ngã bệnh. Cô không thể để anh ấy một thân một mình ở Tây Tạng được.

Ý nghĩ sẽ đi tìm Khả Quân loé lên trong cơn mưa buốt giá đó đã trở nên mãnh liệt đến độ, bất chấp mọi nỗ lực can ngăn cố gắng của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, Văn nhất quyết gia nhập vào trung đoàn của chồng cô để tới Tây Tạng. Cứ tìm thấy cơ quan chính quyền nào là cô lại lao tới, mắt nhắm lệ trình ra giấy đăng ký kết hôn, bức thư chia tay của Khả Quân, thậm chí cả vài món đồ cá nhân của anh-khăn tắm, khăn mùi xoa, cốc uống trà – cho những người cô gặp xem. “Chắc chắn chồng tôi còn sống,” cô khẳng khẳng nói. “Anh ấy không bỏ lại người vợ mới cưới và là mẹ tương lai của con anh ấy đâu.”

Ban đầu những cán bộ quân đội nghe cô nói chuyện đều cố gắng khuyên can cô không gia nhập quân đội, nhưng khi nghe nói cô là bác sĩ, họ không phản đối nữa. Quân đội thiếu bác sĩ trầm trọng và có rất nhiều lính ở Tây Tạng đang mắc bệnh do độ cao. Trình độ nghiệp vụ bác sĩ da liễu của cô thậm chí sẽ khiến cô hữu ích hơn nữa: có rất nhiều ca da cháy nắng vì độ cao. Người ta quyết định Văn sẽ đến thẳng Tây Tạng. Nhu cầu khẩn cấp về bác sĩ cùng nỗi bức thiết tìm chồng càng sớm càng tốt của chính cô khiến cho khoá huấn luyện dài ngày mà chồng cô đã phải trải qua trở nên hoàn toàn không cần

thiết đối với cô.

Rồi cái ngày Văn rời Tô Châu đã đến. Chị gái cùng cha mẹ già tiễn cô một quãng xa tới tận bến xe khách bên sông. Không ai nói một lời. Không ai biết nói gì. Chị gái ấn vào tay Văn một chiếc túi đeo vai làm bằng lụa Tô Châu nhưng không nói có cái gì trong đó; cha cô lặng lẽ đặt một cuốn sách vào trong chiếc balô quân phục mới được phát của cô; mẹ cô giắt chiếc mùi xoa dầm nước mắt vào nắp kháo dính trên chiếc áo choàng của Văn. Mắt dầm lệ, Văn trao giấy đăng ký kết hôn của cô cho mẹ. Người ta chỉ có thể giao phó những thứ vô cùng quan trọng cho chính mẹ mình. Cô trao cốc uống trà cùng khăn tắm của Khả Quân cho cha vì biết ông yêu quý chàng rể biết chừng nào. Sau đó cô đưa cho chị gái – chị biết tất cả bí mật của Văn – một gói đồ chứa thư từ và tài liệu của Khả Quân, cùng với những lá thư tình yêu của hai người.

Mây tối đen mù mịt quyện với khói bếp từ những ngôi nhà mái xám tường trắng trong vùng bao trùm lên gia đình Văn khi họ nhìn cô leo lên xe khách. Qua khung cửa sổ rung lên bần bật, Văn thấy bóng dáng gia đình cô cứ nhỏ dần, cuối cùng biến khỏi tầm nhìn. Cô nhìn Tô Châu lần cuối: những ngôi nhà cùng những chiếc cầu nhỏ bắc qua dòng nước chảy; những đền chùa trên sườn đồi nhìn xuống mặt hồ; bãi rau xanh tốt của vùng châu thổ sông Dương Tử. khắp nơi là những lá cờ đỏ phất phơ trong gió nhẹ.

Khi Văn mở chiếc túi lụa đeo vào mà chị gái đưa cho, cô thấy có năm quả trứng luộc bằng nước trà vẫn còn ấm, hai miếng bánh vừng, một túi hạt bí ngô, một túi củ cải xắt lát chiên chua ngọt, một lọ trà và một bức thư nhỏ, chữ nhoè nhoẹt vì nước mắt:

*Em gái bé bỏng yêu quý của chị,*

*Trái tim chị trĩu nặng không lời nào tả xiết.*

*Cha mẹ chúng ta không còn trẻ nên không thể chịu đựng thêm nhiều nỗi đau trong cuộc sống nữa, vì vậy em hãy sớm quay về. Dù em mất Khả Quân thì em vẫn còn cha mẹ và chị, mọi người không thể sống thiếu em.*

*Chúc em bình an vô sự, nhớ bảo trọng!*

*Chị đang đợi em.*

*Chị gái của em*

Cuốn sách mà cha nhét vào túi cô hoá ra là Tuyển tập tiểu luận của Lương Thực Thu. Những bài tiểu luận này cha cô rất ưa thích, chúng có khả năng biến những chuyện xảy ra trong cuộc sống thường ngày thành những hạt ngọc hiền minh. Ông viết một đoạn trên trang tiêu đề:

*Văn bé bỏng của cha,*

*Giống như cuốn sách phải đọc từng chữ một, con đường cũng phải chinh phục từng bước một.*

*Ngay khi đọc xong cuốn sách này, con và Khả Quân sẽ lên đường về nhà.*

*Cha mẹ đợi các con quay về.*

Văn gấp thư của chị gái lại thành một con sếu giấy, kẹp nó cùng với bức ảnh nhỏ của Khả Quân vào trong cuốn sách để đánh dấu, rồi dùng khăn mùi xoa của mẹ bọc ra ngoài. Cô nghe nói trong những cuộc hành quân không ai được phép mang theo tài sản riêng, mà mấy món đồ quý giá này lại là tất cả những gì cô có để giữ cho kỷ niệm của mình còn sống động.

Xe khách rời bến đi lên phía Bắc, dọc theo Đại Vận Hà nối Hàng Châu với Bắc Kinh, nhồi lắc hành khách liên tục, khiến cho sự hào hứng trước viễn cảnh của một chuyến đi, một sự kiện hiếm hoi trong đời họ, sớm bị thay thế bằng cảm giác mệt mỏi. Mắt dỗi đăm đăm xuống mặt kênh phẳng lặng, đột nhiên Văn nhớ lại điều cha từng nói với cô: con kênh 2400 năm tuổi này nối thông sông Dương Tử, Hoàng Hà và nhiều con sông khác của Trung Quốc, và tất cả các con sông chính của Trung Quốc đều chảy từ Tây sang Đông và đều bắt nguồn từ Tây Tạng. Nếu con kênh sâu, lạnh giá này chính là sự kết nối đầu tiên của cô với Khả Quân, nước của nó bắt nguồn từ vùng sông băng và những đỉnh núi phủ tuyết đã nuốt gọn chồng cô. Cô nhớ lại niềm hạnh phúc dạt dào trong những ngày mới cưới. Mỗi sáng sớm, cô nhẹ nhàng đánh thức chồng khỏi giấc mơ bằng một tách trà xanh đặt cạnh gối. Hàng đêm, cô thư thái chìm vào giấc ngủ trong sự vuốt ve âu yếm của chồng. Xa nhau một chút cũng là khổ sở đối với họ. Khi đi làm, Văn luôn để bức thư của Khả Quân viết cho cô trong ngày hôm đó vào túi áo choàng bệnh viện:

“Hôm nay trời mưa. Nhớ mang theo ô và tình yêu của anh. Như thế anh sẽ không cần lo lắng, dù em ở đâu mưa cũng không làm ướt người em...”

“Hôm qua em ho hai lần, nên hôm nay em phải uống hai cốc nước, tối về anh sẽ pha nước thuốc làm sạch phổi cho em. Sức khoẻ của em là trái tim

của tổ ấm chúng ta...”

“Văn, đừng lo lắng, tổ ấm mà tối hôm qua chúng ta nói đến sẽ trở thành hiện thực đối với em anh sẽ là người chồng tốt, với cha mẹ em anh sẽ là đứa con hiếu thảo...”

“Này cô gái bé bỏng, nhớ ăn nhiều hơn một chút, em đang gầy đó! Anh không thể chịu nổi khi nhìn em biến mất!”

Nước mắt chảy rờn rờn trên mặt Văn. Người phụ nữ trung niên ngồi bên cạnh lấy chiếc khăn mùi xoa từ ngực áo choàng của bà đặt vào tay cô.

Cứ dừng nghĩ rồi lại lên đường trong suốt sáu ngày năm đêm, chiếc xe khách đi hết chặng đường theo hướng Tây Bắc, qua một dòng không ngớt xe cộ, súc vật, người đi đường, trước khi cuối cùng tới được Trịnh Châu, thành phố ven Hoàng Hà và là đầu mối xe lửa lớn nhất Trung Quốc. Văn được chỉ dẫn vào trình diện tại căn cứ quân sự ở đó, sau đấy tiếp tục hành trình bằng chuyến tàu hỏa đi Thành Đô, cuối cùng vào Tây Tạng bằng đường chính Tứ Xuyên – Tây Tạng. Cô nghe nói đơn vị của Khả Quân cũng vào cao nguyên Tây Tạng theo tuyến đường phức tạp này.

Tới bên xe khách, có một người lính ở căn cứ quân sự gần đó đứng chờ Văn. Cô được chào đón nồng nhiệt rồi đưa về phòng. Mọi sắp xếp dường như rất chu đáo: cho dù giường trong phòng ngủ tập thể chỉ là những mảnh gỗ được xếp thẳng bằng trên ghế đẩu dành cho sáu người ngủ, nhưng chăn và gối trông sạch sẽ. So với đường phố bản thủ ngoài cửa sổ, gió lốc cuốn bụi mù mịt và rác chất thành đống thì trong này quả thật thiên đường. Người lính được cử đi đón Văn nói với cô rằng họ rất hiếm khi nhìn thấy nữ quân nhân – hầu hết phụ nữ mà họ sắp xếp ở tại căn cứ đều là thân nhân đến tìm con em. Lời giải thích của anh ta nhắc Văn rằng bây giờ cô là thành viên của Quân Giải phóng Nhân dân chứ không phải dân thường nữa.

Nép sau tấm phen bằng rơm đệm, Văn tắm nước lạnh cho tỉnh người lại. Rồi cô thay bộ đồng phục dành sẵn cho mình. Khi sửa lại tóc, nhờ mẫu gương vỡ bé tí giắt trong tấm phen, Văn suy nghĩ về chuyện có vẻ như quân đội tổ chức rất tốt. Nếu quân đội có thể đánh bại thủ lĩnh phe Quốc dân đảng, Tưởng Giới Thạch, thì tại sao không thể cung cấp cho cô bất cứ tin tức nào về Khả Quân?



Mẫu gương quá nhỏ nên cô không biết mình trông thế nào trong bộ đồng phục mới. Cô tự hỏi liệu Khả Quân có nhận ra mình không. Sau đó, những mệt mỏi tích tụ lại qua sáu ngày nhồi lắc trên suốt chặng đường dài xâm chiếm cô, mặc dù chỉ mới năm giờ chiều, cô quăng mình lên giường và chìm vào giấc ngủ mê mệt.

Tiếng kèn đánh thức duy nhất của quân đội mà Văn nghe trong suốt cuộc đời kéo cô ra khỏi giấc ngủ sâu không mộng mị. Bên cạnh cô, năm người phụ nữ vẫn đang ngủ nằm ngổn ngang ra trên giường. Họ không mặc đồng phục. Văn nghĩ có thể họ là cán bộ hành chính, hoặc là những người đến tìm người thân. Khi cô ngồi dậy lập tức có người lặn vào chỗ cô vừa nằm. Ngoài cô ra tiếng kèn chẳng làm gián đoạn giấc ngủ của ai khác, cho dù nó kêu rất dài. Họ chắc còn mệt lử hơn cả cô. Dù có dội bom xuống họ cũng không tỉnh giấc, cô nghĩ.

Cảm thấy lại sức khá nhiều, Văn từ trên giường ván nằm chung bước xuống. Cô nhận ra bộ đồng phục mới mặc đã nhàu nát thành hàng nghìn nếp gấp rúm rỏ. Nếu Khả Quân có thể nhìn thấy cô lúc này, anh sẽ búng nhẹ lên mũi cô – hình phạt anh đưa ra mỗi khi anh hỏi mà Văn không trả lời được. Cô yêu “hình phạt” này biết bao. Mỗi lần chạm vào tay Khả Quân là thân thể cô lại nóng bừng lên. Cô thường cố ý không trả lời anh.

“Cô ngủ ngon chứ?” một người đàn ông đứng bên cửa mỉm cười chào hỏi, cắt ngang luồng suy nghĩ của cô. Ngay lập tức Văn có thể cảm thấy từ dáng điệu và lời trò chuyện bộc trực, rắn rỏi của anh toát lên phong thái của một cán bộ.

“Tôi – tôi ngủ rất ngon. Cám ơn đồng chí,” cô lo lắng trả lời.

Người đàn ông tự giới thiệu mình là Vương Lượng rồi mời cô tới ăn sáng.

“Tôi có thể nghe thấy dạ dày cô đang réo ùng ục,” anh nhận xét. “Cậu lính đưa cô tới đây nói cô không ra khỏi phòng sau khi tắm. Sau đó một đồng chí nữ báo lại rằng cô ngủ nhanh quá nên chúng tôi không đánh thức cô dậy dùng bữa tối. Trong thời chiến, một giấc ngủ đêm ngon lành là vô cùng quý giá nên chúng tôi không thể quấy rầy.”

Ngay lập tức Văn có thiện cảm với Vương Lượng.

Lần đầu tiên cô ăn bữa sáng kiểu phương Bắc: một bát hồ lạt thang – cháo sền sệt làm từ bột mì trộn với rau dầm giấm xắt rối, phủ tạng lợn, và rất

nhều ớt bột; cũng có bánh bột ngô, cho lên miệng rất ráp; và một tảng dưa chua mặn gắt làm từ lá mù tạt, món này gọi là “ngật đáp”. Thông thường vị mạnh và mùi nồng của các món ăn sẽ là bài thuốc đắng đối với một cô gái sống ở phương Nam vốn quen ăn những đồ tinh chế hơn, nhưng dạ dày của Văn có vẻ đã tuân theo kỷ luật do cô mặc bộ đồng phục quân đội và do cơn đói còn cao, trong giây lát cô ăn hết vèo suất ăn sáng được phát, và biết mình có thể dễ dàng ăn gọn hai suất nữa. Nhưng khi Vương Lượng hỏi cô muốn ăn thêm không thì Văn từ chối. Đã đọc những bản báo cáo về khẩu phần ăn uống nghiêm ngặt trong quân đội, cô biết rằng lượng thức ăn thêm cho cô sẽ lấy từ khẩu phần của những người khác.

Sau bữa sáng, Văn đi cùng Vương Lượng tới văn phòng của anh. Chân dung Mao Trạch Đông và Chu Đức mặc quân phục treo trên tường mang đến cho căn phòng tạm bợ một vẻ vô cùng long trọng. Sự hiện diện của một chiếc bàn và ba chiếc ghế cho biết chủ nhân của căn phòng có quyền triệu tập cuộc họp. Trên tường có dòng chữ “Ba Quy Định Lớn” và “Tám Nguyên Tắc” của Quân Giải phóng viết bằng chữ đỏ tươi. Văn đã quen với những câu khẩu hiệu quân đội này, kiểu như: “Tuân theo mọi mệnh lệnh,” “Không tơ hào dù chỉ một cây kim sợi chỉ của nhân dân,” “Không phá hoại mùa màng” và “Không đối xử thô bạo với tù nhân.”

Ngồi tại chiếc bàn đặt dưới chân dung những vị lãnh tụ vĩ đại, Vương Lượng có vẻ nghiêm trang và oai vệ. Một cách hết sức cương quyết, anh cố gắng thuyết phục Văn thay đổi ý định đi tìm Khả Quân. Anh nài nỉ cô dẹp nỗi xúc động về chồng sang một bên, hãy xét đến những khó khăn nguy hiểm mà cô sẽ phải đối mặt trên đường sang Tây Tạng: cô không biết nói tiếng Tây Tạng, cô có thể dễ dàng lạc đơn vị, địa thế và độ cao ở đó khiến người ta phát bệnh và chẳng ai lường trước được chuyện gì sẽ xảy ra. Tỷ lệ tử vong cao, và với một người phụ nữ không được huấn luyện thì cơ hội sống sót thậm chí dù chỉ trong một tháng là rất thấp.

Văn nhìn vào mắt Vương Lượng. “Khi cưới Khả Quân tôi đã phó thác cuộc đời mình cho anh ấy,” cô nói.

Vương Lượng cắn môi dưới. Anh có thể nhận ra Văn sẽ không từ bỏ ý định tìm chồng.

“Cô có trái tim thật búng bình,” anh nói. “Ngày có một chuyến tàu quân sự đi Thành Đô. Cô có thể đáp tàu đến đó.”

Anh đưa cho cô một cuốn sách nhỏ trong đó có thông tin quân sự ở Tây Tạng và phong tục Tây Tạng.

Văn nhận lấy đầy biết ơn.

“Cảm ơn chỉ huy. Tôi sẽ nghiên cứu thật kỹ trên đường đi và cố thích nghi với những điều kiện ở đó.”

“Chiến tranh không cho cô thời gian nghiên cứu và cũng chẳng cho cô cơ hội thích nghi đâu,” Vương Lượng nhận xét dứt khoát, khi anh đứng lên đi vòng quanh bàn đến chỗ Văn. “Nó vạch ra các lần ranh rõ ràng của tình yêu và lòng thù hận giữa con người. Tôi chưa bao giờ hiểu các bác sĩ sẽ xử lý thế nào khi phải lựa chọn giữa trách nhiệm nghề nghiệp và mệnh lệnh quân đội. Bất kể chuyện gì xảy ra chẳng nữa, hãy nhớ một điều: chỉ sống được thôi cũng là chiến thắng rồi.”

Văn cảm thấy Vương Lượng đang cố dọa dẫm cô. Cô gật đầu tỏ vẻ kính trọng, nhưng kỳ thực cô chẳng hiểu những điều anh muốn nói. Cô trao chiếc túi lụa của chị gái cho Vương Lượng: bên trong cô đã viết tên của Khả Quân, cha mẹ cùng chị gái và cả tên cô nữa. Cô nói với Vương Lượng là cô hy vọng mọi người trong chiếc túi này sẽ được đoàn tụ ở Tô Châu. Để đáp lại,

Vương Lượng đưa cho Văn một cây bút và cuốn sổ nhật ký. “Viết lách có thể là nguồn sức mạnh,” anh nói.

Văn ngồi với Vương Lượng chưa tới một tiếng đồng hồ, nhưng những lời của anh in mãi trong tâm trí cô suốt cuộc đời.

Cái gọi là tàu vận tải quân sự hoá ra chẳng hơn gì tàu chở hàng hạng sang: mỗi toa hành khách chứa gần một trăm người ngồi cực kỳ gò bó. Cửa sổ bé tin hin, chỉ hai mươi xăng ti mét vuông, nên có rất ít ánh sáng. Văn cùng với nữ hành khách duy nhất, một y tá, bị ép dúm dúm vào đám đàn ông. Trước khi họ lên tàu, một người đã giới thiệu cô y tá với Văn, cô ta là người Ôn Châu. Cô rất hay nói, nhưng không ai trên tàu, thậm chí cả Văn, có thể hiểu được cô nói gì bởi cái giọng Triết Giang đặc sệt. Cứ bốn giờ tàu lại dừng chân năm phút ở một vùng hoang vu hẻo lánh nào đấy để hành khách đi vệ sinh và vận động chân tay một chút. Thịnh thoảng, vào ban đêm, tàu tạm nghỉ gần một kho lương quân đội và thế là mọi người được cấp một bữa no nê, nhưng bù lại, suốt ngày hôm sau nhưng người lính phải chặn đứng cơn đói giày vò bằng bánh quy và bánh bao hấp khô không khác.

Đầu tiên, mấy người lính rất hào hứng với phong cảnh lướt vèo vèo qua ô cửa sổ tí hon, nhưng lượng ô xy nhanh chóng bị thiếu hụt cùng với hơi nóng ngột ngạt trong toa hành khách đóng kín mít đã hút kiệt kết sinh lực họ. Nguồn giải trí duy nhất của họ là cố làm cho cô y tá quê Ôn Châu phát ra những âm thanh vô nghĩa. Vui đùa như thế chẳng được bao lâu thì ngay cả cô y tá cũng im bật.

Văn chẳng còn bụng dạ nào trò chuyện. Mọi ý nghĩ của cô dồn hết vào chuyện tìm kiếm Khả Quân. Thậm chí cô còn không dám nhìn những người lính đồng hành để giới thiệu về mình, cô sợ ngay cả những câu hỏi bình thường nhất cũng có thể khiến tình cảm của cô rối bời. Thay vì trò chuyện, cô chăm chú đọc cuốn sách nhỏ mà Vương Lượng tặng.

Cuốn sách nói về những bộ tộc du cư và tầm quan trọng của tôn giáo trong văn hoá Tây Tạng. Tiếp nhận cả đồng thông tin như thế thật vất vả nên đôi mắt mệt mỏi của Văn cứ nhắm lại.

Hai ngày đêm liền, con tàu cứ thế lắc lư các hành khách im lìm dọc suốt hành trình của họ.

Sớm tinh mơ con tàu tiến vào thành phố lớn Thành Đô. Văn nhẹ cả người vì đã đến nơi, từ đây chặng cuối chuyến hành trình của cô là đi theo con đường mới xây nối giữa Trung Quốc và Tây Tạng. Cô háo hức nhìn con đường, nhớ lại khi thông đường vào năm 1954, các bản tin đã tuyên bố nó là một kỳ tích phi thường của khoa học kỹ thuật. Nối liền Thành Đô với Lhasa, dài gần hai nghìn năm trăm ki lô mét, nó là con đường dài nhất Trung Quốc và là con đường ra đường đầu tiên ở Tây Tạng. Trong bốn năm thi công, tính sơ sơ nó phải đi qua chừng mười bốn quả núi, và ít nhất cũng mười con sông. Những trận tuyết mịn mịn và gió lạnh thấu xương mà công nhân phải chịu đựng đã trở thành truyền thuyết.

Dù mùa thu tới sớm nhưng thời tiết ở Thành Đô vẫn còn ấm nóng ngột ngạt như mùa hè. Xuống tàu, Văn lau mặt bằng tay áo bộ đồng phục đầm mồ hôi. Cô không tưởng tượng nổi mặt mình bắn phát ngượng đến cỡ nào. Da mặt cô đỏ lựng và đau rát vì phải liên tục lau mồ hôi trong suốt chuyến đi.

Lính tập trung rất đông trên sân ga, nhưng nhà ga tĩnh lặng đến kì cục. Tình cảnh chen chúc như cá mèi đóng hộp lại còn thiếu dưỡng khí khiến ai nấy kiệt sức. Văn dò kiếm dọc hàng áp phích quân đội xếp ngay ngắn trên sân ga, tìm số đơn vị cô cần.

Cuối cùng cô tìm thấy một bảng thông báo mang số 560809 do một người lính có khuôn mặt trẻ đáng kinh ngạc cầm. Cô rút từ túi trong ra tập giấy tờ quân đội mà giờ đã khá ẩm trao vào tay cậu thanh niên có khuôn mặt đó. Khuôn mặt thoáng cười còn bàn tay vầy vầy ra hiệu. Chuyển đi hai tuần cùng những người lính, đã dạy Thu Văn ngôn ngữ cơ thể của lính tráng, kiểu như cử chỉ vừa rồi. Khi cô đi liêu xiêu theo sau cậu lính mặt non choẹt như trẻ con, cô nghĩ hồi còn là sinh viên cô chưa bao giờ tự hỏi năm mươi sáu nhóm dân tộc Trung Quốc với hàng ngàn chất giọng địa phương sẽ giải quyết vấn đề ngôn ngữ như thế nào khi họ gặp nhau. Bây giờ cô đã nhận ra tầm quan trọng của cử chỉ và ngôn ngữ cảm xúc chung của con người.

Văn cứ tưởng rằng tới được Thành Đô là cô có thể bắt đầu hỏi han về Khả Quân ngay lập tức, nhưng khi gia nhập vào đơn vị trước đây của Khả Quân, cô phát hiện ra rằng chỉ có số hiệu 560809 là không đổi: toàn bộ đơn vị đã thay đổi, từ sĩ quan chỉ huy đến những lính bộ binh, và không ai biết trước đây chính xác đơn vị từng chiến đấu ở vùng nào trên Tây Tạng, hướng hồ là tiểu đội của Khả Quân. Một sĩ quan tham mưu mới với cô rằng, căn cứ theo đội hình dàn quân trước đây, có thể họ ở một nơi nào đó gần núi Bayan Har (Ba Nhan Khách Lạp) vùng Đông Bắc Thanh Hải hoang vu. Tuy nhiên, tin tức rất hiếm hoi bởi vì chẳng còn mấy người sống sót mà những người này cũng bị điều chuyển đi nơi khác rồi. Trên bìa trong cuốn Tuyển tập tiểu luận của Lương Thực Thu, Văn viết “Núi Ba Nhan Khách Lạp”. Có lẽ cô sẽ tìm kiếm thêm được thông tin chi tiết về Khả Quân trên đường đến đó – mặc dù tìm cô tê buốt khi nghĩ tới chuyện còn quá ít người sống sót. “Khả Quân còn sống,” cô nhắc đi nhắc lại với chính mình.

Có hai ngày dành cho nghỉ ngơi, hướng dẫn và tổ chức lại việc vào Tây Tạng. Văn và hai bác sĩ khác được dạy cách giải quyết vài vấn đề mà họ sẽ gặp phải, kể cả căn bệnh do độ cao. Mỗi người được phát một bình ôxy di động và nhiều xy lanh dự phòng. Có trời mới biết được mình sẽ mang theo những thứ này bằng cách nào, Văn nghĩ, nếu chính mình bắt đầu mắc căn bệnh núi cao. Hầu hết mọi người đều từng bị choáng do độ cao rồi – một cơn nhức đầu nhẹ, hơi khó thở, nhưng nó sẽ trở nên tồi tệ hơn khi họ đến Tây Tạng. Độ cao trung bình của “mái nhà thế giới” vào cỡ 4000 mét.

Cuối cùng Văn và người lính đồng hành trèo lên xe tải quân sự bắt đầu hành trình theo con đường nổi tiếng Tứ Xuyên – Tây Tạng. Trên lưng họ mang theo ít đồ đạc quân trong chăn rồi lấy dây thừng nhỏ buộc vào balô. Đêm xuống họ chỉ việc trải chăn ra nằm ngủ dưới đất.

Đoàn xe thật đông đúc: vài tá xe tải chở gần một nghìn người. Văn bị choáng ngợp trước số lượng lính và vẻ tráng lệ của con đường. Thậm chí nó còn hoành tráng hơn cô hình dung. Rẽ chỗ nọ quặt chỗ kia liên tục, đoàn xe đưa họ qua hết rặng núi này đến rặng núi khác. Thời tiết thay đổi xoành xoạch. Vừa mới ấm áp như mùa xuân với muôn hoa đua nở đã lại bất chợt tuyết trắng rơi bốn bề. Cô cảm thấy như mình vừa bước vào chốn thần tiên, một ngày ở đây bằng nghìn năm dưới hạ giới.

Hầu hết đám lính tráng trên xe đều còn rất trẻ, độ tuổi hai mươi. Họ cười nói âm ỉ và đấm nhau thùm thụp khi tranh cãi về những điều ít ỏi mà họ biết về Tây Tạng – những thầy tu, ẩn sĩ, dân du cư, sự tàn bạo trở thành truyền thuyết của dân vùng này. Văn có thể nói rằng, bên dưới vỏ bọc làm ra vẻ can đảm, họ đang lo lắng. Họ chẳng biết gì về cuộc xung đột mà mình đang dần thân vào, trong khi những lời đồn đại về các đòn trừng phạt thân thể tàn khốc mà người Tây Tạng áp dụng cho kẻ thù thì đầy rẫy. Văn nhận thấy đa số đám lính trẻ này là nông dân ít học, hoàn toàn không thể hiểu một dân tộc khác lạ sống ở nơi xa xôi lạnh lẽo lạnh đến thế. Cô nghĩ đến việc Khả Quân đã tận tâm nghiên cứu Tây Tạng ra sao, anh quyết tâm nắm vững ngôn ngữ xứ này đến nhường nào. Cô len vào một góc xe và suy ngẫm về mục đích của mình: tìm kiếm Khả Quân. Cô thu mình vào suy tư như con tằm thu mình trong kén, cô gần như không để ý đến tiếng nói chuyện liên thoảng của những người lính khác, không nhận ra những phiền phức của chuyến đi, những đêm dài lạnh cóng, những phong cảnh lạ thường. Cô chỉ bị khuấy động khi, sau nhiều ngày đi trên quốc lộ, đoàn xe ra khỏi con đường và bắt đầu chạy vào vùng đồng cỏ dường như trải ra vô tận theo mọi hướng. Văn không biết người ta đang đi đâu. Thậm chí cô cũng không biết là đang đi về phía Bắc hay phía Nam. Cô tự hỏi liệu họ có đi đến nơi nào gần núi Ba Nhan Khách Lạp không. Cô không lường trước tình huống sẽ gặp một quang cảnh chẳng có bất kỳ loại mốc ranh giới nào ở xung quanh để xác định vị trí như thế này. Văn chưa nhìn thấy dù chỉ một dấu hiệu nào chứng tỏ có người sống ở đây.

Đoàn xe cứ chạy một chặp thì lại phải dừng, và những ca choáng độ cao bắt đầu tăng lên. Vài người lính trong xe kêu đau đầu, vài người còn không thể thở bình thường, có người còn khó lòng đứng vững. Là một trong ba bác sĩ duy nhất trong đoàn quân hơn một nghìn lính, Văn phải chạy ngược chạy xuôi, lưng mang xy lanh ôxy di động, dạy đám lính cách thở trong khi truyền ôxy cho những người đã rơi vào trạng thái nửa tỉnh nửa mê.

Vừa lúc mọi người bắt đầu thích nghi với khí hậu, Văn nhận thấy có gì đó tồi tệ đang xảy ra. Đoàn xe đang đi chậm lại và họ có thể nghe thấy tiếng súng nổ rải rác ở đằng xa. Thỉnh thoảng họ ngỡ như mình nhìn thấy bóng người ẩn sau những tảng đá và bụi cây. Họ bắt đầu sợ bị phục kích. Trong vòng vài ngày, địa hình hiểm trở buộc đoàn xe phải chia ra thành vài nhóm nhỏ, xe của Văn được bố trí ở trong nhóm chỉ có bảy xe. Dù người ta cho rằng khu vực mà họ đang đi qua đã được Quân Giải phóng “giải phóng” nhưng hầu như chẳng thấy dân địa phương, không có đơn vị quân đội nào, không một tín hiệu nào tới được chỗ những người điều khiển đài phát thanh. Nỗi lo âu bắt đầu gặm nhấm dần đám lính trên xe, trong khi sự trống lộng của những ngọn núi, độ loãng của không khí và những thay đổi khắc nghiệt của thời tiết bao bọc họ trong một thế giới đầy sợ hãi.

Vào ban ngày họ tìm thấy chút an ủi từ phong cảnh khác lạ và những sinh vật mà họ bất ngờ bắt gặp dọc đường như chim chóc hay động vật. Nhưng về đêm, nhiệt độ đột ngột giảm mạnh, những âm thanh của muông thú cùng tiếng gió rít ào ạt qua cây cối, Văn và những người đồng hành cảm thấy bị mắc kẹt nửa đường giữa thế giới này và thế giới kia. Không ai biết trong khoảnh khắc tiếp theo đây điều gì sẽ xảy ra. Họ chờ đợi cái chết đến bất cứ lúc nào. Họ túm tụm vào nhau quanh đồng lửa trại và cố gắng hết sức để ngủ. Văn nằm thao thức lắng nghe tiếng gió. Dường như cô nghe tiếng giọng nói của Khả Quân trong cây cối, cảnh báo cô hãy cẩn thận, đừng để người ướt sương hay bị bỏng rộp lửa trại, đừng đi ra ngoài một mình.

Một buổi sáng, khi nhóm người thức dậy lúc rạng đông thì phát hiện ra xác chết cứng đờ của hai người lính, hai con dao Tây Tạng bóng loáng thò ra từ ngực họ. Lính canh gác thì thầm xác nhận với nhau rằng trong suốt cả đêm dài họ không nghe thấy dù chỉ một tiếng động nào. Những con dao chắc đã được phóng cực kì chính xác.

Ngày tiếp theo, rồi lại ngày tiếp theo nữa, chuyện tương tự xảy ra đúng như vậy: bất kể có bao nhiêu lính gác, hay đốt bao nhiêu đồng lửa đi nữa, cứ vào lúc rạng đông khi những người lính mệt lử thức giấc là lại nhìn thấy ngay hai xác chết bị đâm bằng dao Tây Tạng. Không còn nghi ngờ gì nữa: họ đang bị săn đuổi.

Không ai có thể lý giải được tại sao mỗi lần chỉ có hai người lính bị giết. Người làm chuyện này không lựa chọn phương án tấn công toàn bộ đoàn xe, mà lại chơi một trò nham hiểm hơn.

Bởi vì hai trong số những người lái xe đã chết là lái xe và không có ai khác biết lái xe nên họ buộc phải bỏ lại hai xe và chen chúc vào những xe còn lại. Sự im lặng chết chóc bao trùm toàn đoàn xe. Văn biết mọi người đang ngẫm nghĩ về cái chết bất đắc kỳ tử có thể ập xuống đầu họ.

Văn không sợ chết. Cô cảm thấy mình đang tới gần Khả Quân hơn nữa. Thỉnh thoảng, thậm chí cô còn hy vọng mình đã đi vào ranh giới giữa cõi sống và cõi chết. Nếu Khả Quân ở phía bên kia rồi thì cô muốn nhìn thấy anh càng sớm càng tốt, bất kể anh đang ở trong cảnh địa ngục tối tăm cỡ nào đi nữa.

Vào một buổi chiều, có ai đó trên xe vừa chỉ về phía xa vừa la lên, “Nhìn kia – có cái gì đang di chuyển!” Đúng vậy, theo hướng anh ta chỉ, có cái gì đang lê lét trên mặt đất. Văn thấy một người lính định bắn nên vội ngăn anh ta lại. Nếu đó là một cái gì nguy hiểm thì nó đã tấn công chúng ta hoặc bỏ chạy rồi, cô lập luận. Người chỉ huy của nhóm ở cùng xe với Văn tình nghe thấy cô nói. Anh ta ra lệnh dừng xe rồi cử vài người lính đi điều tra. Họ nhanh chóng quay về mang theo vật gì đó trên lưng: đó là một người Tây Tạng bản địa không tưởng tượng được. Chẳng xác định nổi nam hay nữ, vàng bạc châu báu sáng rực kêu chói tai phủ khắp người.

### 3. Zhuoma

Văn nhẹ nhàng lau sạch bụi bẩn để lộ ra một khuôn mặt có nước da màu nâu đỏ ấm áp, hai gò má cháy nắng. Văn nhận ra khuôn mặt điển hình của một phụ nữ Tây Tạng – đôi mắt sẫm màu biểu cảm hình quả hạnh, miệng gợi cảm với môi trên mỏng môi dưới đầy đặn, mũi rộng và thẳng. Nhưng nét mặt trẻ trung có vẻ vừa bị tổn thương do phải trải qua thử thách hãi hùng hay bạo bệnh – đôi mắt đỏ ngầu trông bơ phờ, với cái miệng phồng rộp đau đớn người phụ nữ chỉ có thể nói líu ríu những âm thanh không ai hiểu được. Có lẽ cô ta không dính dáng tới những vụ giết người trong đêm gần đây – một suy nghĩ vụt qua đầu Văn – cô ta đang dở sống dở chết thế kia mà.

Một người lính đưa cho Văn bình nước, cô đổ từ từ từng giọt vào miệng người phụ nữ. Khi cơn khát qua đi, người phụ nữ thì thầm bằng tiếng Trung Quốc hai từ: cảm ơn.

“Cô ta nói được tiếng Trung Quốc!” một người lính hét lên với đám người đứng xem. Mọi người rất kích động: đây là lần đầu tiên họ ở gần một người



Tây Tạng đến thế, mà cô ta lại nói được tiếng Trung Quốc nữa.

Ngay lập tức ai cũng bắt đầu tự hỏi liệu cô ta có thể giúp họ ngăn chặn những cuộc tấn công tiếp theo không, biết đâu cô ta có thể bảo vệ bằng cách nào đó. Văn nhận ra người chỉ huy nhóm liếc về phía cô khi anh bàn bạc với những sĩ quan từ các xe tải khác. Cô nghĩ chắc họ đang tranh luận xem phải làm gì với người phụ nữ Tây Tạng.

Vị chỉ huy đi tới chỗ Văn: “Có chuyện gì với cô ta thế? Cô ta có ích lợi gì cho chúng ta không?”

Văn thấy rõ mạng sống của người phụ nữ đang nằm trong tay cô. Sau khi bắt mạch và dùng ống nghe để nghe kỹ tim và ngực cô ta, cô quay sang vị chỉ huy.

“Tôi cho là cô ta kiệt sức quá – cô ta sẽ sớm phục hồi.”

Sự thực là như thế, nhưng Văn biết dù thực tế không đúng như thế thì cô cũng vẫn nói vậy. Cô không muốn nhìn thấy người phụ nữ Tây Tạng bị bỏ rơi.

“Đưa cô ta lên xe, rồi chúng ta lên đường.” Vị chỉ huy trèo lên sàn xe mà không nói thêm lời nào.

Trên đường đi, người phụ nữ Tây Tạng chìm trong giấc ngủ mê mệt còn Văn giải thích với đám lính cùng xe rằng có thể cô ta đã không được ăn uống hay thậm chí không ngủ suốt mấy ngày đêm rồi. Cô có thể nhận thấy đám lính không tin cô lắm, nhưng họ vẫn ép chặt vào nhau để dành cho người phụ nữ Tây Tạng khoảng trống càng rộng càng tốt.

Văn nhìn chăm chăm như thôi mien vào chuỗi hạt trên cổ người phụ nữ và chiếc bùa hộ mệnh phật phòng theo hơi thở nặng nhọc của cô ta. Chiếc áo dài nặng nề của cô ta, tuy trông thô cứng và bám đầy bụi đất, có nhiều chỗ được thêu rất tinh xảo. Cô ta không phải nông dân, Văn nghĩ. Sau đó cô thậm mím cười khi thấy tất cả đám lính trong xe không thể rời mắt khỏi kẻ xứ lạ này, vài người mồm còn há hốc.

Văn nghĩ ngày hôm đó sẽ không bao giờ kết thúc. Con đường ngày càng trở nên gồ ghề và sụt lở khi họ chậm chạp đi qua vài con đèo vắt ngang những ngọn núi hiểm trở. Gió trở lạnh đến nổi đoàn xe lắc lư. Cuối cùng họ dựng trại để trú qua đêm dưới một khối đá nhô ra. Vị chỉ huy đề nghị đặt người

phụ nữ lại gần một trong những đồng lửa trại, trước hết là để sưởi ấm vì cô ta cần hơi ấm, nhưng quan trọng hơn là để ngăn cản những tên giết người, có thể bọn chúng vẫn tiếp tục theo đuổi họ. Mọi người nằm xuống đi vào giấc ngủ đây bút rút không yên.

Quãng nửa đêm, Văn nghe thấy tiếng người phụ nữ Tây Tạng phát ra tiếng rên rỉ yếu ớt. Cô ngồi dậy. “Chuyện gì thế? Cô cần gì à?”

“Nước... nước.” Giọng người phụ nữ nghe rất yếu ớt.

Văn nhanh chóng đưa nước tới, rồi lấy từ đồ ăn dự trữ một suất bột mì dày áp cho cô ta. Sáng sớm hôm nay, khi vừa mới tìm thấy người phụ nữ, Văn đã san sẻ bớt một chút đồ ăn từ khẩu phần của chính mình cho cô ta, nhưng bây giờ họ đã dựng trại và dỡ lương thực ra, nên cô xoay xở dành được nhiều hơn. Dần dần người phụ nữ bắt đầu phục hồi và có thể nói được.

“Cám ơn,” cô ta nói. “Cô thật tốt bụng.” Dù người phụ nữ nói tiếng Trung Quốc rõ ràng, nhưng giọng cô ta thật lạ.

“Tôi là bác sĩ,” Văn nói, moi óc cố nhớ từ bác sĩ theo tiếng Tây Tạng mà Khả Quân đã một lần nói với cô, “menba. Tôi có thể chăm sóc cô. Đừng nói gì. Đợi đến khi cô khỏe hơn đã. Cô vẫn còn rất yếu.”

“Không có gì nghiêm trọng đâu, tôi chỉ kiệt sức thôi. Tôi có thể nói được.” Người phụ nữ cố hết sức dịch thân hình rũ rượi tới gần Văn hơn.

“Đừng, cứ ở đó, tôi nghe được cô nói mà. Tên cô là gì?”

“Zhuoma (Trác Mã),” người phụ nữ nói yếu ớt.

“Thế nhà cô ở đâu?”

“Tôi không có nhà. Gia đình tôi đã đi rồi.”

Mắt người phụ nữ nhắm lại.

Văn không biết nói gì. Sau phút im lặng, cô hỏi, “Tại sao cô lại nói được tiếng Trung Quốc tốt như thế?”

“Tôi học tiếng Trung Quốc từ bé. Tôi đã đến thăm Bắc Kinh và Thượng Hải.”

Văn kinh ngạc.

“Tôi quê ở Tô Châu,” cô nồng nhiệt nói, náo nức mong người phụ nữ biết về thành phố quê hương mình. Nhưng trong phút chốc, gương mặt Zhuoma trở nên sinh động và đầy giận dữ.

“Vậy tại sao cô lại rời quê hương tới đây giết người Tây Tạng?”

Khi Văn toan phản đối thì người phụ nữ đột nhiên hét lên bằng tiếng Tây Tạng. Những người lính, vốn sẵn lo lắng và kích động, đứng bật dậy. Nhưng đã quá muộn: lại thêm một người lính nữa chết, con dao Tây Tạng đâm qua tim. Đám lính như phát điên trong giây lát, họ vừa xả súng loạn xạ vừa hò hét. Sau đó lại tĩnh lặng đến rợn người, như thể một số phận khủng khiếp đang treo lơ lửng trên người đầu tiên dám phát ra một tiếng kêu dù là khẽ nhất.

Giữa bầu không khí im lặng ấy, một người lính đột ngột lao đến chĩa súng vào Zhuoma, cô ta vẫn còn quá yếu nên không đứng được.

“Tao sẽ bắn mày chết, con Tây Tạng kia! Bắn – mày – chết!” anh ta gào lên. Anh ta sắp sửa kéo cò súng.

Bằng một dũng khí mà cô không biết là mình có, Văn xông tới chặn giữa Zhuoma và người lính.

“Không, hãy đợi đã, cô ta không giết ai cả, anh không thể giết cô ấy!” Giọng cô run run nhưng cương quyết.

“Nhưng chính người của cô ta đang giết chúng ta. Tôi – tôi không muốn chết!” Người lính nhìn như thể anh ta sắp bùng lên cả cơn thịnh nộ lẫn hoảng loạn.

“Giết cô ta đi, giết cô ta đi!” Càng lúc càng có nhiều người lính tham gia cuộc tranh cãi. Tất cả bọn họ đều đứng về phía người lính lăm lăm khẩu súng.

Văn nhìn chăm chăm vào vị chỉ huy, hy vọng anh ta sẽ đến cứu nguy cho cô, nhưng mặt anh ta vẫn lạnh lùng.

“Hỡi menba tốt bụng,” Zhuoma nói, “hãy để bọn họ giết tôi đi. Có quá nhiều căm hận giữa người Trung Quốc và người Tây Tạng, giờ đây chẳng ai có thể sửa chữa mọi chuyện được nữa. Nếu việc giết tôi mang đến cho họ sự yên

bình trong chốc lát, tôi xin vui lòng chết ở đây!”

Văn quay lại đối mặt với đám đông. “Các anh nghe thấy chưa? Người phụ nữ này sẽ hy sinh bản thân mình cho các anh. Cô ấy là người Tây Tạng, đúng vậy, nhưng cô ấy yêu mến chúng ta, cô ấy yêu mến nền văn hoá của chúng ta, cô ấy đã đến Bắc Kinh, Thượng Hải. Cô ấy nói được tiếng Trung Quốc. Cô ấy muốn giúp đỡ chúng ta. Tại sao chúng ta lại lấy mạng cô ấy chỉ để mình cảm thấy dễ chịu hơn? Các anh sẽ nghĩ gì nếu người ta giết những người thân yêu của các anh để trả thù? Các anh sẽ làm gì?” Văn sắp rơi nước mắt.

“Người Tây Tạng chẳng đã giết chúng ta để trả thù đó sao,” một người lính hăm hè.

“Họ có những lý do để oán hận và chúng ta cũng thế, nhưng tại sao chúng ta phải làm những chuyện tồi tệ để tạo ra những mối căm hận mới?” Ngay khi những lời nói thoát ra khỏi miệng Văn, cô nghĩ có nói gì với đám lính tráng ít học này cũng thật vô nghĩa, họ chỉ biết tới tình yêu và căm thù. Vương

Lượng đã đứng: chiến tranh vạch ra ranh giới rõ ràng của tình yêu và lòng thù hận giữa con người.

“Đàn bà thì biết gì về kẻ thù? Hay lòng căm thù?” một giọng nói trong đám đông hét lên. “Bắn ngay mụ đàn bà Tây Tạng đó đi.”

Văn quay phắt lại phía giọng nói đó. “Ai bảo tôi không biết gì về kẻ thù hay lòng thù hận? Anh có biết tại sao tôi rời Tô Châu đi hàng nghìn dặm tới cái chốn khùng khiếp này không? Tôi đến đây tìm chồng. Chúng tôi chỉ mới cưới được ba tuần thì anh ấy đi tới vùng chiến sự ở Tây Tạng rồi mất tích. Cuộc sống của tôi thật vô nghĩa nếu thiếu anh ấy.” Văn bật khóc.

Đám lính im lặng. Chỉ có tiếng lộp bộp tí tách của gỗ đang cháy hoà cùng tiếng khóc của Văn. Bình minh bắt đầu lên và chút ánh sáng lúc ngày mới rạng đang chiếu sáng trại lính.

“Tôi biết thế nào là căm thù. Nếu chồng tôi thực sự đã chết, chết ở tuổi hai chín, tôi có mặt ở đây để trả thù, để tìm những kẻ sát hại anh ấy. Nhưng, các anh không nghĩ là những người dân ở đây cũng căm thù chúng ta sao? Các anh không tự hỏi chúng ta tại sao chúng ta không nhìn thấy bất kì người dân nào quanh đây sao? Các anh không nghĩ rằng có thể điều đó liên quan đến chúng ta sao?”

Văn nhìn một lượt đám thính giả đang im lặng, và cô tiếp tục nói chậm rãi, suy nghĩ cân nhắc hơn.

“Tất cả những cái chết trong vài ngày vừa qua là một lời cảnh báo đối với chúng ta. Tôi đã nghĩ về nó rất nhiều. Tôi cũng sợ, cũng đầy căm thù như các anh thôi. Nhưng tại sao chúng ta tới đây? Người Tây Tạng có chào đón chúng ta không? Chúng ta đến để giải phóng họ, nhưng tại sao họ lại căm thù chúng ta?”

“Toàn đội, đứng vào hàng!”

Vị chỉ huy ngắt lời Văn. Khi đám lính đã đứng thành hàng, vị chỉ huy thì thầm với cô, “Tôi hiểu những gì cô đang nói, nhưng cô không thể nói với đám lính này theo cách đó. Chúng ta là quân giải phóng, chứ không phải lực lượng đàn áp. Hãy đứng vào hàng và đợi mệnh lệnh.”

Vị chỉ huy quay sang đám lính. “Các đồng chí, chúng ta đã thấy mình rơi vào tình thế hết sức nghiêm trọng và phức tạp ra sao. Chúng ta phải nhớ “Ba

Quy Định Lớn” và “Tám Nguyên Tắc” của quân đội, và chính sách của Đảng đối với những tộc người thiểu số. Chúng ta tha thứ cho những hiểu lầm của người Tây Tạng, hãy cố gắng làm cho họ hiểu và hợp tác, làm việc càng chăm chỉ càng tốt vì sự nghiệp giải phóng Tây Tạng.”

Vị chỉ huy liếc nhanh về phía Zhuoma và Văn.

“Nếu chúng ta muốn giải phóng Tây Tạng, chúng ta cần sự giúp đỡ của người Tây Tạng, đặc biệt là những người biết nói tiếng Trung Quốc. Họ có thể đưa chúng ta thoát khỏi nguy hiểm, thu phục dân địa phương và giải quyết những hiểu lầm. Họ có thể giúp chúng ta tìm nước và nơi dựng trại, dạy chúng ta phong tục và văn hoá của người Tây Tạng. Ban lãnh đạo đã quyết định đưa Zhuoma theo như người hướng dẫn và phiên dịch cho chúng ta.”

Cái thông báo không mong đợi đó làm mọi người sững sốt, nhưng không ai sững sốt bằng Zhuoma. Sự bối rối lộ rõ trên khuôn mặt cô. Cô nhận thấy thật khó mà hiểu được chất giọng Sơn Tây nặng trĩu của vị chỉ huy hay anh ta có ý gì khi nói tới những quy định và nguyên tắc của quân đội, nhưng cô thấy rõ đám lính đã thôi nhìn cô với vẻ căm thù sôi sục như lúc trước. Không giải thích gì thêm, vị chỉ huy cử đám lính đi chôn cất người đồng chí đã chết, đốt lò chuẩn bị bữa sáng, dập lửa trại và kiểm tra cẩn thận kho vũ khí. Vì

người bị giết lại là một lái xe nên thêm một xe tải nữa bị bỏ lại. Các xe tải còn lại bây giờ lại càng đông người hơn bao giờ hết. Trước khi đoàn xe lên đường, vị chỉ huy sắp xếp cho Zhuoma và Văn ngồi cùng nhau trong buồng lái xe tải, chỗ anh ta thường ngồi. Anh ta nói làm thế để đảm bảo có “thêm chút không gian”, nhưng Văn biết anh muốn tạo cơ hội cho cô và Zhuoma được nghỉ ngơi an toàn.

Chặng đầu của chuyến đi Zhuoma chìm vào giấc ngủ dài, đầu cô ngả trên vai Văn. Khi cô tỉnh dậy, Văn vui mừng khi thấy sự sống bắt đầu quay trở lại trong đôi mắt cô. Văn cho cô ta ăn thêm một chút bộ quấy sền sệt, và khi hai má Zhuoma có chút sắc màu trở lại, Văn thấy cô ta thật trẻ trung và xinh đẹp.

“Gia đình cô ở đâu?” Văn hỏi. “Cô đang đi đâu?”

Mắt Zhuoma buồn rười rượi. Trong khi chiếc xe xóc nảy trên đường, cô ta thì thầm kể cho Văn nghe câu chuyện cuộc đời mình.

Zhuoma hai mươi một tuổi. Cha cô là thủ lĩnh của một gia tộc địa chủ quan trọng ở vùng Bam Co, một khu vực phì nhiêu màu mỡ ở phía bắc Lhasa, nơi này là “cửa ngõ” đi qua những dãy núi, tiến vào Bắc Tây Tạng. Ông cai quản cả một gia tộc lớn với những khu đất rộng cùng nhiều nông nô. Mẹ Zhuoma chết từ khi mới sinh cô, cha cô có hai người vợ khác nhưng họ không sinh được đứa con nào, vì thế đối với ông cô là tài sản quý giá nhất.

Khi cô năm tuổi, có hai người đàn ông Trung Quốc mặc quân phục tới ở lại trong nhà họ. Cha cô nói họ tới nghiên cứu văn hoá Tây Tạng. Chỉ sau đó Zhuoma mới biết họ là những phái viên do chính quyền Cộng sản Trung Quốc cử tới để nghiên cứu về nghệ thuật và phong tục của Tây Tạng. Hai người Trung Quốc rất quý cô và, bằng thứ tiếng Tây Tạng lố mớ, họ kể cho cô nghe rất nhiều câu chuyện hấp dẫn. Người lớn tuổi hơn thích kể những câu chuyện liên quan đến lịch sử Trung Quốc. Ông ta kể cho cô nghe về chuyện 5000 năm trước, vua Đại Vũ ngăn lũ Hoàng Hà bằng cách chia con sông ra thành hai nhánh như thế nào; rồi Vương Chiêu Quân, một trong tứ đại mỹ nhân của lịch sử Trung Quốc đã đem hoà bình tới cho Bắc Trung Quốc bằng việc đồng ý cưới vị vua man di ra sao; rồi chuyện những nguyên tắc của quyền lực chính trị hàm chứa trong một cuốn sách có tên là Tam Quốc Chí; và chuyện Tôn Dật Tiên sáng lập nhà nước Trung Quốc hiện đại như thế nào. Người đàn ông trẻ hơn mê hoặc cô bằng những truyền thuyết và câu chuyện về sự táo bạo của phụ nữ. Anh ta kể về Nữ Oa, chuyện bà lấy đá

vá trời khi nhìn thấy trời bị thủng. Chuyện Hầu Vương thách thức tướng sĩ nhà trời, và thiếu nữ Mộc Lan giả trang thành nam tử gia nhập quân đội dưới quyền của cha cô trong nhiều năm trời mà không ai phát hiện ra.

Zhuoma đã bị những câu chuyện này mê hoặc, chúng khác hoàn toàn với bất kỳ điều gì trong văn hoá Tây Tạng. Cô không ngừng quấy rầy hai vị khách, cho tới khi họ bắt đầu nói với mọi người rằng những câu hỏi của Zhuoma còn nhiều hơn sao trên trời. Với sự cổ vũ khích lệ của họ, cô học đọc chữ Trung Quốc, mặc dù cô không muốn viết chúng, bởi vì nỗi khó khăn khi phải sao chép ngàn ấy hình vẽ khiến cho cô phát sợ. Hai người đàn ông quay về Trung Quốc vào năm Zhuoma mười lăm tuổi, mang theo rất nhiều cuộn giấy da của Tây Tạng, họ để lại cho cô một đống sách lớn, cũng như nỗi cô đơn sâu sắc và lòng mong mỏi được nhìn thấy Trung Quốc.

Khi lớn lên, cô thường xin cha cô đến thăm Trung Quốc, nhưng ông luôn nói không, viện cớ là cô còn quá trẻ, hoặc chưa phải dịp thuận tiện. Nhưng khi nghe cha nói với mọi người rằng ông đang lên kế hoạch tranh đua với những vị điền chủ khác, gửi con gái tới học Anh quốc bởi vì hai nước có mối liên kết trong lịch sử, cô bèn doạ sẽ không bao giờ cưới chồng nếu ông không cho cô đến thăm Bắc Kinh. Cha cô động lòng nên cho phép cô đi cùng vị điền chủ láng giềng thăm Trung Quốc một chuyến. Vì cô biết tiếng Trung nên vị điền chủ này đồng ý mang cô cùng đi với điều kiện cô phải tuân theo luật thiêng Tây Tạng là không nói những gì cô biết và không hỏi những gì cô không biết.

Và thế là cô thiếu nữ Zhuoma tới Bắc Kinh vào mùa xuân.

“Con người và xe cộ ở đó làm tôi khiếp sợ,” Zhuoma nói với Văn. “Tôi cứ định ninh Bắc Kinh cũng là một vùng đồng cỏ rộng lớn giống như Tây Tạng, tất nhiên là khác về ngôn ngữ và văn hoá, chỉ thế thôi. Đó là một cú sốc lớn. Tôi không thể tin được người Trung Quốc nói nhiều đến thế. Mặt họ dường như quá trắng và quá sạch, hoàn toàn không vương dấu ấn của cuộc sống. Không có ngựa, không cỏ, cũng chẳng có không gian, chỉ thấy nào nhà, nào xe, nào người, nào phố, và ồn ã kinh khủng. Rồi Thượng Hải thậm chí còn làm tôi sốc nhiều hơn. Tôi nhìn thấy những kẻ tóc vàng mắt xanh – giống những hồn ma mà người ta nhìn thấy trong tranh Tây Tạng – đi trên phố. Người bạn Trung Quốc đi cùng chúng tôi giải thích họ là “người Phương Tây” nhưng tôi không biết anh ta muốn nói gì và cũng không thể hỏi lại vì tôi phải giữ lời hứa không hỏi ‘điều tôi không biết’”.

Khi Zhuoma quay trở lại Tây Tạng, cô rất muốn kể cho mọi người nghe toàn bộ những chuyện kỳ lạ phần khích mà cô đã thấy, nhưng không ai hiểu cô đang nói về cái gì. Dường như trong đầu cha cô đang có chuyện gì đó rất nghiêm trọng. Nỗi lo lắng và u sầu thường trực trong ông khiến ông chẳng còn hứng thú với những gì cô kể, trong khi cả hai bà vợ dù thế nào cũng chẳng bao giờ nói chuyện với Zhuoma. Để đền bù cho sự sao lãng của mình, cha cô bắt đầu cử anh chăn ngựa của ông tới làm bầu bạn với cô và nghe cô kể chuyện.

“Cha tôi không thể chịu đựng được khi thấy tôi quá cô đơn, nhưng ông chỉ có thể nghĩ ra cách giúp tôi là cử tới chỗ tôi một người hầu của ông. Cái ý nghĩ rằng tôi có thể nảy sinh tình yêu với người chăn ngựa không bao giờ xuất hiện trong đầu ông.”

Một thoáng đau khổ lướt qua mặt Zhuoma.

“Cha tôi rất giận dữ khi phát hiện ra điều đó. Ông bảo tôi rằng cái tôi đang trải qua không phải là tình yêu, mà chỉ là nhu cầu. Tôi chỉ biết điều tôi cảm thấy: rằng tôi muốn sống với người đàn ông này mãi mãi, và tôi yêu mọi thứ ở anh ta.

“Ồ Tây Tạng quê tôi,” Zhuoma nói tiếp, “người ta cấm quý tộc với người hầu yêu nhau. Đó là ý muốn của thần thánh và người ta chẳng thể làm gì được để thay đổi điều đó. Nhưng cả hai chúng tôi đều sống thiên về cảm xúc, mà cảm xúc thì chẳng dễ kìm nén chút nào. Bởi vì trong chuyện này có những nguyên tắc mặc định. Nếu một người hầu nam và một nữ quý tộc yêu nhau, lựa chọn duy nhất dành cho người đàn ông là đưa người phụ nữ kia đi thật xa. Nếu anh ta làm như thế, người phụ nữ sẽ mất tất cả: gia đình, tài sản, thậm chí là quyền sống tại chính quê hương cô ấy. Cha tôi biết tôi là người rất bướng bỉnh nên ông đã làm theo lời khuyên của người quản gia vốn là cố vấn cho cha tôi từ khi ông còn nhỏ, là gửi tôi quay trở lại Bắc Kinh cùng với một nhóm người hầu.”

Người đàn ông đưa Zhuoma tới Trung Quốc lần đầu tiên có bạn bè người Trung Quốc ở Bắc Kinh, nên cô thiếu nữ Zhuoma mười bảy tuổi tới đó sống cùng với họ. Ngay sau đó đám người hầu nhận lệnh quay trở về nhà. Họ không thể thích nghi được với môi trường xung quanh đây xa lạ. Đối với họ Bắc Kinh dường như không thuộc về thế giới của con người chút nào. Họ cảm thấy mình bị ma quỷ vây quanh. Không ai nói ngôn ngữ của họ hay ăn loại thức ăn giống họ. Văng bóng đèn đài hay tu viện, họ hoàn toàn không



được thần thánh bảo vệ. Ngược lại, Zhuoma phát triển khoẻ mạnh, trưởng thành lên. Cô ghi danh vào Đại học Dân tộc Trung ương – một trường đại học do chính phủ Cộng sản thành lập chuyên đào tạo thanh niên các vùng thiểu số của Trung Quốc. Tại đây hình ảnh người chăn ngựa lập tức tái hiện trong tâm trí trẻ trung của cô bên cạnh tình yêu cô dành cho văn hoá Trung Quốc.

“Tôi thích gặp gỡ những người khác biệt xa người Tây Tạng,” Zhuoma thổ lộ với Văn. “Tôi yêu Bắc Kinh, với Quảng trường Thiên An Môn rộng lớn. Ở trường, khả năng nói tiếng Trung của tôi trôi chảy hơn hầu hết những sinh viên dân tộc thiểu số khác nên tôi học hành rất tiến bộ. Hồi còn ở nhà tôi không bao giờ đi xa quá địa giới lãnh thổ của cha nên thấy vô cùng thú vị khi biết rằng những vùng khác nhau ở Tây Tạng có rất nhiều phong tục khác nhau và tuy chỉ có một tôn giáo nhưng mỗi vùng lại có một chi phái riêng. Khi tốt nghiệp, tôi quyết định ở lại trường làm giảng viên và phiên dịch tiếng Tây Tạng.

“Nhưng sự đời chẳng như ta dự định. Đúng lúc đang trong quá trình được xét duyệt chuyển từ sinh viên sang ngạch giảng viên, tôi nhận được một bức thư thông báo rằng cha tôi đang ốm nặng.”

Zhuoma miêu tả lại việc cô lên đường đi Tây Tạng ngay trong đêm đó như thế nào, cô gắng sức đi càng nhanh càng tốt, đi liên tục cả ngày lẫn đêm, ban đầu đi bằng tàu hoả, sau đó bằng xe ngựa, cuối cùng là cưỡi trên lưng ngựa, vừa đi vừa quất ngựa vôi vàng quay trở lại miền đất của cha cô. Nhưng khi cô tới chân núi Tanggula (Đường Cổ Lạp), đám người hầu đã đợi sẵn đó, họ báo tin rằng vị chúa đất đã không qua nổi để gặp mặt con gái lần cuối. Ông qua đời trước đó vài ngày.

Quá đau khổ và nghi ngờ, Zhuoma quay về nhà. Cô nhìn thấy phía xa xa có những dải phướn phát phơ ở căn phòng nơi cha cô nằm yên nghỉ. Khi đến gần hơn, cô nghe thấy tiếng tụng kinh của các vị Lạt ma, những người sẽ dẫn dắt linh hồn cha cô lên cõi niết bàn. Trong phòng lớn, cha cô đã được quần trong vải liệm, hai bà vợ im lặng quỳ phía bên trái ông. Phía bên phải là chân dung người mẹ đã qua đời của Zhuoma với tám bùa Đức Phật hộ mệnh bằng ngọc bích mà bà vẫn đeo khi còn sống. Chiếc gối quỳ thêu chỉ vàng mà Zhuoma thường quỳ khi cầu nguyện để bên dưới tượng Đức Phật bằng vàng đặt phía đầu cha cô. Những lễ vật dành cho thần linh bày xung quanh ông, những tấm khăn quàng cổ cầu nguyện Khada màu trắng, những câu ai điều long trọng và các vật khác được bạn bè, họ hàng, gia tộc và nông nô mang

đến làm quà phúng điếu.

“Tôi là người thừa kế của cha,” Zhuoma giải thích. “Khi còn trẻ, tôi chưa bao giờ nghĩ về những trách nhiệm của cha trên cương vị thủ lĩnh một vùng đất rộng lớn như thế. Ông cũng chẳng bao giờ nói những vấn đề đó với tôi. Nhưng giờ đây, sau bốn chín ngày kể từ khi nghi lễ an táng được cử hành, viên quản gia của cha tôi kéo tôi sang một bên và giải thích với tôi rằng có những gánh nặng lớn lao đã xuất hiện trong vài tuần trước khi cha tôi chết.

“Ông ta đưa cho tôi xem ba bức thư. Bức thứ nhất của một thủ lĩnh khác trong vùng này rủ cha tôi hỗ trợ cho Quân đội của người bảo vệ Đức tin nổi dậy chống lại người Trung Quốc. Bức thư nói rằng người Trung Quốc là những con quái vật đang gieo rắc nỗi ô nhục trên khắp cách miền đất Phật. Lá thư bảo ông hãy đóng góp tiền bạc, bò, ngựa, vải vóc và ngũ cốc cho quân đội và đầu độc các nguồn nước để tước đi phương tiện sinh sống của người Trung Quốc.

“Bức thư thứ hai của một vị tướng Trung Quốc tên là Trương, ông ta muốn cha tôi giúp đỡ “đoàn kết Tổ quốc”. Ông ta nói rất hy vọng cha tôi sẽ giúp ông ta tránh được đổ máu, nhưng nếu cha tôi không giúp, ông ta không còn lựa chọn nào khác hơn là đưa quân tới vùng đất của cha tôi. Ông ta nói với cha tôi rằng tôi đang được chăm sóc rất tốt ở Bắc Kinh.

“Bức thư thứ ba là từ em trai thứ tư của cha tôi. Thư đến ngay trước lúc cha tôi mất. Chú tôi khuyên ông cùng gia đình chú bỏ trốn sang phương tây, vì trong vùng của chú cuộc chiến khốc liệt giữa người Tây Tạng và người Trung Quốc đã nổ ra. Toàn bộ đền đài bị phá hủy, các chủ đất tàn sát nhau còn nông nô bỏ trốn. Chú tôi nghe tin đồn rằng tôi đang bị bắt giữ ở Bắc Kinh. Ông hy vọng lá thư này sẽ đến đúng lúc. Chính ông cũng đang chờ đợi số phận của mình.

“Đọc ba bức thư đó tôi vô cùng bối rối. Tôi không hiểu tại sao lại có quá nhiều thù hận giữa mảnh đất quê hương và vùng đất mơ ước của tôi. Tôi nhận ra, nguyên nhân cái chết của cha tôi chắc hẳn là do ông quá lo lắng. Ông bị mắc kẹt giữa những mối đe dọa từ cả hai phía, người Tây Tạng và người Trung Quốc. Ông không thể chịu đựng được những cảnh tượng được mô tả trong lá thư của chú tôi. Tôn giáo là máu thịt của người Tây Tạng.

“Suốt hàng giờ tôi suy nghĩ xem mình phải làm gì. Tôi không muốn giúp Quân đội của Người Bảo vệ Đức tin giết người Trung Quốc, nhưng tôi cũng

không muốn máu của chính người dân tôi là ô uế mảnh đất này. Tài sản và vai trò thủ lĩnh không có ý nghĩa gì mấy với tôi. Do đó, tôi quyết định đi thật xa tránh khỏi cuộc chiến với hy vọng tìm thấy tự do...”

Bằng một giọng thì thầm Zhuoma tiếp tục diễn tả việc cô giải tán điền trang của mình như thế nào. Gửi hai bà mẹ kế đi xa cùng với rất nhiều vàng, thả cho những người hầu tự do và chia nhiều của cải của cô cho họ. Những đồ trang sức và đá quý đã truyền lại trong gia đình qua nhiều thế hệ thì cô giấu trong quần áo, hy vọng chúng sẽ bảo vệ và cho phép cô mua thức ăn trong những ngày sắp tới. Sau đó cô mở kho thóc phân phát cho các nông nô. Cô gửi tượng Đức Phật bằng vàng quý giá và tất cả các đồ vật tôn giáo khác của gia đình đến một tu viện. Trong mọi nơi mọi lúc cô đều biết mình đang bị quản gia của cha theo dõi. Ông ta sống với gia đình từ khi cha cô lên ba tuổi và đã bắt đầu học kinh sách. Ba thế hệ gia đình cô đã thu được nhiều lợi lộc từ sự khôn ngoan và tài xoay xở tháo vát của ông ta. Bây giờ ông ta buộc phải chứng kiến sự suy vong của gia đình.

Khi tất cả xong xuôi, Zhuoma đi khắp nhà để ngắm nhìn những căn phòng trống rỗng. Trời nhá nhem tối nên cô cầm theo một ngọn đuôi. Trước khi ra đi, cô định thiêu huỷ căn nhà. Khi cô sắp sửa đốt ngôi nhà, người quản gia tới gần cô, đầu cúi gằm.

“Thưa cô chủ,” ông ta nói. “Vì trong trái tim cô ngôi nhà này đã cháy thành tro rồi, nên cô chủ để lại nó cho tôi được không?”

Zhuoma sững sốt. Cô không bao giờ nghĩ người đầy tớ lại yêu cầu một việc như thế.

“Nhưng ở đây chẳng có gì cả,” cô lắp bắp. “Ông sẽ sống thế nào ở đây? Cuộc chiến đang ngày một tới gần hơn...”

“Tôi đến đây với hai bàn tay trắng và tôi sẽ rời khỏi đây với hai bàn tay trắng,” ông ta nói. “Thần linh sẽ chỉ đường cho tôi. Ở đây tôi được đón nhận vào tín ngưỡng nhà Phật. Dù sống hay chết thì cội rễ tôi là ở đây. Cô chủ, xin hãy chấp nhận lời thỉnh cầu của tôi.”

Trong suốt lúc nói, ông ta không ngẩng đầu lên.

Zhuoma nhìn ông ta. Cô nhận ra người đàn ông này không phải là người đầy tớ hèn mọn như khi cô còn ấu thơ. Khuôn mặt ông ta đã hoàn toàn thay đổi.

“Rất tốt,” cô nói, cảm thấy vẻ nghiêm trang trong lời nói của mình. “Cầu cho thần linh bảo vệ ông và đem đến cho ông điều ông muốn. Hãy ngẩng đầu lên và nhận lấy ngôi nhà của ông.”

Nói vậy rồi, cô trao ngọn đuốc cho ông ta.

Zhuoma dẫn ngựa ra phía cổng sân trong, đếm từng bước chân cô đi – năm trăm chín mươi chín bước tất cả. Khi cổng, cô quay lại và lần đầu tiên trong đời cô nhận ra ngôi nhà thời thơ ấu của mình thật nguy nga biết bao. Cổng vào hai tầng có mái vòm trước mặt cô được trang hoàng lộng lẫy với màu sắc rực rỡ; xưởng thợ, nhà bếp, khu vực dành cho người hầu, chuồng ngựa, nhà kho và kho thóc ở hai bên được giữ gìn rất đẹp. Phía xa xa, lão quản gia của cha cô đứng như một bức tượng trong ánh đuốc rọi sáng.

Cô quay sang phía nhà bên và dưới ánh ngày nhập nhoạng sắp tàn, cô nhận ra một người đàn ông dắt một con ngựa, con ngựa chất đầy hành lý.

“Ai đó?” cô kinh ngạc hỏi.

“Cô chủ, là tôi đây,” có tiếng đáp lại. Giọng nói nghe quen thuộc.

“Anh chặn ngựa đó ư? Phải anh không? Anh đang làm gì ở đây?”

“Tôi... tôi muốn làm người dẫn đường cho cô chủ.”

“Người dẫn đường ư? Làm thế nào mà anh biết được là tôi muốn đi đâu?”

“Tôi biết. Tôi biết điều đó khi cô chủ từ Bắc Kinh quay về và kể cho tôi nghe những câu chuyện.”

Zhuoma quá cảm động, cô không biết nói gì nữa. Cô chưa bao giờ nghĩ chàng quản ngựa lại là người nhạy cảm và đầy nhiệt huyết đến thế. Cô muốn nhìn thấy nét mặt anh ta, nhưng anh ta nói mà đầu cứ cúi gằm.

“Hãy ngẩng đầu lên để tôi nhìn anh,” cô nói.

“Cô chủ, kẻ chặn ngựa của cô không dám...”

“Từ nay trở đi, tôi không còn là cô chủ của anh nữa và anh cũng không còn là kẻ chặn ngựa của tôi nữa. Tên anh là gì?”

“Tôi không có tên. Tôi là ‘Kẻ chặn ngựa’ bình thường, giống như cha tôi vậy.”

“Vậy thì tôi sẽ trao cho anh một cái tên. Tôi có thể làm thế không?”

“Cảm ơn, Cô chủ.”

“Và anh phải gọi tôi là Zhuoma, hoặc tôi sẽ không để anh làm người dẫn đường cho tôi.”

“Vâng... không,” anh ta lí nhí ra chiều bối rối.

Zhuoma mỉm cười khi cô kể cho Văn nghe chuyện cô đã đặt cái tên Thiên An Môn cho chàng chăn ngựa bởi vì cái quảng trường vĩ đại ở Bắc Kinh gây ấn tượng rất mạnh với cô như thế nào. Nhưng nét mặt cô sớm quay trở về vẻ buồn bã khi cô miêu tả những chuyện tiếp theo.

Khi cô và Thiên An Môn chuẩn bị phóng ngựa đi khỏi ngôi nhà, Thiên An Môn đột nhiên chỉ lên bầu trời mà hét lên.

“Cô chủ, có lửa! Lửa lớn lắm!”

Zhuoma quay lại nhìn ngôi nhà bốc cháy và lão quản gia đứng ở sân đang hét lên những lời cầu nguyện trong khi ông ta bốc cháy. Nước mắt chảy xuống mặt cô. Người đầu tót trung thành của gia đình cô đang tự thiêu trong ngôi nhà mà ông đã hy sinh cả cuộc đời cho nó.

Văn nín thở khi hình dung đánh mất gia đình của chính mình bằng cách đó thì người ta cảm thấy thế nào. Khi Zhuoma tiếp tục câu chuyện, cô khó ngăn nổi dòng nước mắt.

Zhuoma và Thiên An Môn đi theo hướng Đông, về phía Trung Quốc. Thiên An Môn là một người dẫn đường cừ khôi, họ không đi vào những tuyến đường thông thường để tránh cuộc xung đột giữa người Trung Quốc và Tây Tạng. Họ có nhiều thức ăn-thịt sấy khô, lúa mạch, ít bơ và pho mát. Những con sông cho họ nước, gỗ cho lửa. Mặc dù họ phải qua vài con đèo trên núi cao, Thiên An Môn luôn biết họ có thể tìm kiếm chỗ ẩn náu ở đâu.

Trong suốt chuyến hành trình dài, Thiên An Môn hết lòng hết dạ chăm sóc Zhuoma: tìm nước, chuẩn bị thức ăn, lượm củi, trải nệm ngủ, canh gác về đêm. Anh ta không bỏ sót việc gì. Trước đây Zhuoma chưa bao giờ sống ngoài trời nên không biết giúp đỡ anh ta như thế nào. Khi ngồi cạnh đống lửa trại bập bùng hay ngồi xóc nảy trên lưng ngựa, cô say sưa đắm chìm vào tình yêu câm lặng của anh. Mặc cho tình cảnh tuyệt vọng của họ, cô cảm thấy hy vọng và hạnh phúc. Nhưng sau đó thời tiết thay đổi. Một trận gió lớn tràn

qua thảo nguyên, mang theo bão tuyết cuộn cuộn theo tất cả những gì vấp phải trên đường đi. Lữ ngựa di chuyển rất khó khăn nên Zhuoma và Thiên An Môn chỉ có thể đi chậm từng tí một. Nhận ra nếu tiếp tục đi như thế này thật quá nguy hiểm, Thiên An Môn sắp xếp một chỗ cho Zhuoma đã kiệt sức ngủ trong nơi tránh giá dưới một tảng đá lớn. Sau đó anh dọn chỗ cho mình ngay hướng gió lùa, lấy thân mình che chắn cho cô.

Vào giữa đêm, Zhuoma bị tiếng gió hú đánh thức. Cô hét lên gọi Thiên An Môn nhưng không có tiếng trả lời. Cô gắng sức đứng lên nhưng không thể giữ thăng bằng trong cơn bão, thế là cô đành bò rồi vừa tìm kiếm vừa hét gọi. Không thể tìm thấy đường trong bóng tối như hắc ín, cô chẳng có cái móc nào để định hướng mình đang ở đâu. Cuối cùng cô ngất đi và rơi từ gờ núi xuống một hẻm đá.

Khi Zhuoma tỉnh lại, bầu trời đã được gột rửa xanh tươi. Cô đang nằm trên triền dốc đá của một con mương. Không có dấu vết của Thiên An Môn, đồ dùng cá nhân của anh hay bất cứ hành lý gì của họ. Bầu trời xanh lạng lạng nhìn xuống trong khi cô khóc lóc; phía trên đầu cô vài con chim kền kền bay vút lên, kêu quang quác đáp lại tiếng khóc của cô.

“Tôi liên tục gào thét gọi tên Thiên An Môn cho tới khi cổ họng khản đặc,” Zhuoma nói. “Tôi không biết phải làm gì tiếp theo. May thay, tôi không bị thương, nhưng tôi không biết mình đang ở đâu hay phải đi đường nào. Tôi là con gái nhà quý tộc: tôi đã quen có người hầu chăm sóc rồi. Tôi chỉ biết mặt trời mọc đằng Đông, lặn đằng Tây. Tôi đi bộ suốt nhiều ngày mà không gặp thậm chí lấy một người nào. Sau đó tôi gục xuống vì lạnh và đói. Đúng lúc nghĩ mình sắp chết, tôi nghe thấy tiếng xe của cô và tôi cầu Đức Phật cho cô sẽ nhìn thấy tôi.”

Có một khoảng im lặng kéo dài trong cabin xe tải. Văn không biết phải nói gì với Zhuoma sau tất cả những gì cô nghe được. Cuối cùng người lái xe lên tiếng đầu tiên. Mặc dù có vẻ đang phải tập trung vào con đường khó khăn, nhưng anh ta đã nghe trọn mọi lời.

“Cô có nghĩ là Thiên An Môn vẫn còn sống không?” anh ta hỏi.

“Tôi không biết,” Zhuoma trả lời. “Nhưng nếu anh ấy còn sống, tôi sẽ lấy anh ấy.”

Tối hôm đó, mọi người sợ không dám ngủ. Xung quanh những đống lửa trại, những người lính kiệt sức ngồi xây lưng lại nhau, một nhóm quay mặt về

phía lửa, nhóm kia canh chừng bóng tối. Cứ mỗi giờ họ lại đổi vị trí cho nhau.

Khi họ ngồi đó, Văn nhớ ra điều gì. Cô quay sang Zhuoma.

“Khi chúng tôi bị tấn công vào sáng nay, cô đã hét lên câu gì đó bằng tiếng Tây Tạng. Nó có nghĩa là gì vậy? Làm thế nào mà cô biết người Tây Tạng đã tới?”

“Tôi nghe thấy họ thì thầm những câu nghi lễ mà người Tây Tạng thường thốt ra như một tín hiệu khi giết người. Tôi muốn họ đừng làm thế, rằng có một người Tây Tạng trong nhóm...”

Văn đang định hỏi thêm thì Zhuoma lại hét lên, tiếng thét chói lói, tuyệt vọng khiến cho tất cả mọi người dựng tóc gáy.

Khi tiếng hét yếu dần rồi tắt hẳn, những người ở vòng ngoài có thể nhìn thấy những bóng đen di chuyển về phía họ.

Bản năng mách bảo với Văn rằng chớ ai nên cử động, chỉ cần bất kỳ ai động đậy thì sẽ chết. Trong vài giây, vô số người Tây Tạng trang bị dao và súng ống đã vây quanh họ. Văn nghĩ cái chết đã đến. Sau đó, một bài hát u buồn bỗng bèn nổi lên bay vào không trung. Bài hát có giai điệu Tây Tạng nhưng lời là tiếng Trung Quốc:

“Núi tuyết ơi, tại sao người không khóc? Trái tim người quá lạnh lùng sao?”

“Núi tuyết ơi, tại sao người khóc? Trái tim người quá đớn đau sao?”

Mọi người nhìn Zhuoma khi cô vừa tiếp tục hát vừa từ từ đứng lên đi về phía vị thủ lĩnh của nhóm người Tây Tạng. Trước tiên cô thực hiện màn chào hỏi theo kiểu người Tây Tạng, sau đó cô rút một vật trang trí từ trong áo dài ra đưa cho ông ta xem. Trông thấy vật trang trí này, vị thủ lĩnh Tây Tạng thay đổi thái độ ngay lập tức. Ông ta a hiệu cho thuộc hạ, tất cả bọn họ lùi lại một bước. Sau đó ông ta đáp trả màn chào hỏi của Zhuoma và bắt đầu nói chuyện với cô bằng tiếng Tây Tạng.

Văn và mọi người trong nhóm không biết hai người đang nói gì, nhưng họ chắc chắn rằng Zhuoma đang cố gắng tìm cách bảo vệ họ. Sau nhiều phút căng thẳng, Zhuoma quay lại. Cô nói là nhóm người Tây Tạng muốn trừng phạt họ. Trên đường tiến về hướng Tây, Quân Giải Phóng Nhân Dân đã dập tắt những ngọn lửa vĩnh cửu trong các tu viện và giết nhiều người chăn gia

súc của họ. Nhóm người Tây Tạng này tin rằng có 231 người chăn gia súc đã bị mất tích và họ lấy mạng người Trung Quốc với số lượng nhiều gấp đôi để bù vào. Mặc dù Zhuoma cố thương lượng với họ nhưng họ từ chối khoan dung, họ lập luận rằng nếu phóng thích những người Trung Quốc này thì khác gì lại cho phép họ giết thêm người Tây Tạng. Tuy nhiên, vị thủ lĩnh Tây Tạng nói ông ta sẽ cho họ một cơ hội nếu họ đồng ý ba điều kiện. Thứ nhất, người Tây Tạng muốn mang theo mười người Trung Quốc làm con tin, con tin sẽ bị giết chết nếu Quân Giải phóng giết thêm bất cứ người nào của họ; thứ hai, họ muốn người Trung Quốc quay trở lại vùng đất của mình ở phía Đông và không bao giờ lại tiến thêm một bước nào về phía Tây nữa; thứ ba, người Trung Quốc phải bỏ lại toàn bộ vũ khí và trang thiết bị, bao gồm cả xe tải.

Người lính thông tin tranh luận rằng đi bộ quay trở về mà không có thức ăn hay nước uống khác gì đi vào chỗ chết. Zhuoma bảo anh ta rằng người Tây Tạng sẵn sàng để lại cho họ ít thịt khô

Từ đầu đến cuối, vị chỉ huy nhóm hết sức im lặng. Đến lúc này anh ta mới yêu cầu Zhuoma quay trở lại chỗ người Tây Tạng và đề nghị họ cho phép anh ta gặp riêng người của mình.

Zhuoma đi không lâu lắm thì quay lại. “Họ đồng ý,” cô nói. “Mọi người đặt hết vũ khí xuống đất và đứng ra đằng kia.”

Vị chỉ huy mở khoá đai đeo súng, đặt nhẹ xuống đất, sau đó quay sang nói với cấp dưới của mình.

“Tất cả Đảng viên đặt vũ khí xuống đất như tôi làm, sau đó theo tôi ra hạp ở đằng kia. Những người còn lại cứ ở đây.”

Cỡ khoảng hai mươi hay ba mươi lính rời khỏi đám đông im lặng, bị quân Tây Tạng canh chừng. Vài phút sau, một số người trong bọn họ quay trở lại hàng ngũ, nhưng còn mười hai người vẫn ở lại cạnh vị chỉ huy. Người chỉ huy yêu cầu Zhuoma nói với người Tây Tạng rằng dù họ chỉ yêu cầu mười con tin nhưng mười hai Đảng viên muốn được sống chết cùng nhau. Cảm động thấy rõ trước tinh thần tự nguyện hy sinh của hai con tin thêm vào, người Tây Tạng đưa cho nhóm người Trung Quốc sắp quay về không chỉ thịt như đã hứa mà còn thêm vài bầu da thú đựng nước cùng mấy con dao.

Hai người phụ nữ vẫn ở đằng sau người Tây Tạng. Văn kể cho Zhuoma đôi điều về chuyện cô tìm kiếm Khả Quân và mong ước của cô là được đi về



phía Bắc theo hướng Thanh Hải. Nhờ có ảnh hưởng của Zhuoma, vị thủ lĩnh người Tây Tạng đồng ý cho họ đi cùng nhóm của ông ta về phía Tây. Cho tới khi hai người phải rẽ hướng Bắc, ông ta sẽ cho họ một người hướng dẫn. Khi Văn ngồi sau Zhuoma trên lưng một con ngựa của người Tây Tạng, bám cứng eo cô thiếu nữ, cô hỏi Zhuoma đã xoay sở đàm phán với người Tây Tạng như thế nào. Zhuoma giải thích rằng những vật trang trí của cô xác nhận cô là thủ lĩnh của một vùng đất. Mặc dù người Tây Tạng được chia thành nhiều nhóm khác nhau, mỗi nhóm có những phong tục và văn hoá riêng, nhưng tất cả đều thờ Phật, tất cả thủ lĩnh đều có những vật trang trí giống hệt nhau, đó là biểu tượng cho quyền lực của họ. Vị thủ lĩnh nhóm người Tây Tạng ngay lập tức nhận ra địa vị cao cấp của cô. Cô rất vui mừng vì đã có thể dùng quyền lực của mình để giúp Văn, bởi vì cô nợ menba Trung Quốc sinh mạng của mình.

Đoàn người đi về phía Tây trong bốn ngày rưỡi. Sau đó vị thủ lĩnh đến bên Zhuoma và bảo họ rằng nếu họ vẫn muốn tới Thanh Hải thì đây là đường lên miền Bắc. Đoàn người vừa mới dừng lại để đóng gói đồ ăn thức uống cho hai phụ nữ thì ba người đưa tin cưỡi ngựa lao về phía họ báo rằng trước mặt có kỵ binh Trung Quốc. Vị thủ lĩnh Tây Tạng ngay lập tức ra lệnh cho thuộc hạ giấu ngựa vào bụi cây thấp ở gần đó, còn Zhuoma dẫn ngựa của hai người theo sau.

Trong bụi cây, Văn không ngăn được kích động khi đội quân Trung Quốc đi qua quá bất ngờ. Có thể Khả Quân cũng ở trong số đó. Niềm vui của cô bị dập tắt ngay bởi cơn thịnh nộ trên khuôn mặt những người Tây Tạng, và cảnh tượng mười hai con tin người Trung Quốc bị dẫn vào một đèo núi. Thật kinh hoàng khi cô nhìn thấy một đơn vị kỵ binh Trung Quốc đông đúc truy kích và giết vài người Tây Tạng không kịp ẩn náu. Súng nổ khắp nơi. Người ngã xuống từ lưng ngựa, máu tuôn xối xả. Văn nắm chặt tay Zhuoma, cô run lên bần bật trước cảnh tượng khủng khiếp ấy. Tay cô thiếu nữ Tây Tạng siết chặt lại.

Ánh sáng lịm dần trên bầu trời. Khi cuối cùng bị thủ lĩnh Tây Tạng ra hiệu an toàn để ra khỏi chỗ nấp thì trời đã tối như mực. Văn có thể cảm nhận thấy nỗi lo lắng trên cơ thể Zhuoma khi cô thiếu nữ thúc ngựa để theo kịp những người khác. Nhưng gió và bóng tối tiếp tục tách họ ra khỏi nhóm. Trong khi họ chật vật tiến về phía trước qua cơn bão, con ngựa đột nhiên hí một tiếng dài kinh hãi rồi hất họ khỏi lưng. Vài giây sau họ nghe có tiếng ngã ục ịch một cái như thể cơ thể nó va chạm vào đáy hẻm núi. Bằng việc hất họ xuống,

nó đã cứu họ thoát khỏi cái chết cầm chắc trong tay như một người nô bộc trung thành. Choáng váng, họ ngồi ôm nhau trong gió bão điên cuồng, khó lòng tin được mình vẫn còn sống. Những lời của Vương Lượng vụt qua tâm trí Văn: “Chiến tranh không cho cô thời gian nghiên cứu và cũng chẳng cho cô cơ hội thích nghi đâu.”

## 4. Gia đình Tây Tạng

Văn bỗng bệnh ở một nơi nào đó giữa sự sống và cái chết, Văn cố mở mắt ra. Cô đang nằm trên nền đất, nhưng thật ấm áp và dễ chịu. Tia sáng chói chang chiếu từ trên xuống khiến cô khó nhìn mọi thứ xung quanh. Cô gắng sức di chuyển cái cơ thể yếu ớt. Bản năng mách bảo cô rằng mọi bộ phận cơ thể của cô ở đó, nhưng đầu óc thì trống rỗng kỳ lạ.

“Đây có phải là ánh nắng trên trần gian không,” Văn tự hỏi, “hay là ánh hào quang linh thiêng trên Thiên đường?”

Một khuôn mặt thân quen cúi xuống chỗ cô.

“Cô thế nào, menba?” Đó là Zhuoma.

“Zhuoma ư?” Văn có thể cảm thấy mình đang quay trở lại với cuộc sống.  
“Chúng ta ở đâu vậy?”

“Chúng ta đang ở trong nhà một gia đình dân du mục, đây là lều của họ. Thật là may cho chúng ta, chúng ta đã đi đến rìa những vùng đất thấp, mùa đông họ sống ở đây. Chị đã gục xuống. Tôi không biết phải làm gì nếu Gela, ông chủ gia đình, không nhìn thấy chúng ta.”

Văn cố gượng dậy.

“Đừng cử động,” Zhuoma nhắc nhở. “Họ đã bôi ít thuốc mỡ lên trán chị. Chị cảm thấy thế nào?”

“Ba lô của tôi...” Văn sờ soạng xung quanh khu vực cô nằm, tìm bọc đồ mà cô đã mang theo rất cẩn thận từ Trịnh Châu.

“Mất rồi,” Zhuoma nói. “Nhưng cuốn sách chị mang trong túi áo vẫn còn. Tôi đặt nó cạnh gối của chị. Chắc hẳn nó rất có ý nghĩa đối với chị. Ngay cả khi bất tỉnh, chị vẫn khư khư giữ nó.”

Một bé gái chừng mười một hay mười hai tuổi đi vào trong lều mang theo một cái bát làm bằng đất nung, bèn lهن đưa cho Zhuoma rồi lại chạy ra ngoài. Zhuoma bảo Văn rằng cái bát đựng nước mới lấy về, do một trong những đứa con gái của gia đình mang vào. Những người khác trong gia đình đang làm việc bên ngoài lều. Họ định sớm chuyển tới các bãi chăn thả mùa xuân, nhưng từ giờ tới đó Văn có thể ở lại đây nghỉ ngơi.

“Nhưng làm sao tôi có thể buộc họ phải chấp nhận tôi?” Văn hỏi. “Chắc chắn là dù không có cái gánh nặng của một người ốm thì cuộc sống của họ cũng đủ khó khăn rồi.”

“Người Tây Tạng mở rộng cửa cho tất cả lữ khách,” Zhuoma khẽ nói, “cho dù họ giàu hay nghèo. Đây là truyền thống của đất nước chúng tôi.” Sau đó cô đi ra nói chuyện thêm với gia đình này.

Ngay khi cô gái đi, Văn mở cuốn sách những bài tiểu luận của Lương Thực Thu và lấy tấm hình Khả Quân ra xem. Giữa mọi thứ xa lạ này, anh vẫn đang mỉm cười với cô. Sau đó cô tranh thủ quan sát kỹ nơi trú ngụ khác thường mà cô đang ở. Căn lều có bốn mặt được ghép từ những tấm lông lớn, căng lên trên bốn cọc gỗ vững chắc. Có một cửa sổ ở đỉnh lều, mở ra đóng vào nhờ một miếng nắp dậu. Chính đó là nơi chiếu xuống luồng sáng đã làm Văn lóa mắt khi cô thức giấc. Bây giờ cô quan sát làn khói từ bếp lò đang nhảy nhót hết lần vào lại tỏa ra khỏi tia sáng đó. Một cái bếp lò đơn giản làm từ một tảng đá lớn hình con thuyền kê trên hai tảng đá nhỏ, đặt ở giữa lều. Cạnh bếp là một cặp ống thổi và những chõng bát, đĩa và lọ sơn rực rỡ, cùng với vài vật dụng gia đình mà Văn không biết tên gì. Một bên lều, Văn nhận ra một thứ chắc hẳn là ban thờ của gia đình. Phía trên chiếc bàn đặt những đồ tôn giáo có treo một bức hình Đức Phật Tây Tạng thêu trên mảnh gấm kim tuyến nhiều màu. Phía bên phải là một vật lớn hình trụ làm bằng đồng thiếc. Xa hơn nữa là một đồng nỏ nào đó, cả chĩa lẫn quần áo. Phía bên kia ban thờ là những bao tải chất cao ngút đựng đầy thứ gì đó có mùi giống phân thú vật. Cửa ra vào là một vạt lều, người lớn phải cúi khom người mới đi qua được. Ở hai bên vạt lều người ta sắp xếp những đồ dùng gia đình và dụng cụ dành cho súc vật.

Từ chiếc nệm trên nền đất, Văn cố suy đoán đôi điều về những vị chủ nhà, nhưng cô thấy không thể đoán được gia đình này sung túc đến mức nào nếu chỉ dựa vào rất nhiều đồ trang trí bằng vàng và bạc treo trên tường, hay những đồ dùng mòn vẹt, rất nhiều bát, vại cùng chỗ ngủ đơn sơ. Với cô mọi thứ đều rất mới mẻ và lạ lẫm, nhất là cái mùi kỳ lạ của phân, của mồ hôi và mùi da sống của thú vật.

Tiếng bước chân từ ngoài đi vào và lần đầu tiên trong đời, Văn cảm thấy thật yên bình biết bao khi ghé sát tai xuống cỏ mà nghe tiếng chân người. Khi Zhuoma bước lại vào căn lều, xung quanh cô là cả một đám kẻ cao người thấp, đủ mọi lứa tuổi. Khi Văn nằm đó nhìn lên những khuôn mặt xa lạ, đầu cô choáng váng.

Zhuoma giới thiệu những vị chủ nhà. Gela (Cách Lạp), chủ gia đình, vợ anh ta là Saierbao (Tái Nhĩ Bảo), em trai là Ge'er (Cách Nhĩ). Gia đình họ có sáu đứa trẻ nhưng lúc này chỉ bốn đứa có mặt bởi hai đứa con trai đã vào tu viện rồi. Văn khó mà nghe kịp những cái tên Tây Tạng của sáu đứa trẻ. Mấy cái tên đó thậm chí còn có vẻ khó hiểu hơn cả những cái tên La tinh trong từ điển y khoa mà cô chưa bao giờ có thể nhớ nổi. Zhuoma giải thích rằng mỗi cái tên chứa một âm tiết của câu thần chú thiêng liêng mà mỗi người Tây Tạng thốt ra hàng trăm lần mỗi ngày: Án ma ni bát mê hồng. Cô gái gợi ý rằng Văn chỉ cần gọi mỗi đứa trẻ theo từng âm tiết đơn của câu thần chú: điều này có nghĩa cậu con trai cả là 'Án' và cậu con trai tiếp theo, hiện ở trong tu viện là 'Ma'. Hai đứa bé gái sẽ là 'Ni' và 'Bát'. 'Mê' sẽ dành cho cậu con trai khác, cũng đã vào tu viện, và đứa nhỏ nhất là 'Hồng'. Văn nhờ Zhuoma nói lời cảm ơn tới gia đình họ giúp cô và nhìn họ cười bẽn lễn khi Zhuoma dịch lại.

Suốt những tuần kế tiếp, Văn được Gela và cô vợ Saierbao hiền lành của anh ta chăm sóc cho khỏe lại, họ cho cô uống trà sữa pha với thuốc thảo mộc hàng ngày. Zhuoma bảo cô là gia đình họ hoãn việc chuyển tới những đồng cỏ mùa xuân cho tới khi cô đủ sức khỏe để kham nổi chuyến đi.

Hai người phụ nữ thảo luận hồi lâu xem họ sẽ tiếp tục cuộc tìm kiếm như thế nào. Zhuoma nghĩ họ nên ở lại với gia đình này cho đến khi thời tiết ấm lên. Đến mùa hè, cả hai người hẳn đã học đủ để biết làm cách nào để sống sót được ở ngoài trời, và gia đình này hẳn đã tích trữ được đủ thực phẩm dự trữ để có thể san sẻ cho họ một ít đồ ăn và một đôi ngựa. Văn thấy lo lắng trước

cái dự định phải chờ đợi lâu đến thế. Điều gì có thể xảy ra với Khả Quân trong khoảng thời gian chờ đợi này? Nhưng Zhuoma trấn an cô. Gia đình này đang lên kế hoạch đi về phía Bắc tìm những đồng cỏ mùa xuân. Có thể, cô gái nói, họ sẽ gặp những dân du cư khác hoặc khách lữ hành dọc đường đi, và những người đó có thể cung cấp cho họ tin tức về Khả Quân và Thiên An Môn.

Văn không có lựa chọn nào khác ngoài chấp nhận tình thế hiện tại, mặc dù nằm yếu ớt trên giường, không thể cùng Zhuoma giúp đỡ gia đình một số công việc, lại còn bị đứng ngoài lề cuộc nói chuyện bởi cô không biết nói tiếng của họ, cô cảm thấy ngày dài ra vô tận. Trong thời gian hồi phục, cô quan sát những công việc thường làm của gia đình Tây Tạng này. Cô bị ấn tượng bởi cái trình tự nghiêm ngặt hàng ngày của họ, dường như ngày nào cũng theo một khuôn mẫu đã tồn tại trong nhiều thế hệ. Mỗi thành viên rất hạn chế trao đổi bằng lời khi bắt đầu công việc. Dường như ai cũng biết chỗ của mình và ngày nào họ cũng có hàng núi việc để làm.

Gela và Ge'er, cùng với sự trợ giúp của cậu con cả Ân, chịu trách nhiệm về những công việc quan trọng bên ngoài, như chăn thả, giết mổ bò và cừu, thuộc da, sửa chữa dụng cụ gia đình và tu bổ căn lều. Zhuoma bảo cô rằng theo định kỳ những người đàn ông này phải rời khỏi nhà để đi mua những vật dụng gia đình cần thiết. Saierbao và hai đứa con gái thì vắt sữa, đánh sữa lấy bơ, nấu nướng, đi lấy nước và nặn phân thành bánh để đốt, nhóm chất đốt thấp sáng cho căn lều. Họ còn xe chỉ và làm dây thừng nữa.

Văn vô cùng khâm phục các kỹ năng tạo dựng cuộc sống tự cung tự cấp của gia đình này, nhưng cô thấy nản lòng vì phải học quá nhiều. Thậm chí để ăn cho được các bữa ăn của họ cũng đòi hỏi phải học một loạt quy tắc mới. Ngoài các dụng cụ nấu nướng ra thì trong căn lều không có đĩa, cũng chẳng có thìa hay đũa. Đồ dùng duy nhất khi ăn chỉ là một con dao dài mười xăng ti mét giắt ở thắt lưng. Lần đầu ăn khi Văn cố dùng con dao này để cắt miếng thịt cừu, cô suýt cứa vào tay. Bọn trẻ xúm xít quanh cô tò mò thích thú như thể chúng đang xem một con thú diễn trò, mồm há hốc vì khiếp sợ.

Ngày nào gia đình này cũng ăn đều ba bữa. Buổi sáng họ ăn món “jiaka liem”. Đó là một loại bột nhào gồm bột lúa mạch rang và pho mát tươi rồi nướng trên lò, đặt vào một bên bát. Sau đó trà sữa được rót vào nửa bát bên kia. Trong lúc uống trà, họ sẽ nghiêng chiếc bát để trà ngấm vào jiaka, làm

nó từ từ bỏ tan ra. Không cần phải dao kéo gì. Lần đầu tiên người ta đưa cho Văn bữa sáng, cô uống một hơi hết toàn bộ trà trong bát rồi sau đó hỏi Zhuoma ăn jiaka ra làm sao. Tuy nhiên một khi quen với cách ăn này, cô đam thích cái cảm giác nửa ăn nửa uống kia, và tìm được cách tránh làm bỏng miệng.

Bữa trưa thì “hỗn hợp”. Trong bữa này đòi hỏi phải làm món “tsampa” từ lúa mạch nhào kỹ với pho mát tươi. Dùng một tay giữ bát, tay kia vẩy các thứ thành viên tròn. “Một xoa, hai lật, ba nắm,” cô lặp lại với chính mình. Bữa trưa luôn rất thịnh soạn: thêm vào với tsampa và trà sữa còn có thịt sấy ninh cả xương, khi ăn thì dùng dao xiên từng tảng lên. Cậu bé Hồng chỉ cho Văn cách dùng tay xé thịt và gặm xương. Cũng có những món rán thơm ngon chiên bằng bơ. Văn có thể thấy đây là bữa ăn quan trọng đối với mọi người: nó có thể kéo dài gần hai tiếng đồng hồ và những thành viên thường hay kiêu lời trong gia đình này sẽ dành chút thời gian để thảo luận những vấn đề xảy ra trong ngày. Buổi tối, mọi người lại ăn thịt và bột lúa mạch, nhưng nấu thành một thứ cháo theo cách làm Văn nhớ đến món canh hồ lật mà cô đã ăn ở Trịnh Châu.

Mỗi bữa ăn đều mang lại nhiều sức khỏe và năng lượng khiến làn da nứt nẻ của Văn mịn màng trở lại và hai gò má cô hồng lên từng ngày. Cô cảm thấy cơ thể ngày càng khỏe khoắn, da cô trở nên dày dặn hơn do thích nghi dần với những cơn gió khắc nghiệt, giá lạnh và ánh nắng gay gắt. Gia đình này dường như chấp nhận sự có mặt của cô, nhưng họ không bao giờ thử nói chuyện với cô. Họ chỉ nói với Zhuoma, người họ có vẻ rất kính sợ. Sau đó, Zhuoma sẽ nói lại với Văn là họ vừa tranh luận những gì. Bị gạt ra ngoài lề mọi cuộc chuyện trò, đôi khi Văn cảm thấy mình giống như một trong những vật nuôi của gia đình họ: được bảo vệ, được đối xử nhẹ nhàng, được cho ăn cho uống, nhưng bị tách ra khỏi thế giới con người.

Những nề nếp tôn giáo của gia đình họ càng khiến cô cảm thấy mình là người ngoài hơn nữa. Họ cầu nguyện liên tục, thì thầm câu Án ma ni bát mê hồng trong hơi thở thậm chí ngay cả khi làm việc. Họ thường cùng nhau thực hiện các nghi thức cầu nguyện ở chỗ người cha Gela sẽ xoay cái khối trụ nặng bằng đồng thiếc đặt trên bàn thờ nhờ một đoạn dây thừng, sau đó anh ta đọc trước mọi người những câu thần chú của gia đình trong khi cả nhà quay những cái bánh xe nhỏ cắm trên gậy. Zhuoma giải thích với Văn rằng cả khối trụ lớn lẫn những bánh xe nhỏ hơn đều là bánh xe cầu nguyện. Trong

mọi chuyện cô phụ thuộc rất nhiều vào sự giải thích của Zhuoma, nên cô thấy rất biết ơn vì mình may mắn gặp được một thiếu nữ thông minh, dũng cảm như thế. Nếu không có Zhuoma, chắc hẳn cô chẳng bao giờ hiểu được gia đình này cùng với tâm linh sâu sắc và cuộc sống tự cung tự cấp vô ưu của họ, so với người Trung Quốc thì họ khác xa một trời một vực.

Tuy nhiên những hiểu lầm vẫn thường xảy ra. Trong những khoảnh khắc hiếm hoi khi Văn ở một mình, cô thường mang bức ảnh của Khả Quân ra mà vuốt ve khuôn mặt tươi cười của anh. Một ngày kia, cậu bé Hồng bước vào lều khi cô đang cầm bức ảnh trong tay. Cậu bé liếc một cái vào tấm hình rồi chạy ra khỏi lều, kêu la đầy vẻ khiếp sợ. Lo lắng cực độ, Văn đi tìm Zhuoma để hỏi xem cô đã làm cậu bé sợ hãi như thế nào. Zhuoma giải thích rằng cậu bé không biết bức ảnh là gì và cậu sợ người đàn ông ‘ngủ say’ ở trong đó. Cuối cùng, gia đình họ cảm thấy sức khỏe Văn đã phục hồi đủ để họ lên đường. Vào hôm khởi hành, Văn thức giấc lúc rạng đông thì thấy bóng Gela và Saierbao thấp thoáng trong ánh sáng tờ mờ. Cô nhận thấy rất nhiều đồ đạc trong lều đã được gói lại thành từng cuộn đặt trên lưng bò. Vì cô vẫn chưa học cách cưỡi ngựa nên Ge'er, em trai của Gela dùng vài cuộn hành lý làm cho cô một kiểu yên ngựa giống như chiếc ghế có lưng dựa tròn, như thế nếu ngã gật cô cũng sẽ không bị ngã khỏi ngựa. Anh ta ra hiệu cho cô biết anh ta sẽ đảm trách việc dắt cương ngựa cho cô.

Cũng như độ cao, việc cưỡi ngựa nhọc nhằn và đồ ăn không quen bắt đầu ăn dần ăn mòn sức khỏe và tinh thần của cô, cô chìm vào nỗi chán chường tuyệt vọng. Liệu Khả Quân có đang phải chịu đựng như cô? Và cô sẽ tìm anh ấy giữa những cánh đồng băng tuyết như thế nào đây, ở đây cô chẳng biết ngôn ngữ, cũng chẳng có những kỹ năng để sinh tồn hay bất cứ phương tiện đi lại nào? Cô đã mất cảm giác về thời gian. Từng ngày trôi qua đều giống nhau và cô không biết họ đã đi được vài ngày hay vài tuần.

Cuối cùng họ cũng đến đích, Zhuoma bảo cô rằng họ đang ở gần dãy núi Ba Nhan Khách Lạp và sẽ dựng trại mùa xuân trên vùng đồng cỏ tươi tốt gần sông Nhã Lung. Gela cùng mấy đứa con trai mất nửa ngày đóng cọc, căng lều và siết thật chặt những sợi dây thừng giữ cho lều khỏi nghiêng ngả. Khi dựng xong lều, Saierbao và mấy đứa con gái khéo léo sắp xếp các dụng cụ gia đình. Văn ngồi cạnh đóng hành lý, vụng về giúp đỡ họ vài công việc nhẹ nhàng. Đúng lúc cô định đưa bánh xe cầu nguyện cho Saierbao thì Zhuoma ngăn cô lại và nhắc cô rằng người ngoài không nên chạm vào những vật

dụng tôn giáo.

Theo phong tục của họ, sau khi dựng nhà, gia đình sẽ bày tiệc với thịt, tsampa, món rán và rượu lúa mạch. Cũng như lúc trước đó trên đường đi, Saierbao đã chuẩn bị cho Văn ít trà sữa chữa bệnh. Sau bữa ăn thịnh soạn, Gela lại làm chủ lễ trong buổi cầu nguyện của gia đình. Đêm đó, khi mọi người nằm cùng nhau trên nền đất, Văn nằm giữa Zhuoma và bé gái Ni, Zhuoma thì thầm với cô rằng khi cầu nguyện cho đàn bò và cừu được béo khỏe, Gela khẩn cầu thần linh bảo vệ cho Văn. Văn cảm động sâu sắc và, khi nghĩ là không có ai lắng nghe mình, cô khẽ khàng lẩm nhẩm câu thần chú của Đức Phật: An ma ni bát mê hồng.

Ngày hôm sau, có Saierbao giúp, lần đầu tiên Văn mặc một bộ quần áo Tây Tạng. Đó là loại “quần áo trinh nữ” Saierbao mặc trước khi cưới, gồm một bộ quần áo lót trắng bằng vải thô, một áo sơ mi không cổ dài tay cài cúc một bên, và một chiếc quần được trang trí rườm rà chun lại ở gót chân. Ở bên ngoài Văn mặc một cái áo choàng màu xanh có lớp lót dày, những mảnh vải màu tía và hồng đính dọc chiều dài áo xuống tận chân cô. Saierbao chỉ cho cô cách quấn nó ngang qua đằng trước thân, rồi buộc chặt bằng một chiếc thắt lưng rộng làm từ gấm thêu kim tuyến. Sau đó cô buộc ở đằng trước một đoạn vải có sọc cầu vòng trông giống một cái tạp dề hơn. Văn vẫn còn yếu, nên để giúp cô chống chọi được với những cơn gió lạnh buốt ở trên núi, Saierbao đưa cho cô một chiếc áo gi lê da cừu cổ cao và vài đôi giày ống ni. Mấy đôi giày hình như quá rộng, nhưng Zhuoma nói chẳng sao cả: khi thời tiết lạnh họ có thể nhồi một lớp len lông bò dày vào trong cho ấm.

Cuối cùng, Saierbao buộc một chiếc bùa hộ mệnh bằng ngọc bích và thắt lưng Văn và quàng một chuỗi tràng hạt gỗ quanh cổ cô. ‘Chúng sẽ bảo vệ cho chị,’ Zhuoma giải thích. ‘Chúng sẽ ngăn không cho tai ương lại gần và đuổi tà ma đi’. Sau đó cô gái mỉm cười và lặng lẽ quàng một chuỗi hạt carnelian của chính cô quay cổ Văn.

Saierbao ra hiệu bảo Văn ngồi xuống rồi đứng trước mặt Văn, chị ta dùng lược chia tóc cô ra và tết thành hai bím ở hai bên. Bé gái nhỏ tuổi nhất Bát đứng một bên, rồi ra hiệu cho Văn nhìn chính mình trong một bát nước mà cô bé đã để sẵn. Văn khó có thể tin vào mắt cô: ngoại trừ hai bím tóc của cô quá ngắn do tóc cô chỉ dài ngang vai thì trông cô giống một phụ nữ Tây Tạng chính gốc. Cô rút cuốn sách quý kẹp tấm ảnh Khả Quân cùng con sếu giấy của chị gái vào trong cái túi rộng của chiếc áo choàng Tây Tạng.



Vài ngày sau, Văn để ý thấy ai đó đã đặt một bọc vải lên chỗ nằm của cô. Đó là bộ đồng phục của cô, lúc này được giặt sạch và vá lại. Văn quá cảm động không biết nói gì hơn. Cô nâng bộ quần áo bằng cả hai tay, hít cái mùi nắng cao nguyên nồng đượm đậm đặc, và cúi mình thật thấp trước Saierbao.

Zhuoma bảo Văn rằng người Tây Tạng nói ở xứ họ chỉ có hai mùa, mùa hè và mùa đông, bởi vì ở Tây Tạng mùa xuân và mùa thu quá ngắn ngủi. Nhưng mùa xuân năm đó là một mùa quá dài trong cuộc đời Văn: nhiều đêm cô không ngủ được vì nhớ Khả Quân và bản khoán trong tâm trí về tương lai vô định. Cô không hình dung nổi bằng cách nào mình có thể tiếp tục sống sót được trong những điều kiện khắc nghiệt đến thế, hay học thứ ngôn ngữ mà dường như đối với cô là hoàn toàn không thể lĩnh hội được. Mặc dù cô biết chắc còn có những gia đình du cư khác ở trong vùng này bởi vì Zhuoma nói với cô rằng Gela và Ge'er gặp những người chăn gia súc khác ở ngoài đồng cỏ, nhưng đám đàn bà con gái thì lại nói không nhìn thấy ai. Cô bắt đầu nghi ngờ liệu Zhuoma có đúng hay không khi nghĩ là sẽ có cơ hội biết được tin tức của Khả Quân và Thiên An Môn. Cả cô và Zhuoma đều quá chú tâm vào nỗ lực thích nghi với cách sống du mục đến mức mỗi người đều chìm vào thế giới riêng của mình và họ hiếm khi thảo luận là sẽ làm gì tiếp theo. Tuy nhiên, bất chấp nỗi cô đơn của mình, Văn bắt đầu cảm thấy vô cùng yêu thương gia đình này, đặc biệt là chị chủ nhà, Saierbao.

Khuôn mặt Saierbao trông dạn dày nắng gió đến nỗi khó có thể nói chị bao nhiêu tuổi, nhưng Văn đoán chị cỡ chừng ba mươi. Chị là một phụ nữ cực kỳ điềm tĩnh và nghiêm trang, dường như chị thích thú khi làm tất cả những công việc vặt trong gia đình, mặc dù những việc không tên đó cực nhọc và vất kiệt sức đến đâu đi nữa. Chẳng bao giờ thấy chị la hét hay trách mắng. Thậm chí nếu có ai đánh rơi món tsampa kỳ công của chị hay làm đổ trà sữa thì chị cũng không bực dọc. Cùng lắm chị trề môi và thoáng cười như thể đã nhìn thấy trước sẽ xảy ra như thế. Saierbao rất thích nữ trang, thậm chí trong cả ngày thường chị cũng trang điểm cho mình từ đầu đến chân toàn những đồ nữ trang quý giá: chuỗi hạt, vòng tay và những đồ trang sức đeo ở thắt lưng bằng nào đá mã não, nào ngọc bích, nào vàng, nào bạc, trông chị giống một chiếc chuông gió nhiều màu sắc. Hiếm khi Văn thấy Saierbao nghỉ ngơi: tiếng leng keng của chị bắt đầu vào khoảnh khắc những tia sáng đầu tiên lên

vào căn lều; về đêm, cứ khi nào những tiếng lanh canh của chày tất hần thì toàn bộ gia đình biết đã tới lúc đi ngủ. Thông qua cử chỉ của Saierbao, Văn tưởng tượng ra việc mình sẽ thực hiện những công việc thường ngày trong cuộc sống với Khả Quân: sinh nở và nuôi con, vợ chồng cùng làm việc tâm đầu ý hợp. Nhưng hằng đêm, khi mà động tác cuối cùng trong chuỗi công việc hàng ngày của Saierbao kết thúc, Văn lại quay trở về với cảm giác tuyệt vọng, với nỗi khao khát và tình trạng bị cô lập của mình, khuôn mặt cô đầm đìa nước mắt.

Gela có vẻ lớn tuổi hơn Saierbao. Anh ta ít nói, nhưng lại là người phát ngôn cho gia đình. Người Trung Quốc vẫn thường cho rằng hễ là người Tây Tạng thì đàn ông đều cao to lực lưỡng, nhưng Gela lại chẳng cao hơn vợ mấy. Không béo cũng không gầy, khuôn mặt anh ta chẳng phải khiêm tốn cũng chẳng ra cao ngạo, không vui mừng cũng không giận dữ, anh ta mang đến cho người ta cảm giác tin cậy, nhưng không phải là người dễ hiểu. Văn phát hiện ra rằng ngay cả những con vật, chúng cũng thừa nhận phẩm cách và uy quyền của Gela: khi Gela ở gần thì không con cừu nào dám đi lang thang, không con ngựa nào dám đi lang thang, không con ngựa nào dám kháng cự không cho đóng móng guốc. Ai ai, từ con người đến súc vật, đều nhận mệnh lệnh từ ngôn ngữ cơ thể của Gela: anh là một chủ gia đình mẫu mực.

Ge'er gần bằng tuổi người anh Gela. Hai người rất giống nhau, ngoại trừ Ge'er gầy hơn. Văn thấy bản khoán tự hỏi phải chăng anh ta câm. Không bao giờ thấy anh ta nói, thậm chí ngay cả trong lúc chơi với Hồng, cậu bé nhỏ tuổi nhất mà anh ta rất yêu quý. Zhuoma nói với Văn rằng cô ấy nghe Saierbao nói Ge'er là thợ thủ công khéo léo nhất trong gia đình, và Văn thường thấy anh ta sửa chữa những đồ dùng với sự tập trung đặc biệt.

Một đêm, khi ngày bắt đầu rạng, Văn quyết định thử bắt chắp lại gió mạnh để đi ra ngoài lều cho khuây khỏa. Khi cô nhón chân đi qua những người đang ngủ, cô kinh ngạc khi nhìn thấy Saierbao ở bên dưới tấm chăn của Ge'er, cánh tay họ ôm nhau quấn quýt. Cô đứng đó một lát, không thể cử động, nhìn họ ngủ.

Từ khi đến sống với gia đình Gela, Văn dần dần quen với việc nằm ngủ chung cùng mọi người, đàn ông lẫn đàn bà. Tuy cô không thể hình dung nổi các ông chồng và bà vợ quan hệ tình dục thế nào trước mắt tất cả mọi người, nhưng cô biết rất nhiều chủng tộc đã sống như vậy trong hàng thế kỷ. Nhưng cô chưa bao giờ nghĩ rằng một người diêm tĩnh đáng trọng như Saierbao lại dan díu ăn nằm với một người đàn ông khác ngay trước mũi chồng mình.

Chỉ sống với riêng chồng chị là điều tuyệt vời và đáng trọng nhất trên thế gian này, Văn muốn hét lên như vậy với Saierbao. Tất nhiên là cô không làm thế, nhưng cũng không thể ngủ lại được.

Ngày hôm sau, Văn vẫn ray rứt với điều cô phát hiện ra. Cô không biết đối diện với Saierbao và Ge'er như thế nào nên cố tránh mặt họ. Mọi người nhận ra có điều gì đó không ổn với Văn, nhưng cho rằng chỉ là do cô nhớ nhà. Ni cứ kéo Zhuoma đến chỗ Văn để cố gắng thuyết phục Văn nói cho cô bé biết có chuyện gì, nhưng Văn chỉ đỏ mặt, và họ không thể hiểu được bất cứ cảm xúc nào của cô. Zhuoma biết vào ban ngày Văn thường nhìn chăm chú vào khoảng không, còn ban đêm lại khóc, nên cô cho rằng Văn lơ đãng như vậy ắt hẳn là do nhớ Khả Quân, và cô sợ nhỡ khi mình lại hỏi những câu hỏi vụng về.

Vài ngày sau, cảm giác ngượng nghịu của Văn đỡ hơn một chút. Khi quan sát Saierbao và Ge'er cùng nhau, cô có thể thấy rằng hai người họ hành động như thể chẳng có gì xảy ra. Cô rất muốn tìm hiểu xem liệu họ thực sự yêu nhau hay họ cặp với nhau chỉ là do ham muốn thể xác, nhưng cô lại ngượng vì tính tò mò của mình. Tuy nhiên, dù cô nhìn chuyện đó theo cách nào, Saierbao cũng không còn có vẻ là một người hoàn hảo nữa. Với Gela – kẻ bị người ta cướp vợ đi ngay trước mũi mình – cô thấy thương hại, còn với Ge'er – người sống chung một mái nhà với anh mình nhưng lại coi khinh những quy tắc đạo đức cơ bản nhất – thì cô ghê tởm.

Một hôm nọ, đứa con thứ năm của gia đình là Mê cưỡi ngựa lại gần trại cùng với một nhóm các Lạt ma từ tu viện của cậu. Cậu đang đi nhặt đá màu từ các ngọn núi đem về nghiền thành bột màu để vẽ tranh tôn giáo. Cậu có nghe những người du mục láng giềng kể rằng gia đình đang ở ngay gần cạnh. Khi thấy Saierbao và Ge'er, cậu liền phi ngựa về phía họ, miệng kêu “mẹ ơi, bố ơi.” Vì hôm đó Gela đang làm việc ở xa lều, nên Văn nghĩ chắc hẳn cô đã nghe nhầm cách xưng hô Mê dùng. Lúc ấy cô vẫn chỉ nói và hiểu được dăm ba từ Tây Tạng cơ bản. Nhưng Zhuoma, lúc đó đã đảm nhận việc đánh sữa làm bơ thay cho Saierbao, thờ dài mà nói: “Mê chắc hẳn là nhớ bố mẹ lắm. Trẻ con phải xa nhà vào tu viện đứa nào chớ nhớ nhà.”

“Phải. Tiếc là bố nó không có ở đây,” Văn nói thêm một cách thông cảm.

“Ồ,” Zhuoma mỉm cười đáp, “có sao đâu. Với trẻ con Tây Tạng thì bất cứ ai trong số bố của chúng cũng được cả mà.”

“Ý cô là sao?” Văn ngạc nhiên hỏi. “Zhuoma, có phải cô muốn nói... Gela và Ge’er là...” Văn ngăn Zhuoma lại, không cho cô quấy cái sào gổ nữa.

Zhuoma kinh ngạc thấy Văn lại bối rối đến thế, cho tới khi rốt cuộc cô chột hiều: “Chị không biết rằng cả Gela lẫn Ge’er đều lấy Saierbao làm vợ à?”

Giờ thì Văn lại càng hoang mang hơn: “Saierbao có hai chồng à?”

“Phải, ở Tây Tạng thì vậy. Ở Tây Tạng mọi người vợ có thể có nhiều chồng. Chị chưa bao giờ hỏi tôi chuyện đó thành thử tôi cứ nghĩ nghe bọn trẻ xưng hô với hai người là chị tự suy ra được rồi.”

Zhuoma chuyển sào đánh bơ cho Ni đang đứng cạnh, cô bé như bị mê hoặc khi nghe hai người nói chuyện với nhau bằng tiếng Trung Quốc, rồi chị kéo Văn sang một bên.

“Tôi hiểu điều này thật khó chấp nhận đối với chị. Sống ở đây đối với chị cũng như sống ở Bắc Kinh đối với tôi vậy. Giá như không đến Trung Quốc thì chắc tới giờ tôi vẫn nghĩ cả thế giới đều sống trên một cao nguyên đầy tuyết và núi non trập trùng.”

Giờ đây khi đã hiểu việc “ngoại tình” của Saierbao, Văn xấu hổ vì sự dốt nát và hàm hồ của mình. Cô không nói với Zhuoma rằng những gì cô thấy trong mấy đêm trước đã là nguyên nhân khiến cô đâm chán nản.

Văn thất vọng khi biết rằng Mê và các lạt ma bạn cậu không biết gì về cuộc xung đột giữa người Trung Quốc với người Tây Tạng và không hề thấy một người lính Trung Quốc nào. Ngay trước khi nhóm của Mê ra đi, Văn hỏi Zhuoma liệu có thể thuyết phục cậu để lại hai mẫu đá màu nho nhỏ không. Tối hôm đó, Văn dùng một trong hai mẫu đá để viết thư cho Khả Quân ở mặt sau bức ảnh của anh:

*Khả Quân thân yêu của em,*

*Anh có khỏe không? Em chỉ muốn viết một lời thôi. Xin lỗi. Xin lỗi anh vì em vẫn chưa tìm được anh. Xin lỗi chính em, vì em không thể tự mình tìm kiếm trên vùng cao nguyên này. Xin lỗi Zhuoma và gia đình Tây Tạng này, vì em không có cách nào đền đáp cho họ được.*

Màu của cây bút chì đã rất nhạt, nhưng mảnh đá khắc nét thật sâu nên những lời của cô hẳn rõ lên khuôn mặt tươi cười của Khả Quân. Cô nhớ cuốn nhật ký và cây bút của Vương Lượng cho cô ở Trịnh Châu và bây giờ bị chôn vùi

cùng với ba lô của cô ở đâu đó nơi một ngọn đèo vắt qua núi. “Viết có thể là nguồn sức mạnh,” Vương Lượng đã nói. Cô cảm thấy bức thư ngắn gửi Khả Quân cho cô lòng can đảm tươi mới để đối mặt với những khó khăn phía trước.

Chuyến thăm ngắn ngủi của Mê đến căn lều khiến Văn suy nghĩ về cuộc sống của trẻ em Tây Tạng. Chắc hẳn đôi với cậu phải xa nhà từ khi còn nhỏ như vậy thì khổ sở lắm, cô nghĩ thế, và Saierbao chắc hẳn cũng rất thấm thía sự vắng mặt của cậu.

Zhuoma bảo cô đừng lo.

“Người Tây Tạng vẫn thường cho bọn trẻ ra đi rất sớm,” cô nói. “Cả Tây Tạng chẳng khác gì một tu viện khổng lồ. Nhà nào có trên hai con trai đều phải cho ít nhất một đứa tới tu viện để làm lạt ma. Việc này cho thấy họ là tín hữu thuần thành, nhưng đồng thời cũng để đứa trẻ được học hành và giảm nhẹ gánh nặng kinh tế cho gia đình. Có một ngạn ngữ Tây Tạng nói, ‘Bơ bò là tài sản lâu bền hơn một đứa con trai.’ Đó là vì con bò chỉ thuộc về một gia đình, nhưng đứa con trai thì có thể dễ dàng bị tu viện mang đi.”

Liệu trẻ em Tây Tạng có được phép có thời thơ ấu hay không, Văn tự hỏi. Cô nhận thấy rằng ngoài quần áo và mũ, hiếm có một món đồ nào trong nhà Gela được dành riêng cho trẻ. Cô nhờ Zhuoma hỏi Ni xem hồi cô bé còn nhỏ thì thế nào. Cô bé có bao giờ có đồ chơi không?

“Có,” Ni đáp. Bô Gela của cô bé đã làm cho cô nhiều đồ chơi bằng cỏ và đuôi dê phơi khô, nhưng mỗi lần dọn đi chỗ khác thì đều phải bỏ đồ chơi lại. Anh ta cũng làm cho lũ con những con thú bằng gỗ để làm quà sinh nhật.

Đứa con lớn nhất là Âm không còn là trẻ con nữa. Cậu chắc khoảng mười tám tuổi và suốt ngày chỉ làm lũi làm việc ngoài trời cùng Gela và Ge'er. Cậu không biết đọc nhưng biết chơi đàn lute Tây Tạng rất tuyệt và còn hát hay. Ngày nào cũng vậy, đến hoàng hôn, lúc cả gia đình mỗi người đều bận bịu chút việc riêng như tự bắt rận trong quần áo và tóc chẳng hạn, Văn lại nghe cậu hát bên ngoài lều. Cô chẳng bao giờ biết cậu hát về cái gì bởi gần như không thể nào giao tiếp với Âm, nhưng cô cảm thấy được cảm xúc trai gái dạt dào. Lời hát của Âm luôn khiến cô khao khát Khả Quân, như thể những sóng âm thanh kia có thể giăng được anh ra khỏi nơi trú ẩn. Văn không biết làm thế nào một cậu bé mười tám tuổi được nuôi dạy trong hoàn cảnh cách ly như vậy lại tạo ra được những giai điệu âm vang đến thế.

Đứa con gái lớn nhất, Ni, vừa chớm tuổi dậy thì và là thành viên hoạt bát nhất của gia đình. Cô cứ như một cái chuông nhỏ bé vui tươi, có khả năng làm cho bố mẹ vốn làm lì ít nói cũng phải cười lẫn lộn. Nhưng Ni luôn luôn khóc thầm về đêm. Ban đầu Văn cứ nghĩ Ni gặp ác mộng. Tuy nhiên, khi cố thúc Ni dậy, cô nhận ra rằng Ni không ngủ. Văn không hiểu làm thế nào cô bé ngủ cạnh mình lại có thể ngày một đêm một nẻo như thế được. Cô có thể thấy một sự tuyệt vọng nào đó trong cặp mắt đắm lệ của Ni. Văn tránh nghĩ về điều đó. Bản thân cô đang kìm nén nỗi tuyệt vọng và không chịu đầu hàng trước tuyệt vọng ngay cả trong những cơn ác mộng tồi tệ nhất, khi cô thấy Khả Quân toàn thân đầm máu. Văn tự hỏi cái gì khiến cho cô bé đáng yêu trông như một đóa hoa này lại mất hết hy vọng đến thế.

Em gái của Ni là Bát thì trầm lặng đến nỗi hầu như chẳng có vẻ gì là có mặt trên đời cả. Thế nhưng, cô bé lại luôn luôn có mặt một bên để chìa tay giúp đỡ, hễ mẹ hay chị tìm cái gì là cô trao cho ngay cái đó. Nếu sau bữa ăn tối mà thấy Bát đem đồ đạc của mọi người ra dần vào mép lều để tránh gió lùa là Saierbao sẽ đưa cho mỗi người thêm một cái chăn để ngủ, và y như rằng sau đó Văn sẽ nghe thấy tiếng gió hú ở ngoài lều. Kinh ngạc trước khả năng tiên tri của Bát, đôi khi Văn cứ muốn hỏi Zhuoma liệu Bát có thể biết Khả Quân đang ở đâu không. Nhưng cô quá sợ phải nghe điều Bát có thể hé lộ cho cô biết. Cô không dám liều mạng tìm một lời tiên báo có khả năng làm tiêu tan mọi niềm hy vọng của cô.

Nhóc Hồng khoảng tám hay chín tuổi. Chú thích quanh quẩn bên người khác, luôn muốn học hỏi mọi thứ. Văn thường quan sát chú cùng với Âm, cậu ta dạy chú chơi đàn. Âm muốn chỉ cho chú em thấy cách xếp ngón, cách gảy dây bằng cách tròng ngón tay chú bé vào ngón tay mình trong khi chơi. Hồng cũng muốn giằng lấy sào đánh bọ từ tay mẹ, khiến Saierbao không còn cách nào khác hơn là kê một chõng bao phân khô xuống dưới chân chú để chú nhìn thấy được người lớn khuấy sữa như thế nào. Chú thậm chí còn chạy vào ngay giữa một đàn cừu mà bố đang cố quây lại, bắt chước cách bố ném thòng lọng và quát tháo lũ gia súc. Zhuoma kể với Văn rằng Hồng rất muốn vào tu viện như hai cậu anh chú. Văn không hiểu làm cách nào một chú bé chưa bao giờ rời khỏi nhà lại có thể háo hức muốn thành lạt ma như thế. Cô nhận thấy Hồng cầu nguyện với sự thành tâm vượt xa lứa tuổi chú. Văn nhận ra rằng, sự trưởng thành về đức tin ấy ở một đứa bé chưa cao tới một mét tư ắt hẳn phải là một thiên đường tâm linh đích thực.

Ngày nào Văn cũng nhận thấy những điều lạ lùng trong lối sống của người

Tây Tạng, và thường xuyên kinh ngạc trước sự khác biệt giữa phong tục Tây Tạng với phong tục Trung Quốc. Một hôm, cô phát hiện ra rằng Gela và Ge'er mới là người làm mọi việc khâu vá trong nhà chứ không phải Saierbao. Lần đầu tiên thấy Ge'er ngồi khâu áo, cô thật khó tin ở mắt mình.

“Zhuoma ơi,” cô la lên, “lại đây này! Ge'er đang làm gì vậy?”

Saierbao đang đứng gần đó không thể hiểu được phản ứng của Văn. Đàn ông trong nhà làm việc khâu vá thì có gì lạ? Zhuoma liền giải thích cho chị ta biết rằng đàn ông Trung Quốc hiếm khi động đến cây kim, rằng khâu vá hầu như luôn luôn là việc của đàn bà.

Ni cười ngất nghẻo khi nghe nói thế: “Đàn bà mà lại đi khâu vá à?” cô bé nói với mẹ. “Đời nào!”

Saierbao lắc đầu, cũng hoài nghi như cô bé trước cái ý nghĩ kỳ quặc đó.

Thế nên chính những ngón tay thô ráp của đàn ông lại chịu trách nhiệm về quần áo chăn màn cho cả gia đình, ngay đến Áo cũng có thể khâu vá một đường khá tươm. Ge'er đặc biệt khéo tay về đường kim chỉ, Văn được biết rằng hầu như bất cứ món đồ nghi lễ nào trong gia đình này đều một tay anh làm ra hết.

Zhuoma giải thích rằng quần áo của con người từ thời xa xưa nhất ở Tây Tạng được làm bằng da và lông thú nên phải khâu bằng loại chỉ rất dày. Chỉ đàn ông mới đủ sức khâu bằng những cái kim giống như cây sào sắt và sợi chỉ to như dây thừng. Mặc dù ngày nay đàn bà cũng có thể khâu vá nhưng truyền thống xưa vẫn tồn tại.

Văn tha thiết muốn đền đáp lòng hiếu khách của gia đình bằng cách đỡ đàn công việc cho họ. Tuy nhiên, cô nhanh chóng nhận ra rằng mặc dù Saierbao vẫn thường vừa làm việc vừa đung đưa người và khe khẽ hát, song công việc hoàn toàn không nhẹ nhàng một chút nào.

Ban đầu cô không thể nào vắt sữa bò cho được. Công việc đó đòi hỏi phải cực kỳ khéo léo. Một bã người, mồ hôi như tắm, Văn vẫn chẳng làm được trò trống gì mà còn bị kêu ca, và tất nhiên là chẳng được tí sữa nào. Ngay cả Bát khi lạng lẽ đưa cho cô một mảnh vải để lau mồ hôi cũng không nén được một nụ cười nhẹ thoáng trên mặt.

Làm bánh phân bò xem ra dễ hơn, nhưng chẳng mấy chốc Văn nhận ra rằng

nhìn thì vậy chứ không phải vậy. Trước khi phơi khô phân thì phải gom phân lại đã. Cô phải dùng một cái xẻng khum khum chuyên dùng để hót phân, rồi hất khéo mớ phân còn chảy rùng rùng vào cái bị đeo sau lưng. Sau đó phải nhào phân, vỗ thành bánh, phơi nắng, rồi lèn chặt vào bao tải, đem vào cất trong lều. Văn rớt cuộc thường hất phân lên khắp mình mấy quần áo thay vì vào cái bị sau lưng. Cô la lên với Zhuoma rằng cô nhắm đích kém quá.

Trong mọi công việc thì lấy nước là thuần túy cần sức, đòi hỏi ít kỹ năng nhất. Nhưng việc này lại cần sức hỏe. Văn khó lòng chịu nổi thùng nước nặng trĩu nên bước đi hết sức lão đảo xiêu vẹo. Thường thì chưa về được nửa đường là cô đã làm sánh gần hết nước ra rồi.

Điều Văn muốn nhất là làm sao nắm vững được kỹ thuật đánh bơ. Saierbao nói mẹ chị thường bảo đây là công việc nặng nhọc nhất của đàn bà, nhưng cũng là một trong những kỹ năng kiến chi được người ta nể trọng nhất bởi vì bơ (và sữa chua cùng với pho mát tươi làm bằng chỗ còn sót lại) vốn dĩ là thành phần chủ yếu của ba bữa chính trong ngày. Để đánh bơ, phải dùng một cái sào gỗ mà khuấy sữa trong một thùng gỗ hàng trăm lần cho tới khi chất béo tách khỏi bơ, có thể dùng muối để hót. Rồi còn phải tách pho mát tươi ra khỏi chỗ nước còn lại. Pho mát tươi ráo nước có thể đem làm thành bánh cùng với tsampa và thường dùng để dân cúng những khi lễ lạt.

Dụng cụ và các cách thức được dùng để đánh bơ làm Văn nhớ lại những thí nghiệm hóa học hồi cô còn ở trường đại học. Tuy nhiên, sau nửa buổi sáng giúp Saierbao, cô khó lòng nhấc nổi tay lên, và đến tối tay cô yếu đến nỗi không cầm nổi đồ ăn mà ăn nữa.

Văn nhớ lại, mẹ cô thường nói với cô rằng một phụ nữ Trung Quốc có học thì phải có biết đến nơi đến chốn về sáu thứ: nhạc, cờ, thư pháp, vẽ, khâu vá, nấu nướng. Một phụ nữ Tây Tạng thì được đề cao nếu làm được những việc hoàn toàn khác. Văn đỏ mặt khi nghĩ tới sự vụng về kém cỏi của mình. Ngay cả các học vấn y khoa của cô cũng chẳng mấy có ích ở đây. Gia đình này tự làm lấy thuốc men bằng thảo dược, hoàn toàn khác với những loại thuốc của Trung Quốc. Zhuoma chỉ cho cô xem những loại nấm sêu bướm bí ẩn, và cây nghệ dùng làm thuốc rất có giá trị. Giờ cô mới hiểu tại sao Khả Quân phải được đào tạo đặc biệt để dùng thảo dược của Tây Tạng.

Zhuoma cũng đến khổ với công việc này. Mặc dù cô biết rõ hơn Văn rằng làm việc này sẽ dẫn đến những gì, song cô vốn không quen lao động chân tay nên rất nhanh mệt. Gela rất tử tế với hai người phụ nữ nên thường bảo họ



đừng cô quá sức. Bốn mùa là đủ để gia đình chuyển nhà từ nơi này sang nơi khác, bò với cừu cũng có thì giờ để cặp đôi và thay lông. Họ nên thư thả sống ngày nào hay ngày ấy.

Một hôm, Ni nhảy cẫng lên bảo mẹ rằng Âm nói cô đang đâm chôi, Saierbao nheo mắt và khịt mũi, như để bắt lấy mùi hương của mùa hè. Chị nói với Zhuoma rằng Gela chẳng mấy chốc nữa sẽ ra lệnh chuyển đến bãi chăn thả mùa hè trên những triền dốc cao hơn. Một lần nữa họ sẽ đi lên phía Bắc. Văn sửng sờ thán phục sự am hiểu cảnh quan nơi mình ở của gia đình này. Ý niệm về bản đồ hoàn toàn xa lạ với họ. Họ đi từ nơi này sang nơi khác bằng trực giác, tuân theo sự thông thái của những thời xa xưa: “Mùa xuân đi chăn thả theo con nước, mùa hè lên núi; mùa thu chăn thả trên triền dốc cao, mùa đông thì ở vùng đồng bằng kín gió.” Cô nhận ra rằng dấu cho có một tấm bản đồ của vùng đất chưa bao giờ được vẽ bản đồ này đi nữa, cô vẫn sẽ không dùng được nó. Cô hoàn toàn chẳng biết mình đang ở đâu và núi non đồng bằng nào đối với cô cũng giống hệt nhau.

Ai nấy đều phấn chấn khi nghĩ đến đợt di cư mùa hè. Ngày mỗi đưa một tấm áp và dài ra, nắng cũng càng ngày càng nóng hơn thành thử khi ăn trưa họ mở phanh áo khoác lông ra. Văn giờ đã quen cưỡi ngựa nên cảm thấy tự tin hẳn lên. Cô tin chắc mình đang trên đường tìm thấy Khả Quân và mừng tượng ra anh cũng mặc quần áo Tây Tạng giống như cô, đang vật lộn để sống còn và tìm đường về nhà. Cô tưởng tượng ra một cuộc trùng phùng trên lưng ngựa giữa một đàn cừu và niềm hạnh phúc được cùng Khả Quân uống trà sữa trong một căn lều. Cô khiến Zhuoma kinh ngạc bởi niềm hạnh phúc ấy.

Cuộc hành trình kéo dài về phía Bắc đưa họ đi qua dãy núi Bayan Har (Ba Nhan Khách Lạp) để tới các chân đồi miền Bắc, ở đó họ cắm trại trên những triền dốc đầy cỏ mọc tốt tươi. Về phía Bắc, Văn có thể thấy một đỉnh núi cao chót vót phủ tuyết. Qua Zhuoma thông dịch, Gela giải thích rằng đó là Anyemaqen (A Ni Mã Khanh), một ngọn núi thiêng và là ngọn quan trọng nhất trong số mười ba ngọn núi thiêng ở đầu nguồn Hoàng Hà. Anyemaqen là vị thần canh giữ vùng này, vùng đất có nhiều cái hồ đan dệt vào sông Hoàng Hà vừa bắt đầu dòng chảy như những hạt ngọc trên chuỗi ngọc. Thời xa xưa, bộ lạc Tupo gọi vùng này là “Bách Hồ”, và dân du mục đến nay vẫn hay dùng tên đó.

“Đây là nơi Văn Thành, công chúa Trung Hoa vào đời Đường thế kỷ thứ bảy đã kết duyên với vua Tây Tạng Songtsen Gampo hay Tùng Tán Can Bố,”

Zhuoma nói thêm. “Người Tây Tạng nào cũng biết chuyện mối liên minh giữa Trung Quốc và Tây Tạng. Văn Thành đã đưa cây giống và thuốc men vào Tây Tạng và dạy cho dân tôi biết cách trồng lúa mạch. Nhà vua cùng cô dâu mới cưới hưởng tuần trăng mật ở đầu nguồn Hoàng Hà trước khi thực hiện cuộc hành trình gian khổ về phía Nam đến kinh đô Lhasa. Ở đó vua Songtsen xây dựng Điện Potala cho hoàng hậu của ngài. Ở Thanh Hải có một ngôi đền xây để kỷ niệm sự kiện Công chúa Văn Thành đến Tây Tạng.”

“Nếu mình tìm được Khả Quân, hai đứa sẽ cùng đi thăm ngôi đền đó,” Văn tự nhủ.

Suốt thời gian Văn và Zhuoma ở cùng với gia đình, cánh đàn ông chưa bao giờ đi vắng khỏi lều quá một ngày, nên Văn lấy làm lạ khi Gela và Ge'er chuẩn bị cho một chuyến đi xa. Họ sửa soạn mang theo bò và cừu, cùng với hai tấm khăn khata trắng lấy từ chỗ gia đình cất giữ đồ cúng tế. Cô hỏi Zhuoma xem họ đi đâu vậy.

“Họ sắp đi thăm một người thợ đá mani, ông ấy sẽ giúp khắc thần chú mani lên đá để họ được bảo vệ chống lại cái ác và làm ăn phát đạt,” Zhuoma đáp. “Chị không thấy là chúng ta thường đi qua những tảng đá khắc đầy chữ và tranh đó sao?”

Văn đã băn khoăn khi thấy những dòng chữ được khắc trên đá, rồi thì cô lại gặp những đồng đá nhỏ đẻo gọt cẩn thận ở khắp nơi. Tuy nhiên cô vẫn nhớ định ninh rằng người Tây Tạng kiêng hỏi han về tôn giáo nên không dám hé môi gì về chuyện đó. Càng ở lâu với gia đình Gela, cô càng cảm động trước tinh thần tôn giáo của họ, nên cô rất vui khi Zhuoma đề nghị sẽ nói cho cô biết thêm về các tảng đá mani trong khi họ đi lấy nước.

Kể từ cuộc nói chuyện kéo dài lần đầu trong cabin chiếc xe tải quân đội, Zhuoma và Văn luôn tránh đả động quá nhiều về chính trị và tôn giáo, như sợ rằng làm vậy có thể sẽ hại đến tình bạn đang nảy nở dần giữa họ. Nhưng bây giờ, Zhuoma dường như rất sẵn lòng giải thích về tôn giáo của Tây Tạng cho Văn, như thể mấy ngày gần đây cô đã làm nảy sinh một lòng tin cậy mới trong lòng Zhuoma.

“Có một số người,” cô gái giải thích, “cảm thấy mình có thiên hướng mạnh mẽ muốn đến sống ở những ngọn núi thiêng, ngày nào cũng đi chọn những hòn đá hay mặt đá để khắc lên đó các thần chú mani. Thường thì hễ nơi nào có đám cưới hoặc đám tang, có người hay thú bị ốm hay có bất cứ chuyện

không hay nào xảy ra trong một gia đình, chủ gia đình sẽ lên núi để dâng cúng và cầu nguyện xin được đoái thương. Họ dâng bò, cừu và các món đồ khác cho người thợ đá, người này sẽ chọn cho họ một hòn đá trên ngọn núi đó rồi khắc lên đấy sáu âm tiết của đại thần chú. Người ta có thể khắc bằng nhiều loại thư pháp khác nhau và tô bằng nhiều màu. Một số hòn đá mani được khắc trọn cả đoạn kinh Phật, những hòn khác tạc hình Đức Phật.

“Người ta không mang những hòn đá mani theo mình. Đó chỉ là biểu tượng dành cho đức tin và giúp họ được khuây khỏa tinh thần. Chính vì vậy chị mới thấy hàng đồng đá mani giữa những tảng đá núi mà chúng ta đi ngang qua.”

Văn chăm chú lắng nghe lời giải thích của Zhuoma.

“Càng ngày tôi càng thấy đức tin thấm nhuần vào mọi thứ ở Tây Tạng,” Văn nói. “Ở đây, người ta phó thác mình trọn vẹn cho trời và thiên nhiên. Ngay cả núi non, sông hồ, cây cỏ cũng nói lên đức tin.”

“Đúng vậy,” Zhuoma nói. “Thậm chí dù ở đây, miền Bắc này, cuộc sống rất khác với vùng đất của gia đình tôi, nơi có đường sá, có nghề nông và đông dân cư hơn, người Tây Tạng chúng tôi đều có chung một tinh thần tôn giáo. Bởi vì chúng tôi tách biệt với thế giới bên ngoài, nên chúng tôi tin rằng ở đây tất cả mọi thứ giữa trời và đất đều hiện hữu như phải thế. Chúng tôi tin rằng chính thần linh của chúng tôi là những thần linh duy nhất và tổ tiên chúng tôi là nguồn gốc của toàn bộ sự sống trên thế giới này. Chúng tôi bị cắt lia khỏi nhịp tiến của thời gian. Nhà nông chúng tôi gieo hạt, đấy chỉ là họ để mặc số phận mùa màng của họ cho trời. Không có kỹ thuật làm nông hiện đại nào cả. Nhà nông hành xử như tổ tiên họ từ hàng trăm hàng ngàn năm trước, cũng như dân du mục. Cả hai nhóm đều có cuộc sống rất gian khổ. Họ có nghĩa vụ dâng cúng phần nhiều vụ mùa và gia súc của mình cho tu viện. Đó là một gánh nặng rất lớn cho người dân trong khi họ vốn đã có rất ít, nhưng họ phải kính trọng các lạt ma vì các vị này bảo vệ họ.

“Người ta tin rằng Đạt Lai Lạt Ma ở miền Nam Tây Tạng và Ban Thiền Lạt Ma ở miền Bắc Tây Tạng là những đại diện cao nhất cho các thần linh. Khi các ngài qua đời, người ta tìm một hóa thân của các ngài thông qua cầu nguyện và những nghi thức đặc biệt chẳng hạn như ném khăn choàng khata, những chiếc chai quý và thuốc quý xuống một cái hồ được lựa chọn đặc biệt, sau đó mặt nước sẽ tiết lộ bản đồ bản đồ chỉ cho thấy nơi vị hóa thân sẽ ra đời. Sau khi được chọn, các vị Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma mới sẽ

sống suốt phần đời còn lại trong những cung điện nguy nga.”

“Khác với bên Trung Quốc quá,” Văn nói. “Với chúng tôi, tôn giáo không phải là một thế lực mạnh. Chúng tôi chỉ tuân lời các lãnh tụ thế tục mà thôi.”

“Nhưng ai kiểm soát và bảo vệ các lãnh tụ đó?” Zhuoma băn khoăn hỏi.

“Lương tâm,” Văn đáp.

“ ‘Lương tâm,’ là cái gì?”

“Nó không phải là một cái gì,” Văn nói. “Nó là một hệ thống đạo lý.”

“Vậy ‘hệ thống đạo lý’ là gì?”

Văn ngẫm nghĩ. Cô đột nhiên nhận ra rằng đây là một câu hỏi rất khó trả lời. Cô nghĩ đến Khả Quân, một người vốn phải tìm câu trả lời cho mọi câu hỏi rồi sau đó lại tìm một lời đáp cho mọi câu trả lời. Có lẽ Tây Tạng cũng đã khiến anh ấy thay đổi nốt.

Đến lúc đó hai người phụ nữ đã tới hồ, liền dừng lại để đặt thùng đựng nước xuống.

Văn quay sang Zhuoma. “Chị không thể quên Khả Quân của chị,” cô nói.

Zhuoma gật đầu. “Em cũng vậy, cứ nghĩ đến Thiên An Môn suốt. Em đã thấy gia đình Gela tích góp đồ dự trữ rồi. Nay đã sang hè, có lẽ chị em mình có thể hỏi xin Gela đồ ăn và ngựa. Em sẽ thử nói chuyện với anh ấy.”

## 5. Mất mát ở Thanh Hải

Khi Zhuoma và Văn từ hồ quay về, họ thấy có hai người đàn ông trong lều, cả hai đều khoác súng trường cắm lưỡi lê. Văn nghĩ họ hẳn là họ hàng của Gela, hoặc có thể là chỗ quen biết của Zhuoma vì cô gái lập tức bắt chuyện với họ. Máy người đàn ông được cả nhà đón tiếp nồng hậu, nấu cả một tảng thịt cừu to để đãi cơm, mùi thịt nướng và rượu lúa mạch thơm phức cả lều.

Khi mấy người kia đi khỏi, Zhuoma cho Văn biết họ là những lữ khách đang đi hái thuốc. Cả cô lẫn Gela chẳng ai quen biết họ cả, nhưng ở Tây Tạng bất cứ lữ khách nào đi qua cũng đều được đón tiếp nồng nhiệt bởi họ là những người mang tin. Theo truyền thống, người ta đón tiếp họ rất trọng thị, mời ăn những món ngon nhất. Ngựa của họ sẽ được đàn ông kiểm tra, còn phụ nữ chuẩn bị nước và đồ ăn khô cho họ đi đường. Điều đáng buồn là nhóm người này không cung cấp được nhiều thông tin có ích cho cả Gela lẫn Zhuoma và Văn.

Sáng sớm hôm sau, khi những tia nắng đầu tiên trải dài trên mặt cỏ, ai nấy bắt tay làm nhiệm vụ của mình như thường lệ. Đàn ông bắt đầu lừa cừu và bò về phía các triền núi phía Nam. Đây là lúc duy nhất trong ngày khi ba người đàn ông cất giọng. Có một âm sắc ngậm của nỗi hân hoan trong những tiếng gọi đầy khí lực họ vang lên gọi thú, và âm thanh đó hòa lẫn với tiếng rống của bò cùng tiếng be be của lũ cừu. Zhuoma khởi hành đi ra hồ, với Ni và Hồng đi theo vừa bước vừa tán chuyện và cười rúc rích, như thể những cái túi da đựng nước rỗng sau lưng họ đang chát đầy hạnh phúc. Saierbao, Bát và Văn bắt tay vào đánh bọ, giờ Văn cũng đã thành thạo việc này rồi. Cô tràn đầy niềm hy vọng và tự tin mới mẻ. Zhuoma dự tính tặng Gela ít nữ trang của mình để đổi lấy hai con ngựa, và mặc dù Văn chẳng có gì để cho, nhưng cô quyết định sẽ để lại cuốn sách các bài luận của Lương Thực Thu. Ít lâu nay, giữa bữa ăn chiều và giờ cầu nguyện, bọn trẻ con thường nài cô đọc to một đoạn trong cuốn sách, và cô đọc trong khi Zhuoma cố dịch lại cho chúng. Thật khó giúp cô gái hiểu được lời văn triết lý của Lương Thực Thu, nhưng nhờ vậy mà cô có thể trau dồi tiếng Trung. Ngày nào cô và bọn trẻ cũng học được điều gì đó mới.

Bất ngờ, Văn thấy Bát đứng như bị hút hồn nơi cửa lều, nhìn đăm đăm ra đằng xa. Ngay cả khi Saierbao gọi cô bé đến phụ đánh bọ, cô bé vẫn không nhúc nhích. Còn lạ hơn nữa là sau đó cô bé đi quanh lều hai lần. Mặc dù Saierbao dường như không lo lắng gì trước cách cư xử của con gái, nhưng

Văn thì bối rối. Cô đi lại cửa lều thì thấy ở đằng xa Ni và Hồng đang chạy về phía họ. Chẳng có dấu hiệu gì của Zhuoma.

Khi mấy đứa trẻ rớt cuộc cũng đến được cửa lều, cả hai đều ràn rụa nước mắt. Văn thấy Saierbao tái nhợt đi trong khi chị nghe lũ trẻ kể lại chuyện gì xảy ra, thế rồi chị chạy ra khỏi lều vung tay gọi to về phía Gela, Ge'er và Ân đang ở mãi đằng xa. Văn sốt ruột chờ đám đàn ông quay về lều để cô có thể biết chuyện gì đã xảy ra. Nghe những gì bọn trẻ lắp bắp kể, cô chỉ nghe được mỗi một từ “Zhuoma” lặp đi lặp lại nhiều lần.

Sau một hồi tưởng lâu hàng tiếng đồng hồ, mấy người đàn ông vào lều và lắng nghe bọn trẻ kể. Văn dùng cử chỉ để khẩn nài chúng giải thích cho cô hiểu chúng nói gì. Chính Ge'er, như thường lệ, dường như hiểu cô. Lấy một tấm bảng thường được dùng để gia công lông cừu, anh rắc một ít bột lúa mạch lên đó rồi dùng ngón tay vẽ vài bức tranh. Mặc dù thô thiển, các bức tranh cũng khá rõ ràng. Một nhóm đàn ông cưỡi ngựa đã ném một cái bị chụp lên đầu Zhuoma rồi mang cô gái đi. Khi Văn hoàn hồn sau cú sốc khi hiểu ra điều gì, cô ra sức hỏi Ni xem liệu cô bé còn thấy gì nữa không. Ni thả ống tay áo xuống, để lộ mấy vết xước dài trên vai phải. Hồng đặt tay Văn lên đầu chú, ở đó cô cảm thấy có một cái bướu tương. Cô đoán rằng chúng chắc đã bị thương trong khi giằng co với những kẻ bắt cóc Zhuoma. Văn không biết tại sao lại có người muốn bắt cô ấy đi. Thật không hiểu nổi. Trừ phi đó là một số kẻ thù chưa biết tới của Zhuoma, hoặc là lính Trung Quốc.

Từ đó cho đến hết ngày hôm ấy, Văn cứ hỏi Ni và Hồng nhiều câu hỏi bằng cách dùng cử chỉ, hình vẽ, đồ vật, ra sức tìm hiểu thêm chi tiết về chuyện xảy ra. Hình như Zhuoma và lũ trẻ đng trên đường đem nước về nhà thì có một nhóm đàn ông cưỡi ngựa đến gần họ, dùng thòng lọng tóm Zhuoma giống như tóm ngựa rồi buộc cô gái vào trong một cái bị to bằng vải, loại người ta hay dùng để mang đồ cứng lẽ. Bọn trẻ có thể hiểu được đám đàn ông nói gì, nên chắc hẳn đó là người Tây Tạng. Có hai kẻ trong số đó hình như là những người đã tới thăm lều của họ ngày hôm trước. Ni bảo Văn rằng Zhuoma vẫn tiếp tục chống cự, ngay cả khi cô bị vắt lên lưng ngựa. Văn nhớ lại hành vi kỳ lạ của Bát vào buổi sáng xảy ra vụ bắt cóc. Cô bé đã nhìn thấy hay cảm thấy gì chẳng? Cô cố gắng hỏi cô bé xem cô bé có biết Zhuoma đang ở đâu không, nhưng Bát chỉ lắc đầu chỉ vào mồm, không nói một lời. Văn không sao hiểu được cô bé muốn nói gì.

Những ngày đó, Gela và Ge'er dành hàng giờ cưỡi ngựa lùng sục khắp vùng xung quanh, cố tìm xem dấu có dấu hiệu gì của Zhuoma và những kẻ bắt cóc cô gái không, nhưng họ đã tan biến vào không khí. Chiều nào cánh đàn ông cũng chán nản trở về. Khi mắt hai bên gặp nhau, Văn hiểu rằng họ không có hy vọng gì tìm được Zhuoma, và họ đang lấy làm tiếc cho Văn, bởi giờ đây cô hoàn toàn đơn độc, không cách gì nói năng cho họ hiểu.

Khi hè chuyển sang thu, Văn bước vào thời kỳ đen tối nhất trong đời cô. Đêm đêm, cô thường khóc cho người thiếu nữ mà chỗ ngủ bên cạnh cô giờ đây vắng lạnh, nhớ thương lòng can đảm và trí thông minh của người đó. Vào ban ngày, cô cố gắng xoay xở khi không có Zhuoma làm thông dịch. Dăm ba câu chữ lồm bồm bằng tiếng Tây Tạng mà Zhuoma đã cố công dạy cho cô – một vài động từ và những câu như “có” và “không” – cho phép cô cũng làm tạm ổn những nhiệm vụ hàng ngày, nhưng ngoài những việc bình thường đó ra thì cô bị giam cầm trong một thế giới câm lặng. Còn chưa hết, cô thấy chẳng có bao nhiêu hy vọng học thêm được tiếng Tây Tạng. Gia đình Gela xưa nay vẫn sống theo kiểu nói ít hiểu nhiều. Ngay cả khi họ có thì giờ nói chuyện với nhau, cũng hiếm nghe thấy họ trò chuyện. Không có ngôn ngữ, làm sao cô có thể thuyết phục họ giúp cô rời khỏi nhà họ để liêu sống một thân một mình trên cao nguyên? Ngoài chuyện cô vẫn giữ bức ảnh Khả Quân, cả nhà này chẳng biết gì về anh cả. Zhuoma đã có lần khuyên cô đừng nói cho họ biết quân đội Trung Quốc đang ở Tây Tạng. Họ sẽ không hiểu được lý do và chuyện đó sẽ làm họ sợ.

Làm sao cô nói được cho họ hiểu rằng cô yêu chồng cô đến nỗi cô sẵn sàng chịu đựng tất cả miễn sao tìm lại được anh?

Văn bị nỗi đau đớn và thất vọng vò xé. Như thể cô đã tới gần được chồng chỉ để lại thấy anh biến mất thêm lần nữa. Cô bị mắc kẹt và không sao tìm được lối thoát.

Sau khi Zhuoma biến mất, gia đình này dường như có vẻ sợ sệt hơn nhiều. Tiếng cười vui tươi của Ni tắt hẳn, cả cậu bé Hồng hiểu động bất kham giờ đây cũng lặng lẽ bám lấy mẹ thay vì hét nhảy cẫng lên lại nhảy chân sáo quanh lều. Khi đến lúc chuyển tới bãi chăn kế tiếp, Gela dường như chọn

một nơi còn xa hơn để lưu lại. Cứ hễ nhìn thấy bóng người ở đằng xa, Gela lại ra hiệu cho gia đình lánh mặt. Một đôi lần, thậm chí anh còn giấu Văn giữa bầy cừu sao cho những lữ khách đi qua không nhìn thấy họ, như thể anh sợ rằng cả cô nữa cũng sẽ bị bắt đi mất. Dường như họ đang bỏ lại thế giới của con người mãi xa đằng sau lưng họ.

Văn bắt đầu ghi nhật ký. Ngày nào cô cũng dùng một trong mấy hòn đá màu để vạch vài dòng lên những trang sách Tuyển tập Tiểu luận của Lượng Thực Thu.

Mấy hòn đá chỉ vạch được một vết lõm mờ. Cô phải viết thật sát và diễn đạt thật hạn chế để tiết kiệm giấy. Tuy vậy, cuốn nhật ký là cách duy nhất để cô ghi lại những ý nghĩ của mình và duy trì khả năng viết tiếng Trung. Nó cho cô một sức mạnh mới và quyết tâm mới để sống còn.

Một sáng nọ, Ni ngất xỉu trong khi đang giúp Saierbao đánh sữa. Saierbao hét gọi các anh chồng tới giúp, và Gela cũng Ni về lại lều. Lộ rõ vẻ lo lắng, Gela nói gì đó với Ge'er, anh này liền lập tức rời lều và bắt tay thẳng yên ngựa. Sau đó Gela nói nhỏ mấy lời với Saierbao, chị ta liền đến chỗ bếp lò đun sôi ít nước. Vận dụng toàn bộ vốn tiếng Tây Tạng mà cô đã học được, Văn cố nói với Saierbao rằng cô là một menba, rằng cô có thể giúp họ, nhưng Saierbao chỉ nhìn cô bằng cái nhìn trống rỗng rồi tiếp tục việc đang làm. Bất ngờ, Hồng hét lên, chỉ tay vào phần thân dưới của Ni. Ai nấy đưa mắt nhìn theo ngón tay chỉ của chú: máu đang rỉ qua lớp áo ngoài Ni mặc. Gela bảo Bát đưa Hồng ra ngoài, rồi ra hiệu bảo Văn giúp anh cởi quần áo Ni ra. Trên lớp đồ lót bên dưới áo ngoài họ thấy có vấy máu hết lớp này đến lớp khác.

Giờ thì Văn hiểu tại sao tối nào Ni cũng khóc: chắc hẳn cô bé bị chảy máu như thế này từ lâu lắm rồi. Cô nhớ Zhuoma có kể cho cô rằng bởi việc gánh nước rất nặng nhọc nên phụ nữ rất khéo léo trong chuyện hà tiện giặt giữ quần áo và thường cố hết sức để tránh bị dính máu khi có kinh. Do vậy việc Ni chảy máu có thể chỉ là một kỳ kinh nguyệt bình thường thôi.

Cố kìm nước mắt, Saierbao ra hiệu bảo Văn rằng vấn đề này tất cả họ đều biết từ lâu nay, nhưng chẳng biết phải làm gì.

Gela nhúng một mẩu vải nỉ vào nước nóng, vắt cho khô, ngâm rượu lúa mạch đầy mồm rồi nhổ lên đó hai lần, lại vắt khô rồi đi đến chỗ tượng Phật



để cầu nguyện. Sau đó anh quán mẫu vải ni quanh hai bàn chân Ni và lại nhỏ một bùm rượu lúa mạch lên trán cô bé. Môi của Ni khẽ động đậy và mắt cô hé mở. Cô ngược nhìn mẹ đang vừa xoay bánh xe cầu nguyện vừa tụng niệm trước bàn thờ. Gela gọi Saierbao đến rồi đặt tay đưa con bé vào tay chị. Ni mỉm cười yếu ớt, rồi lại nhắm mắt.

Văn tiến lên bắt mạch cô bé. Mạch vô cùng yếu và cô bé vẫn tiếp tục mất máu. Thế nhưng không có thiết bị y tế hay thuốc men thì Văn chẳng thể làm gì để giúp cô. Văn bị giằng xé bởi cảm giác có lỗi và thất vọng.

Suốt ngày hôm đó, cả gia đình lặng thinh túc trực bên cạnh Ni, kể cả Hồng dù đói đến nỗi phải mút ngón tay cũng hoàn toàn im lặng. Saierbao và Gela cũng quỳ trước tượng Phật, vừa tụng kinh vừa xoay bánh xe cầu nguyện không ngừng nghỉ.

Đến hoàng hôn, tiếng vó ngựa phi cho biết Ge'er quay về. Anh cầm trong tay một cái túi, ba người lớn liền nhanh chóng mở túi ra. Họ trộn chất bột đựng trong đó với nước rồi bón cho Ni. Văn quan sát, như bị mê hoặc, nhưng hoàn toàn không biết họ đang bón cái gì cho cô bé. Mười phút sau, Văn thấy má Ni hơi có màu trở lại.

Đêm đó không ai ngủ. Gela ra hiệu bảo Văn đi nghỉ khi thấy cô đã kiệt sức. Cô nằm xuống, lắng nghe tiếng xoay bánh xe cầu nguyện cho đến khi rạng sáng.

Họ không cứu được cô bé Ni đáng yêu, đầy sức sống. Linh hồn cô bé đã đi qua xa. Cô bị ngã quỵ hôm trước thì hôm sau lia đời. Cô bé chắc chưa quá mười bốn tuổi.

Lòng Văn trĩu nặng đau buồn. Cô khóc cho cả nhà, nhưng cũng cho chính bản thân mình. Trong tất cả các thành viên của gia đình Gela, Ni là người mà cô hay gần gũi nhất, cũng là người mang lại cho cô nhiều hạnh phúc nhất. Giờ đây cô mất cả Zhuoma lẫn Ni, người này nổi sau người khác quá nhanh. Tương lai của cô trải ra trước mắt như một vực thẳm vô vọng.

Văn kinh sợ khi nghĩ rằng gia đình có thể sẽ đưa Ni đi thiên táng. Zhuoma đã kể rằng sau khi cha cô mất, người ta chặt xác ông thành nhiều mảnh rồi để giữa một bàn thờ trên núi cho chim kền kền ăn. Khi thấy Văn tỏ ra ghê tởm, cô đáp lại rằng tục thiên táng chỉ là một biểu hiện khác của sự hài hòa giữa

trời và đất ở Tây Tạng, giữa thiên nhiên với con người, nên chẳng có gì phải ghê tởm cả. Nhưng mặc dù nhớ những lời của Zhuoma, Văn vẫn e mình không chịu nổi nếu phải nhìn cảnh xác Ni bị phơi cho lũ kền kền. Rốt cuộc cô không phải thấy cảnh ấy: gia đình đưa thi hài Ni ra hồ để thủy táng.

Thu chuyển sang đông, đông chuyển sang xuân. Văn nhận ra rằng chị không còn nắm được đã bao nhiêu năm trôi qua nữa. Đơn giản là gia đình Gela đi đâu thì chị theo đó, tìm những bãi chăn mới và nơi trú ẩn tránh thiên tai. Với chị thì núi nào cũng giống núi nào, đồng cỏ nào cũng giống đồng cỏ nào; nhưng với họ thì luôn luôn có những khác biệt tinh tế. Hễ rảnh được lúc nào là chị lại viết vào cuốn sách – những bức thư gửi Khả Quân mà chị hy vọng rằng ngày nào đó sẽ có thể trao cho anh; những chi tiết những cuộc sống hàng ngày của chị. Lời lẽ cứ chất chồng. Khi đã ghi kín hết các trang trống của cuốn tiểu luận, chị bắt đầu viết vào giữa các dòng chữ. Khi ngay cả những chỗ đó cũng ghi kín hết rồi, chị viết đè lên những dòng chữ khắc mờ đã có ở đây. Chỗ duy nhất mà chị không viết là bìa trong. Chị để dành nó cho Khả Quân. Khi chị tìm được anh, anh sẽ ghi lời nói đầu cho cuốn nhật ký của chị. Những trang giấy tràn ngập nỗi cô đơn của Văn, tình yêu và ý chí sống còn của chị.

Cuốn sách ngày một dày hơn.

Bức ảnh Khả Quân ó vàng đi. Khuôn mặt anh trông nhàu nhĩ, nhăn nhúm.

Bởi không còn cơ hội nào để thoát nữa, Văn thôi không nghĩ về việc làm sao thoát khỏi cảnh này. Thân thể và tâm trí chị đã thích nghi với cách xử trí mọi việc của người Tây Tạng; chị thôi không còn quá bận tâm đến những nhu cầu và mong muốn của mình. Khi cả gia đình cầu nguyện, chị cũng cầu nguyện, cũng xoay bánh xe pháp của riêng mình. Chị thêm vào lời kinh những lời của Vương Lượng: “Chỉ sống được thôi cũng đã là chiến thắng rồi.”

Cơ hội để Văn tiếp xúc gần nhất với thế giới ngoài túp lều của gia đình Gela là lễ hội Weisang (Vi Tang). Vào mùa thu, cánh đàn ông từ khắp vùng tụ tập lại rất đông để dâng cúng tổ tiên. Do phụ nữ không được phép tham gia nên Văn, Saierbao, Bát và Hồng ngồi trên sườn đồi quan sát trong khi hàng trăm kỵ sĩ mang cờ phướn màu sắc sỡ di chuyển thành đội hình theo nghi thức xung quanh bàn thờ hiến tế. Gela thường mang đồ trang sức về cho Saierbao, chỗ trang sức đó sẽ nhập chung vào số rất nhiều nữ trang mà chị vẫn dùng để làm đẹp. Ban đầu Văn không hiểu làm sao gia đình này vốn

nghèo mà lại có thể tiêu tiền cho những món xa xỉ thay vì mua súc vật. Nhưng cùng với thời gian, chị nhận ra rằng đồ trang sức không được coi là của cải vật chất, mà thật ra là những món đồ mang tính tôn giáo.

Gela, Ge'er và Ân không thể năm nào cũng dự lễ Weisang nhưng luôn cố tham dự càng thường xuyên càng tốt. Lần đầu tiên Văn thấy họ ra đi trên lưng ngựa, chị rất lo. Kích cỡ của những cái bọc họ mang theo cho thấy họ sẽ đi khá lâu và chị không hiểu tại sao họ lại ra đi để lại đàn bà trẻ con một mình. Chính Bát là người cố giải thích cho chị hiểu. Cô bé bắt chước Văn vẽ một bức tranh trên nền bột lúa mạch cho thấy ba vàng mặt trời được trang trí bằng những dụng cụ để ăn sáng, ăn trưa và ăn tối. Dưới vàng mặt trời ở giữa, cô vẽ ba người đàn ông. Đến đó thì Văn hiểu cánh đàn ông sẽ đến đích cần đến vào giữa trưa và sẽ không đi quá xa. Nhưng chị vẫn còn rất bối rối.

Hai ngày sau, Saierbao bảo lũ con thay quần áo mặc vào dịp lễ và tìm được một dải lụa màu để quấn quanh eo Văn. Họ buộc gia súc bằng thừng đuôi bò bên ngoài lều, đóng chắc cửa rồi cưỡi ngựa lên đường. Trong khi chuẩn bị ra đi, Saierbao rất ít sai bảo lũ trẻ, và chúng đi theo họ mà không nói năng gì. Đến giờ thì Văn đã quen với kiểu làm mọi việc trong im lặng của nhà này nên cảm thấy ít băn khoăn hơn.

Sau ba giờ ruồi ngựa, họ dừng lại để ăn. Bất ngờ Hồng chỉ ra đằng xa, vừa cười to vừa hét. Ở đằng xa là cả một biển người và cò xí. Những lá cò phấp phới trong làn gió nhẹ hòa lẫn với những biểu ngữ bay phàn phật cắm trên mặt đất, đâu đâu cũng sống động những sắc màu và chuyển động. Khói và mùi gỗ cháy từ ngọn lửa thiêng bốc lên bao trùm cảnh vật trong một màn sương lung linh. Văn ngỡ như mình được đưa vào một thế giới khác. Sau hàng bao nhiêu tháng sống cách biệt, cô đơn, những đám đông, màu sắc và tiếng ồn ào cứ như là ảo ảnh.

Qua năm tháng, Văn trở nên quen với những biểu hiện khác thường đó của đức tin. Chị cũng đã quen với việc thiếu tin tức từ thế giới bên ngoài. Sự thay đổi duy nhất trong đời chị do lễ Weisang mang lại là việc Ân lấy vợ, trong một đám cưới được hai gia đình thu xếp tại đám hội. Vợ của Ân, Maola (Mao Lạp), có tính khí rất giống Saierbao: một phụ nữ ít nói, nghiêm trang, chăm chỉ, luôn luôn mỉm cười. Mặc dù Ân vẫn tiếp tục chơi đàn bên ngoài lều hàng đêm, nhưng tiếng nhạc của anh giờ đây nghe phơi phới hạnh phúc hơn trước nhiều.

Không lâu sau đám cưới, Maola có thai. Hai con cừu bé bị tách ra khỏi bầy

và buộc vào lều. Văn quan sát cảnh người ta vỗ béo hai con cừu để bồi bổ cho Maola lúc sinh nở và để mừng sự xuất hiện một thành viên mới của gia đình. Chính giữa lúc kinh ngạc quan sát Gela và Ge'er khéo léo trao một bé gái khỏe mạnh vào tay Ân, Văn mới nhận ra rằng tuy bản thân chị vốn dĩ là bác sĩ và thực chất là một phụ nữ Trung Quốc, nhưng điều đó đã rời bỏ chị.

Tối hôm đó, Gela dẫn dắt cả nhà cầu nguyện cho bé mới ra đời. Saierbao và Văn làm việc quần quật suốt ngày để chuẩn bị cho bữa tiệc. Trong bữa tiệc, Saierbao đưa cho Văn một chiếc chân cừu nướng giòn. Theo chỗ Văn nhớ, phần chân cừu xưa nay luôn luôn được dành cho Gela và Ge'er. Cử chỉ của Saierbao dường như muốn nói với chị rằng: “Chị nay là người một nhà với chúng tôi. Hãy chia sẻ niềm hạnh phúc với chúng tôi.”

Khi Thur Văn kể đến phần này trong câu chuyện của bà, chúng tôi đã trò chuyện được mười tiếng đồng hồ. Thiên hạ ra ra vào vào quán trà và anh bồi, hình như cũng là chủ khách sạn, rót thêm nước vào ấm trà của chúng tôi nhiều lần. Trà đã nhạt hết hương vị.

Đêm đang xuống nên tôi đề nghị Thur Văn rằng chúng tôi cùng ở một phòng khách sạn và hôm sau sẽ tiếp tục trò chuyện. Bà đồng ý với đề nghị của tôi cũng một cách ngắn gọn như khi trả lời mọi câu hỏi của tôi. Những lúc bà không dám mình kể cho tôi về những gì bà đã trải qua, giọng bà đều đều và cụt lủn.

Khi sửa soạn đi ngủ, tôi cố bắt chuyện với bà để biết chắc rằng bà vẫn ổn, nhưng bà vẫn rất trầm lặng.

“Bà muốn uống chút nước không?” tôi hỏi.

“Không.”

“Phòng có được không ạ?”

“Được.”

“Bà có thấy tiện nghi không. Trông bà hơi mệt.”

“Tôi khỏe.”

Tôi cố khiến cho bà trò chuyện thân mật hơn, để tôi có thể hỏi hàng bao nhiêu câu hỏi mà tôi đã tích tụ suốt ngày hôm đó, nhưng rõ ràng là Văn cho rằng mọi trò chuyện ngày hôm đó đã kết thúc.

Tôi lo rằng thân thể to lớn của bà có thể không vừa với cái giường đơn nhỏ hẹp, nhưng một lần nữa, Văn lại hành động ngoài mong đợi của tôi. Trước khi cởi bộ áo ngoài Tây Tạng, bà lấy các đồ vật của mình ra khỏi nó giống như nhà ảo thuật lấy những con chim ra khỏi một cái mũ vậy. Từ hai cái túi trong bà lôi ra sách và tiền, còn từ túi trong tay áo bà lôi ra mấy túi nhỏ bằng da cừu. Từ trong giày bên phải xuất hiện một con dao, từ giày bên trái là một ít giấy. Bà luồn tay vào trong eo áo dài lấy ra hai cái túi da to, rộng. Rồi bà cởi cái thắt lưng dài bằng lụa, lại có thêm mấy cái túi da nhỏ và dụng cụ này nọ gắn vào đó nữa.

Tôi quan sát mà kinh ngạc: chiếc áo dài là va li hành lý của bà. Hóa ra nó cũng là cái giường cho bà nữa. Bà trải cái áo dài ra trên giường giống như tấm chiếu, đặt cái thắt lưng lụa lên mấy quyển sách và tờ giấy để làm gối, rồi lộn trái hai ống tay áo ra ngoài. Bà nhồi hết đồ đạc của mình vào trong hai ống tay áo lộn trái đó, ngoại trừ con dao. Nó nằm trên gối bên cạnh bà. Cuối cùng, bà nằm lên trên cái áo, kéo hai vạt áo quấn quanh mình rồi dùng hai cái túi to rộng để đỡ chân. Cả cơ thể bà lẫn đồ đạc của bà đều được bảo vệ hoàn hảo.

Tôi chắc là bà không nhận thấy vẻ trầm trở trên mặt tôi trong khi tôi trèo lên giường bên cạnh. Tôi cảm thấy như mình vừa trải nghiệm một mẫu nhỏ của đời sống Tây Tạng. Tôi rồi sẽ trải nghiệm được nhiều hơn khi đến Thanh Hải vào năm 1995 để cố hiểu những gì Văn đã trải qua. Ở đó tôi sẽ chứng kiến sự khéo léo của người Tây Tạng, những người đã tìm được cách xoay xở để sống với ít tài nguyên đến thế. Tôi sẽ thấy những hòn đá chất đống để định hướng, thấy đồ ăn được giấu dưới mặt đất đóng băng để lúc nào đó về sau sẽ đào lên hoặc dành cho khách qua đường, thấy gỗ được trữ dưới những tảng đá để làm củi đốt. Tôi sẽ biết được rằng hai cái túi da to và Văn trải ra để đỡ chân vốn được dùng để đựng lương khô như bột lúa mạch và thịt hong khô ngoài gió những lúc đi đường.

Đêm hôm đó ở Tô Châu tôi khó lòng chợp mắt. Tôi cứ mong trời sáng mau để tôi có thể hỏi Văn vài câu cứ ong ong trong tâm trí tôi.

“Bà có tìm được Khả Quân không?”

“Bà có biết chuyện gì xảy ra với Zhuoma không?”

“Trong suốt những năm đó tình trạng tinh thần và thể chất của bà ra sao?”

“Làm sao bà quay về được?”

Chưa bao giờ tôi gặp người nào mất liên lạc với thế giới một cách hoàn toàn như vậy. Tôi thấy thật khó hình dung. Khi kể lại chuyện mình, Văn cực kỳ mơ hồ về chuyện thời gian. Cuộc sống của dân du mục là cuộc sống theo các mùa, chứ không phải theo đồng hồ hay theo lịch. Thật khó biết được chính xác bà đã sống bao lâu với gia đình Gela. Bà đã nhắc rằng khi bà mới đến thì Hồng khoảng chín tuổi, còn khi bà đi thì cậu đã thành người lớn. Vậy có nghĩa là bà ở với họ ít nhất mười năm, có thể còn lâu hơn nhiều.

“Điều ấy làm bà thay đổi ra sao?” tôi vừa nghĩ vừa trần trọc. “Bà sẽ trở thành ai?”

## 6. Mười ba ngọn núi thiêng

Suốt những năm Văn ở cùng với gia đình Gela, bà vẫn bám lấy niềm tin rằng một ngày nào đó bà sẽ được tái hợp với Khả Quân. Mặc dù theo nhiều cách bà đã tiếp thu lối sống của đạo Phật và, cũng như nhiều người Tây Tạng khác xung quanh, đã chấp nhận số phận mình, nhưng một phần trong bà không bao giờ chịu từ bỏ cuộc tìm kiếm. Hầu hết mọi suy tư của bà về Khả Quân đều chỉ gói gọn trong cuốn nhật ký, nhưng từ khi bà nói tiếng Tây Tạng khá hơn và cảm thấy có thể diễn đạt cảm nghĩ một cách tinh tế hơn, bà bắt đầu thử giải thích cảm xúc của mình với cả gia đình. Hồng là người đầu tiên được bà nói cho nghe về Khả Quân. Thiên hướng tâm linh mạnh mẽ mà bà nhận ra ở cậu ngay từ khi bà mới đến nhà này đã ngày một lớn lên theo năm tháng, nên bà cảm thấy có thể tin cậy ở cậu. Bà nhớ rằng hồi còn bé, cậu đã rất sợ thấy ảnh Khả Quân. Nay bà lấy ảnh ra chia cho cậu xem. “Người này là người yêu của cô,” bà nói. “Mặt trời và mặt trăng của cô.”

Dần dần Khả Quân trở thành một phần của cuộc chuyện trò. Cả gia đình thường lắng nghe như bị bỏ bùa khi Văn kể cho họ nghe về cuộc đời trước kia của mình ở Trung Quốc. Đặc biệt là Bát, nay đã thành người lớn, dường như nuốt từng lời những thông tin về cái thế giới rất khác biệt này ở phương Đông. Cuối cùng cũng đến cái ngày Văn chưa bao giờ dám hy vọng tới. Gela đến gặp bà nói rằng cả nhà đã quyết định giúp bà tìm kiếm. Hồng nay đã đủ tuổi để có thể giúp ích cho Gela nên Ge'er có thể rảnh tay. Bà cũng muốn đi cùng họ và Gela đồng ý bởi vì năng khiếu tiên tri huyền bí của cô bé có thể

có ích cho Văn. Ông sẽ cho họ ba con ngựa và đầy đủ lương khô để họ có thể đi một thời gian. Khi thức ăn dự trữ cạn, họ có thể cậy vào sự hào phóng của những người Tây Tạng khác và các tu viện.

Khi Văn nghe nói cả nhà đang lên kế hoạch tách nhau ra để giúp đỡ mình, bà òa khóc. Bà không biết nói gì. Không có lời nào đủ để diễn tả hết bà hàm ơn họ bao nhiêu. Họ không chỉ cứu bà thoát chết mà còn nhận bà vào mái ấm gia đình đầy tình yêu thương của mình suốt bao năm qua. Thấy những giọt lệ của Văn, Saierbao lặng lẽ nắm tay bà khẽ vuốt ve. Văn cảm thấy cái thô ráp của làn da Saierbao. Bà đã già đi nhiều. Những quần áo sặc sỡ của bà đã phai màu, nữ trang của bà xỉn đi, nhưng gương mặt bà vẫn ngời sáng.

Buổi chia tay của họ thật trang trọng. Gela và Saierbao lặng lẽ quan sát trong khi Ge'er chất đồ lên ngựa. Saierbao đã chuẩn bị những túi đựng đồ ăn thức uống; có một cái lều, đệm ngủ, dây thừng và thuốc men.

Trong khi Hồng giữ dây cương cho Văn để bà lên ngựa, cậu thầm thì nói riêng với Văn rằng ngay khi Ge'er trở về, cậu dự định sẽ vào một tu viện như các ông anh Ma và mê. Cậu đã nghiền ngẫm những lời của Văn về Khả Quân: cậu cho rằng cậu hiểu tình yêu của bà là thế nào bởi vì, với cậu, nhưng linh hồn cũng giống như mặt trời và mặt trăng vậy.

Giữa những lời tiễn biệt, Văn tháo chiếc vòng cổ bằng cachelian mà trước kia Zhuoma tặng bà rồi ấn vào tay Saierbao, cùng với bộ quần phục cũ mà bà chưa bao giờ mặc lại. Hình ảnh gương mặt Ni tràn ngập tâm trí Văn. Bà biết rằng dù có đi đâu, bà sẽ không bao giờ quên cô gái nhỏ chẳng khác nào một chiếc chuông gió xinh đẹp ngày xưa, và cả tình yêu thương thầm lặng của gia đình cô.

Trong khi lên kế hoạch cho chuyến đi, Bát đề nghị với Ge'er họ nên tìm những thợ đẽo đá từng tạc những hòn đá mani trên các ngọn núi thiêng. Những người đó thường tiếp đón đủ mọi hạng người muốn dâng cúng cho thánh thần. Chắc hẳn họ sẽ có tin tức về bất cứ người Trung Quốc nào từng đi qua đường đó trong mấy năm trở lại đây. Ge'er đồng ý rằng họ nên khởi đầu như thế.

Trong nhiều tháng, mọi tìm kiếm của họ đều không đem lại kết quả. Họ rong ruổi từ núi này qua núi nọ, nhưng không một thợ đẽo đá nào mà Ge'er trò chuyện nhận ra được ảnh Khả Quân hoặc từng gặp người Trung Quốc nào. Văn cũng chẳng thu lượm được mấy thông tin về chuyện điều gì đã xảy ra

với Quân Giải phóng Nhân dân ở vùng này của Tây Tạng. “Xung đột chấm dứt chưa?” gặp ai bà cũng hỏi. Họ chỉ nhìn bà với vẻ lạ lùng mà không trả lời.

Thế rồi, một ngày nọ, họ bắt gặp một thợ đẽo đá có nhớ rằng từng gặp vài người Trung Quốc. Văn và Bát đợi trong khi Ge'er trèo lên núi để nói chuyện với ông ta. Khi quay lại, Ge'er hào hứng kể rằng nhiều năm trước đây, người thợ đá này có gặp một nhóm người đi qua, trong số đó có vài người Trung Quốc. Toàn bộ nhóm đó đều mặc áo dài Tây tạng, nhưng không khó nhận ra những khuôn mặt không phải Tây Tạng trong số đó bởi họ không có nước da rám nắng màu đồng do bị mặt trời khắc nghiệt vùng cao nguyên thiêu đốt. Mỗi người trong số đó mang một khẩu súng trường gắn lưỡi lê. Có một cái bọc cứ quần quai suốt trên lưng một trong mấy con ngựa. Ông ta cho rằng trong bọc đó ắt hẳn là có một con vật còn sống. Đám người nọ bảo họ đang đi về phía Đông Bắc.

Văn và Bát nhìn Ge'er sững sốt. Liệu đó có phải là những người đã bắt cóc Zhuoma không? Văn cho rằng họ nên đi về hướng Đông Bắc để xem có thể thu thập thêm thông tin không, nhưng Ge'er lo rằng nếu làm vậy thì e họ sẽ từ bỏ việc tìm kiếm Khả Quân. Anh đề xuất rằng tốt hơn nên đi về phía Đông Nam, nơi mà theo một số người họ đã gặp thì họ sẽ tìm thấy nhiều người Trung Quốc.

Văn nhìn lên bầu trời xanh thăm thẳm, bàn tay siết lên bức ảnh Khả Quân trong túi trên ngực áo. “Zhuoma đã cứu mạng tôi. Người Trung Quốc chúng tôi hề có nợ thì muốn trả. Tôi cho rằng nếu Khả Quân biết, anh ấy cũng sẽ muốn tôi tìm Zhuoma trước.”

Con đường về hướng Đông Bắc đưa họ qua những đèo núi cao lộng gió. Ge'er cảnh báo Văn rằng chỉ có thể băng qua những ngọn núi phủ tuyết vào mùa hè, nên họ sẽ phải chờ dưới chân núi cho đến hết mùa đông. Suốt mấy tháng mùa đông họ trú trong lều, tích lũy thêm dần sức mạnh và nghị lực. Ge'er đi săn hươu cùng các con thú hoang khác và hái các loại cây cỏ ăn được. Ông chỉ cho Văn và Bát cách làm sao phân biệt được các loại cây củ thuốc vẫn đang cố sinh tồn giữa tuyết giá.

Đến mùa xuân họ lại lên đường, rong ruổi hàng ngày trời gần như tuyết đối im lìm, tập trung vào việc dẫn dắt ngựa tiến bước an toàn qua địa hình hiểm trở. Chẳng bao lâu sau khi xuống khỏi một rặng núi, họ gặp một nhóm người hành hương. Những người này buộc quanh trán và quấn quanh bàn tay bàn



chân những mảnh vải ni dài. Chẳng mấy chốc Văn hiểu ra lý do họ làm vậy. Cứ sau mỗi bước tiến lên, các khách hành hương lại duỗi dài toàn chạm đất. Rồi họ đứng dậy và lại lặp lại hành vi cung kính bằng toàn bộ thân thể đó. Nhìn thấy Văn và các bạn đồng hành của bà, các khách hành hương đứng lại nghỉ. Họ nói rằng họ đã đi được bốn tháng trong chuyến hành hương đến núi Anyemaqen. Văn biết rằng để tới được núi Anyemaqen thì phải đi ngựa nhọc nhằn mất vài tuần. Với tốc độ đi thế này thì họ phải mất hàng năm. Bà tự hỏi liệu đức tin của bản thân mình có đủ cho bà trụ nổi nếu đi cùng cách đó hay không.

Sau họ chẳng gặp ai nữa. Văn thêm một dòng vào nhật ký, đề lên những chữ mà chính mình đã viết nhiều năm trước. “Giúp em với, Khả Quân ơi! Em biết anh đang dõi theo em, anh đang chờ em!”

Ngay khi đồ ăn thức uống của họ sắp cạn, họ nhìn thấy một túp lều. Ba khách lữ hành kiệt sức được gia đình du mục sống trong lều tiếp đón nồng hậu và lưu lại đó hai ngày hai đêm. Văn thấy điều kiện sống của gia đình này rất khác với gia đình Gela. Họ có nhiều đồ dùng gia đình và dụng cụ làm ruộng bán cơ khí, một chiếc xe đạp và cả một cái máy kéo nữa. Bà chưa hề nghĩ rằng cuộc sống của người Tây Tạng nơi này lại có thể khác nơi kia đến thế.

Chủ gia đình giải thích rằng hết thảy các thứ này đều được mua từ “cửa hàng xe tải” vẫn thường qua lại vùng đất Tây Tạng này trong mấy năm gần đây.

“Mấy cửa hàng đó là của người Trung Quốc ạ?” Văn hỏi.

“Không, họ là nhà buôn Tây Tạng,” người đàn ông đáp.

Ge'er kinh ngạc khi thấy đồng máy móc, rón rén sờ sờ vào chúng. Ông cứ hỏi mãi không thôi.

“Mấy cái thứ nho nhỏ bằng sắt này ăn gì?”

“Ban đêm chúng làm gì?”

“Chúng có khi nào nổi giận không?”

“Anh có thể cưỡi xe đạp lên núi không?”

“Một cái máy kéo có thể kéo được bao nhiêu bánh phân một lần?”

Văn chưa bao giờ nghe Ge'er nói nhiều đến thế.

Trước khi họ lại lên đường, chủ nhà hỏi họ xem liệu con trai của ông là Zawang (Trát Vương), vốn cũng đang định đi lên phía Bắc, có thể đi cùng họ không. Sắp xếp như thế thì Ge'er quá vui lòng. Có thêm một người đàn ông trong nhóm, lại là một chàng trai khỏe mạnh, thì tất cả những việc vất vả trong chuyến đi – nào lấy nước hái củi, nào nhóm lửa nấu bếp, nào dựng lều, nào sửa chữa yên cương – đều sẽ nhẹ nhàng đi nhiều.

Sự có mặt của Zawang làm tâm trạng họ thay đổi và khiến cho chuyến đi bớt phần vô vị. Bát dường như đặc biệt vui thích nhờ có cậu. Văn chưa bao giờ thấy cậu bé cười nói nhiều đến thế. Ngắm hai người trẻ tuổi ở bên nhau, bà và Ge'er nhìn nhau mỉm cười.

Zawang đang trên đường tới tu viện nổi tiếng Wendugongba (Văn Đô Viện) để thăm ông anh trai tu ở đó. Đã mười năm nay không được gặp người anh vì tu viện không cho phép gia đình tới thăm trong thời gian đó. Anh trai cậu cần phải toàn tâm toàn ý tập trung vào việc học cách dệt những tấm thảm tinh xảo mà nhờ chúng tu viện này trở nên nổi tiếng. Zawang giải thích rằng để làm những tấm thảm đó, người ta dệt nhiều tấm vải lên một cái nền có độn để tạo ra những bức tranh phức tạp và tuyệt đẹp về các thần linh. Công trình của anh trai cậu nay treo trên các bức tường tu viện. Lòng Văn tràn đầy hoài nhớ về những bộ quần áo thêu bà từng mặc hồi còn ở châu thổ sông Dương Tử-những cái áo khoác lụa có độn bông thêu rồng phượng bằng chỉ màu. Bà nghĩ đến cha mẹ và chị gái, cả nhà chắc giờ đây tin rằng bà đã chết. Bà thò tay vào trong áo, sờ cuốn sách vẫn còn lưu giữ con hạc giấy của chị bà.

Khi đến được Wendugongba, Văn và Bát đợi bên ngoài vì phụ nữ không được phép vào trong khuôn viên tu viện. Vị Lạt ma đón tiếp cánh nam giới bảo Zawang rằng anh trai cậu hiện không có mặt ở tu viện, anh ta đang tháp tùng tu viện trưởng đi viếng thăm hành chính xung quanh vùng. Tuy nhiên, mọi khách qua đường đều là khách quý của tu viện nên cậu và những người đi cùng có thể đợi tại nhà khách của tu viện ở gần đó cho tới khi ông anh Zawang trở về.

Nhà khách chia khu nam riêng, nữ riêng. Văn và Bát được đưa tới một phòng đơn xây bằng gạch bùn, phòng bên cạnh dành cho ngựa. Cửa ra vào và cửa sổ đều làm bằng những tấm mền nỉ phết dầu đóng đinh vào khung gỗ. Phòng rộng khoảng mười lăm mét vuông, bức tường chính treo một cuộn

giấy dài thường sử dụng trong sinh hoạt tôn giáo. Bên dưới cuộn giấy là vài ngăn kệ gỗ đơn sơ. Vật dụng duy nhất là hai chiếc giường đơn, nếu không kể hai chiếc gối đan bằng cỏ đặt trên sàn để ngồi thiền và tụng kinh.

Văn những muốn bật khóc khi nhìn thấy căn phòng: quá lâu rồi bà mới lại được ngủ trong một nơi có tường vây quanh nên bà xúc động vô cùng. Bà ngồi lên giường, tận hưởng cảm giác riêng tư mà chiếc giường mang lại. Chỉ phải ngủ chung với một phụ nữ khác thôi là cả một sự xa hoa ít có.

Khi chuyển sang xem xét dăm món đồ vật trên mấy ngăn kệ gỗ, bà sững sốt thấy vài cái trong số đó là đồ Trung Quốc. Có một cái túi nhựa của cửa hàng Mỹ nghệ Vinh Bảo Tề nổi tiếng ở Bắc Kinh, rồi thì giấy láng sản xuất ở Thành Đô, lại có cả một cái đèn pin làm ở Thượng Hải nữa. Nhìn thấy những vật đó, bà rung rung nước mắt: ngoài mấy món đồ xoàng xĩnh của chính mình, đã bao năm nay bà không được thấy dù chỉ một vật nào có dây mơ rễ má với Trung Quốc. Người Trung Quốc chắc hẳn đã mang theo vật sở hữu của mình đến căn phòng trống rỗng này. Bà cảm thấy bà đang đến gần hơn câu trả lời mình đang tìm kiếm.

Trong bữa ăn, một lạt ma bảo họ rằng vài hôm nữa sẽ có một lễ hội lớn Hoạt Phật (Dharmaraja) được tổ chức ở tu viện này. Các lạt ma sẽ hành lễ ở sân ngoài trời trước lối vào tu viện và không được quấy rầy các vị trong khi các vị diễn tập. Ba người Tây Tạng cảm thấy mình thật may mắn khi một buổi lễ tôn giáo quan trọng đến thế diễn ra đúng giữa lúc họ đang lưu lại tu viện. Bát giải thích cho Văn rằng bất cứ ai được vị Hoạt Phật sờ vào đầu đều sẽ được bình an và đạt được ước nguyện trong tâm khảm.

Chiều hôm đó, trước khi đàn ông đàn bà tách nhau ra bên nào về khu bên này, Văn hỏi Ge'er xem liệu ngày hôm sau có thể dò hỏi về Khả Quân ở chỗ tu viện không. Ge'er hứa sáng ra ông sẽ nói chuyện với các lạt ma.

Trước khi ngủ, Văn khắc thêm một dòng vào cuốn sổ: “Quân ơi, hôm nay em lại nhìn thấy chữ Hán. Chắc hẳn đây là dấu hiệu của anh gửi cho em rồi. Chồng yêu dấu của em ơi, đêm nay xin hãy cho em biết trong mơ rằng anh đang ở đâu.” Nhưng Văn thức trắng đêm, chẳng mơ thấy gì.

Ngày hôm sau, một vị lạt ma đến chỉ để nói với Văn rằng họ sẽ báo cho toàn thể tu viện biết chuyện bà đi tìm chồng vào giờ tranh luận kinh văn, và họ cũng sẽ hỏi các khách viếng thăm cũng như khách tham quan đến dự lễ Hoạt Phật sắp tới.

Lúc rạng đông vào ngày lễ, mấy tiếng công to rền vang đánh thức Văn dậy. Nhìn ra ngoài cửa sổ, bà thấy một bóng người đứng in hình lên mái tu viện: một vị Lạt ma mặc áo choàng đỏ tía đang gõ thật lực vào một cái công to bằng đồng. Suốt hai tiếng đồng hồ sau đó người ta nghe tiếng các Lạt ma tụng kinh, tiếng tụng rì rầm lúc lên lúc xuống vang vọng khắp các tòa nhà. Văn nghĩ đến Saierbao, Zhuoma và Ni, ba người phụ nữ thành tín đã dành suốt đời mình tụng niệm, đọc kinh.

Ngay trước khi lễ bắt đầu, một chú tiểu chạy ra nhà khách để tháp tùng các vị khách đến sân tu viện, chỗ trước cánh cổng có trang trí dẫn vào tu viện. Chú bố trí cho khách ngồi ở hàng trước, là vị trí tốt nhất để được Hoạt Phật ban phúc lành.

Đây là lần đầu tiên Văn được quan sát một buổi lễ tôn giáo ở Tây Tạng ở khoảng cách gần đến thế. Bà ngắm nhìn biển cờ xí, mê mải cứ như bị bỏ bùa. Trước các cửa tu viện, người ta dựng tám cái tù và dài, hai bên đó là các Lạt ma đội mũ cao dựng đứng. Các Lạt ma mặc lễ phục đứng thành một hình vuông lớn. Đột nhiên, một nhóm Lạt ma đứng thành hàng mặc áo choàng màu đỏ và vàng thổi những chiếc kèn lấp lánh. Một nhóm diễn viên trông hao hao giống nghệ sĩ Kinh kịch từ trong tòa nhà tu viện sải bước đi ra. ‘Đó là các Lạt ma sẽ biểu diễn điệu múa’, Bát thì thầm với Văn. ‘Khi lễ Hoạt Phật đã xong, đừng quên cùng với cháu tiến lên phía trước để cho ngài sờ đầu cô.’”

Thật là một quang cảnh tuyệt vời. Hàng chục vũ công mặc quần áo sắc sỡ, đội những cái đầu giả tượng trưng cho ngựa và bò đứng chật cả sân. Các Lạt ma tụng kinh, thổi tù và bằng đồng và vỏ xà cừ. Tiếng kèn từ những chiếc tù và dài hơn giữ nhịp cho điệu múa, trong khi vị Hoạt Phật đi vòng quanh khán giả để ban phúc. Văn chẳng biết điệu múa có ý nghĩa gì, nhưng bà rất hồ hởi trước những mình thấy.

Bà quay lại quan sát đám đông để xem liệu các khán giả cũng ngây ngất khi chiêm ngưỡng sự giao hòa kỳ diệu này giữa thế giới con người với thế giới tâm linh giống như bà không. Kinh ngạc, bà nhận ra một số gương mặt người Trung Quốc. Tim bà như ngừng một nhịp khi bà thấy màu xanh dương, đen và xám quen thuộc của so quần họ giữa những y phục sắc sỡ nhiều màu của người Tây Tạng. Mặc dù bản năng mách bảo bà hãy chen lấn qua đám đông để tiến về phía họ, nhưng bà thấy ngợp trước khoảng cách xa xôi ngăn cách bà với cái thế giới mà bà từng lia bỏ. Đã nhiều năm nay bà không thốt ra lời một từ Trung Quốc nào. Liệu bà có thể nào còn lên tiếng

trò chuyện với họ không?

Bà cẩn thận len mình giữa biển người, cố tìm một nhóm người Trung Quốc nào xem ra có thể đến gần. Khi nhìn thấy một phụ nữ trạc tuổi mình đang hăng hái bàn bạc với các bạn về buổi lễ, bà lại gần bà ta, cúi đầu.

“Xin lỗi,” bà nói. “Tôi hỏi chị một câu được không?”

Những lời đó từ miệng bà phát ra nghe thật lạ.

“Chị nói được tiếng Trung à?” người phụ nữ hỏi, rõ là ngạc nhiên khi thấy một người trông như người Tây Tạng nhưng lại nói được ngôn ngữ của bà ta.

“Tôi là người Trung Quốc,” Văn buồn bã nói. “Nhưng tôi sống ở Tây Tạng từ năm 1958 tới giờ.”

Làm sao giải thích được những điều đã xảy đến với bà.

Người phụ nữ và đám bạn bà ta sững sốt. Họ tới tấp hỏi Văn một thôi một hỏi.

“Làm sao bà tới đây được? Bà bị bắt giam à?”

“Chị học nói tiếng Tây Tạng hồi nào vậy?”

“Bà có sống với người Tây Tạng không? Họ cư xử với bà thế nào?”

“Gia đình chị có ở đây không?”

Một người đàn ông trong nhóm đề nghị mọi người nên tìm một chỗ yên tĩnh để nói chuyện, tách khỏi đám đông.

“Chúng tôi có nhiều điều muốn hỏi chị,” ông ta nói, “nhưng tôi cảm thấy chị cũng có những điều muốn hỏi chúng tôi. Ta lên sườn đồi kia ngồi đi.”

Nhóm người nhỏ ngồi quây thành vòng tròn trên sườn đồi. Bên cạnh người đàn ông ban nãy, Văn được biết là quê ở Hồ Bắc và làm trong ngành nông nghiệp, còn có một chàng trai và một cô gái quê Hà Nam làm kỹ thuật viên ở một bệnh viện Tây Tạng, và một phụ nữ lớn tuổi hơn, người Tứ Xuyên, làm giáo viên. Bọn họ mỗi người có một lý do riêng để lên Tây Tạng sống. Những người trẻ cho bà biết họ dựa vào chính sách khuyến khích về tài

chính do chính phủ Trung Quốc đưa ra để chuyển lên Tây Tạng; ở đây có thể tìm được nhiều việc làm. Người đàn ông có tuổi cho biết ông đến Tây Tạng vào hồi thập niên 70 khi người ta có nhu cầu tuyển công nhân nông nghiệp từ Hồ Bắc, bởi ở Tây Tạng hồi đó tốt hơn là ở Trung Quốc, nơi tình hình chính trị đang rối ren. Người phụ nữ nói, do Tứ Xuyên gần biên giới Tây Tạng nên bà đến Tây Tạng vào thập niên 60 để “hỗ trợ vùng biên giới.”

Phải mất một hồi lâu Văn mới giải thích được với họ vì sao bà chuyển sang mặc y phục Tây Tạng, vì sao khuôn mặt bà dạn dày sương gió, đôi bàn tay bà thô ráp. Khi bà kể xong, cả nhóm ngồi lặng thinh. Họ nhìn bà vẻ nghi ngờ.

Chính người phụ nữ phá tan sự im lặng.

“Chị có biết là giao tranh giữa người Trung Quốc và người Tây Tạng đã chấm dứt từ lâu rồi không?” bà ta hỏi.

Văn không đáp, mặc dù tâm trí bà quay cuồng trước cái tin này. Dường như không có cách nào nói cho những người kia hiểu bà đã sống một cuộc sống tách biệt như thế nào. Họ hầu như chẳng biết gì về những đồng bằng trơ trụi vùng Thanh Hải hay về lối sống du mục. Mặc dù sống ở Tây Tạng, họ vẫn khép kín trong cộng đồng Trung Quốc của mình. Làm sao bà có thể nói cho họ biết bà đã sống ở một nơi không hề có chính trị, không có chiến tranh, chỉ có một lối sống cộng đồng tự túc và tự tại, mọi thứ đều được chia sẻ - và không gian vô tận, nơi thời gian trải dài không dứt.

“Làm ơn cho tôi biết hiện giờ tình hình giữa người Trung Quốc và người Tây Tạng ra sao?” bà hỏi.

Người phụ nữ và các bạn bà nhìn nhau.

“Trong thời gian chị ở Tây Tạng, Trung Quốc đã thay đổi rất nhiều,” người phụ nữ nói. “Nhiều lắm, chắc chị không đoán được đâu. Chúng tôi khó mà biết được chính xác điều gì đang xảy ra ở Tây Tạng và tại sao Đạt Lai Lạt Ma không còn ở đây nữa.”

Kể từ những cuộc trò chuyện với Zhuoma từ nhiều năm trước, Văn không nghĩ đến Đạt Lai Lạt Ma nhiều lắm, nhưng dù vậy bà vẫn sững sốt khi biết rằng ngài không còn sống ở Điện Potala như bà tưởng.

“Nhưng vì sao ngài lại bỏ đi?” bà hỏi.

“Tôi không biết,” người phụ nữ nói. “Tôi nghe người ta nói quan hệ giữa chính phủ Trung Quốc với Đạt Lai Lạt Ma hồi đầu khá tốt, vào đầu những năm 50 chính phủ Cộng sản còn được nhân dân Tây Tạng và giới tinh hoa Tây Tạng ủng hộ. Nếu không thì có sao Đạt Lai Lạt Ma, hồi đó đã đi trốn ở làng Đông Á Sơn Khẩu bé xíu heo hút vùng biên giới, lại quay về thủ đô Lhasa? Và có sao ngài lại cử đại diện tới Bắc Kinh vào năm 1951 để ký “Thỏa ước Giải phóng Tây Tạng trọng Hòa bình” với chính phủ Trung Quốc nhằm biến Tây Tạng thành một khu tự trị của Trung Quốc? Rõ ràng là cuộc gặp giữa Đạt Lai Lạt Ma với Mao Chủ tịch hồi năm 1954 rất thân thiện và Đạt Lai Lạt Ma rất ấn tượng trước trí tuệ và năng lực của Mao Chủ tịch. Người ta nói rằng bài thơ ngài viết để ca ngợi Mao Chủ tịch và câu “Vạn Phúc Kim Luân” ngài trao tặng cho Bắc Kinh là bằng chứng cho điều này. Trong năm đó, cả ngài lẫn Ban Thiền Lạt Ma đều chấp nhận quyền ủy trị của chính phủ Trung Quốc tại Đại hội Quốc dân, cho thấy rằng Tây Tạng tán thành chế độ Bắc Kinh.”

“Vài người nói thế,” người đàn ông đứng tuổi chen vào, “song những người khác tin rằng lúc đó Đạt Lai Lạt Ma còn trẻ người non dạ, dễ bị người ta tác động. Chính phủ Bắc Kinh đã tẩy não ngài. Nhưng mặc dù họ có thể tìm được cách gây ảnh hưởng lên cảm tính của ngài đối với những vấn đề nhỏ, họ không bao giờ có thể khiến được ngài từ bỏ niềm tin vào nền độc lập của Tây Tạng. Người ta có thể nói rằng hồi đầu những năm 50 Mao không hề có ý định dùng vũ lực ở Tây Tạng, ông biết rằng không nên can thiệp mà hãy để người Tây Tạng tự quản lý, nhưng liệu ông có chấp nhận cho Tây Tạng độc lập không? Cũng dễ hiểu vì sao ông cho quân đến Tây Tạng vào năm 1958. Lúc đó có nổi loạn ở vùng Tây Nam Trung Quốc và Tưởng Giới Thạch đã công bố ông ta đang xây dựng lực lượng ở Đài Loan để tấn công phe Cộng sản. Điều cần thiết là Mao phải kiểm soát được Tây Tạng. Lý do duy nhất khiến ông dễ dãi đến như vậy với Tây Tạng sau năm 1949 là bởi cuộc chiến Triều Tiên khiến Quân đội Giải phóng phải điều binh lực và khí tài đi nơi khác. Nhưng đến cuối thập niên 50, Quân đội Giải phóng đã có vài năm để phục hồi sức mạnh và sẵn sàng tính sổ với Tây Tạng. Đạt Lai Lạt Ma lúc đó đang nhận vũ khí của phương Tây và ngầm ủng hộ Phong trào Độc lập cho Tây Tạng. Mao không có cách nào khác ngoài cử quân tới.”

Người phụ nữ lại nói.

“Ai mà biết được sự thật? Đạt Lai Lạt Ma bị giăng xé giữa đôi đảng. Một mặt, lời hứa của chính phủ Trung Quốc rằng Tây Tạng được quyền lựa chọn

không tham gia phong trào cải cách đã bị vi phạm. Những chiến dịch chính trị như ‘Giết kẻ giàu, giúp người nghèo,’ ‘Mọi người đều bình đẳng’ và ‘Không dung thứ cho tôn giáo’ đang xói mòn quyền lực của giới lãnh chúa phong kiến Tây Tạng, làm lung lay niềm tin của Đạt Lai Lạt Ma vào Bắc Kinh. Mặt khác, ngài không muốn làm Bắc Kinh nổi giận. Thế nên ngài chơi trò hai mặt: một mặt ngài đóng vai trò tích cực trong các kế hoạch chính trị do chính phủ Trung Quốc khởi xướng, mặt kia ngài làm như không biết tới những nỗ lực của Phong trào Độc lập cho Tây Tạng nhằm gây binh biến trong hàng ngũ Đội quân Người Bảo vệ Đức tin. Nhưng ngài như một người đứng trên hai con thuyền cùng một lúc: rốt cuộc ngài chẳng được gì. Bắc Kinh cử lính tới hủy diệt sự thống nhất giữa giáo hội với chính quyền vốn có ở Tây Tạng tự lâu đời, trong khi Quân đội Người bảo vệ Đức tin mặc dù được phương Tây ủng hộ vẫn không thể bảo vệ ngài vàng của Đạt Lai Lạt Ma. Trong khi vội vàng bỏ chạy, Đạt Lai Lạt Ma thậm chí không dám mặc y phục của chính mình. Ngài được những nguồn đáng tin cậy cho hay Quân Giải phóng Tây Tạng đang dự định bắt ngài giam vào ngục để trừng phạt việc ngài tìm cách cắt đứt quan hệ với Trung Quốc. Chính vì vậy mới có nhiều người Tây Tạng đến thế canh gác quanh Điện Potala, để bảo vệ vị lãnh tụ tinh thần của họ - đó là sự cố mà Bắc Kinh cáo buộc là ‘châm ngòi’ cho bạo loạn.”

Chàng trai và cô gái trẻ trong nhóm từ nãy đến giờ vẫn rất lặng lẽ. Giờ thì chàng trai hỏi: “Nhưng nếu Đạt Lai Lạt Ma bỏ chạy đột ngột như vậy thì tại sao lại có lăm lờn đồn về chuyện kho báu ở trong Điện Potala đã được đưa ra khỏi đất nước từ một, hai năm trước khi mọi chuyện này nổ ra, và làm sao Đạt Lai Lạt Ma mang theo được tất cả kho báu theo mình khi sống lưu vong? Cổ thủ tướng Chu n Lai nói Đạt Lai Lạt Ma có phương diện nào đó giống như thần thánh khi ngài sống ở Điện Potala, nhưng khi một vị thánh rời khỏi ngôi đền của mình thì vẻ thiêng liêng của ngài bị lu mờ. Tôi cho rằng giờ đây Đạt Lai Lạt Ma không còn ở Tây Tạng nữa thì ngài cũng đã từ bỏ cuộc đấu tranh giành độc lập.”

“Tôi không chắc cậu có đúng không,” người phụ nữ lớn tuổi hơn nói. “Tôi nghĩ ngài cũng mong trở về lắm. Chính phủ bảo chúng ta rằng họ đã nhiều lần cố gắng đối thoại với Đạt Lai Lạt Ma, nhưng ngài luôn cự tuyệt mọi tiếp xúc. Nhiều người Tây Tạng tôi có nói chuyện thì bảo tôi rằng thật ra là ngược lại. Chúng ta nên tin gì đây?”

Bà quay sang Văn với một nụ cười buồn.



Đầu Văn quay cuồng. Trước đây bà chưa bao giờ nghe một cuộc trò chuyện về chính trị như thế này cả. Hồi còn trẻ, bà từng có cảm hứng với những lý tưởng chính trị, nhưng khi đó bà và các bạn đều tin cùng một thứ. Bà không chắc liệu có khi nào mình sẽ gỡ được mớ thông tin rối tinh rối mù người ta vừa tiết lộ cho bà không. Bà nghĩ, sự thực luôn luôn khó nắm bắt bởi vì con người không bao giờ có thể khôi phục quá khứ y như nó đã xảy ra. Khi cả nhóm đi bộ xuống sườn đồi thì trời đã tối. Đối với Văn, điều quan trọng hơn nhiều so với biết chuyện chính trị là làm sao tìm được chồng. Trước khi tách khỏi những người đó, bà quyết tâm tìm hiểu xem liệu họ có giúp bà được không. Nhưng không ai khuyên được điều gì thiết thực cho lắm. Họ nói rằng bản thân họ nhận thư từ Trung Quốc còn khó nữa là.

“Có lẽ nếu chị đi Lhasa thì các sĩ quan quân đội ở đó sẽ có nhiều thông tin hơn, hoặc là sẽ giúp chị quay về Trung Quốc,” người phụ nữ nói.

Văn cảm ơn. Mặc dù trọn tâm hồn bà mong mỗi được trở về Tô Châu để ôm cha mẹ và chị gái trong vòng tay, bà biết rằng chừng nào chưa có được tin tức gì về Khả Quân và Zhuoma, bà không thể rời Tây Tạng. Thế là bà dõi theo những người Trung Quốc đầu tiên bà gặp trong nhiều năm qua dần rời xa mình. Trong một thoáng, bà thấy thôi thúc muốn chạy theo họ, nhưng bà kìm mình lại. Giờ đây bà không thuộc về họ nữa. Ge'er và Bát là gia đình của bà.

Khi trở về phòng mình ở nhà khách, bà gặp một vị Lạt ma ngồi ngoài cửa, trên nền đất, vừa lăn tràng hạt vừa tụng niệm. Khi thấy bà, ông ngẩng lên nhìn.

“Tôi nghe người ta nói bà đang tìm một phụ nữ tên là Zhuoma.”

“Vâng,” Văn phàn khởi nói. “Ngài có biết gì không ạ?”

“Tôi cũng đang đi tìm bà ấy,” vị Lạt ma nói. “Nhiều năm trước đây, tôi là đầy tớ của bà ấy. Chúng tôi bị lạc nhau khi đang đi trong một cơn bão. Tôi lang thang nhiều ngày tìm bà ấy và lẽ ra đã chết nếu như một vị Lạt ma ở tu viện này lúc đó đang hái cỏ làm thuốc ở trên núi không tìm ra tôi và mang về đây. Từ đó đến nay tôi hiến đời mình cho tu viện này, nhưng tôi chưa bao giờ thôi hỏi tất cả khách đến thăm chùa, để may ra biết được tin gì về bà chủ quý mến của tôi.”

Văn khó nhọc mới nói nên lời. “Ngài là Thiên An Môn,” bà nói.

Vị lạt ma sừng sốt. “Phải,” ông nói. “Bà ấy gọi tôi là Thiên An Môn.”

Những ngày tiếp sau lễ Hoạt Phật, Thiên An Môn thường đến thăm Văn, Ge'er và Bát trong thời gian rảnh giữa các buổi đọc kinh ở sảnh đường lớn của tu viện. Khi nghe kể câu chuyện về Zhuoma, ông siết chặt hai bàn tay to tướng cho đến khi các khớp kêu răng rắc. Sau đó ông có vẻ đăm chiêu. Ông bảo họ rằng ông đã gửi thư thỉnh cầu tu viện trưởng xin được nghỉ phép rời khỏi tu viện một thời gian. Ông muốn cùng họ đi tìm Zhuoma. Ít lâu sau, ông đến gặp họ mang theo tin vui rằng đơn xin của ông được chấp thuận. Chưa hết, tu viện trưởng còn sẵn sàng ban phúc cho cuộc tìm kiếm của họ, cuộc tìm kiếm mà ở đó số phận của người Trung Quốc gắn liền với số phận của người Tây Tạng. Thiên An Môn dẫn họ đến điện kiến vị lạt ma trụ trì, ngài kiên nhẫn lắng nghe lời thỉnh cầu của họ.

“Trên vùng cao nguyên,” ngài nói, “bầu trời có thể thay đổi, con người ta có thể thay đổi, bò cừu, hoa cỏ đều có thể thay đổi, song những ngọn núi thiêng thì không. Nếu các vị để thông điệp lại trên mười ba ngọn núi thiêng, những ai biết về Zhuoma sẽ tìm thấy chúng. Sự sống khởi nguồn ở tự nhiên và quay trở về với tự nhiên.”

Ngài cho Văn nửa cây bút chì, ngài bảo bà rằng đây là một báu vật hiện đại thuộc về tu viện. Văn rất thích thú. Cả đối với bà, cây bút chì này là vô giá: viết nhật ký đã trở thành niềm an ủi chính của bà, nhưng hòn đá nhuộm màu của bà chỉ khức được những vệt mờ nhạt trên các trang sách mà thôi. Chiều hôm đó, bà viết nhật ký bằng những dòng chữ màu đen rõ ràng.

Chỉ có Bát dường như buồn vì họ sắp rời tu viện. Giờ đây khi anh của Zawang đã trở về tu viện cùng lạt ma trụ trì, Zawang ít dành thời gian ở bên cô hơn. Bất cứ khi nào các lạt ma được giải phóng khỏi các nghĩa vụ hàng ngày, Zawang liền chạy ù đi nói chuyện với người anh mà cậu mười năm không gặp. Văn tự hỏi làm sao Bát sống được một khi đã quen có bầu có bạn như thế? Nhưng, nỗi lo của bà là vô ích. Một ngày trước khi họ ra đi theo dự định, Ge'er đến bảo bà rằng Zawang muốn theo họ trong chuyến đi này. Dường như cả cậu cũng không thể chịu nổi nếu chia tay với Bát. Người ta cử điệp sứ cưỡi ngựa tới chỗ Gela và đến gặp gia đình của Zawang để báo với họ rằng đã tìm ra Thiên An Môn và Zawang đã quyết định tham gia cuộc tìm kiếm. Trước đây họ đã cử các điệp sứ như vậy rồi, nhưng chưa bao giờ nhận lại được tin tức gì về gia đình Gela cả. Văn hy vọng rằng các thông điệp đó sẽ tới được đích.

Tu viện lo liệu việc cung cấp ngựa cưỡi và các thứ dự phòng cho họ. Khi lên ngựa, Văn đề ý thấy Thiên An Môn có chắt theo mấy súc lụa. Bà cho rằng, là một lạ ma, ông ta cần mang kinh sách theo mình. Tuy nhiên, trên đường đi, Thiên An Môn giải thích rằng thật ra đó là các thông điệp hỏi han thông tin về bà Zhuoma mất tích. Tu viện đã dạy ông nhiều điều, trong đó có dạy viết chữ. Ông kể cho bà về những cuộc tranh luận kinh văn, ở đó các lạ ma bàn luận những cách diễn giải kinh sách theo một nghi thức tranh luận trang trọng với một loạt quy tắc rất cụ thể. Văn cảm thấy mình trở nên gần gũi hơn với cái ông Thiên An Môn làm lì ít nói nhờ có dịp hiếm hoi này để nhìn vào trong thế giới của ông ta.

Bao nhiêu thời gian đã qua trong chuyến hành trình đó xung quanh các ngọn núi thiêng ở Thanh Hải? Văn không còn biết đếm ngày đếm tuần nữa. Nhóm người nhỏ của bà cứ nhọc nhằn tiến lên phía trước, quyết tâm tìm bằng được Zhuoma, dù đường xa, dù vất vả gian truận, họ vẫn không hề nhụt chí. Giữa mỗi ngọn núi thiêng không lồ lại là một rặng núi khác mà họ phải vượt qua. Nhưng họ không đầu hàng: họ sẽ không dừng bước chừng nào chưa để lại hết các súc lụa của Thiên An Môn trên tất cả mười ba ngọn núi.

Ở đâu đó giữa ngọn núi thứ nhất và ngọn núi thứ ba, Ge'er đồng ý cho Bát và Zawang lấy nhau. Những ngọn núi im lìm là nhân chứng cho họ. “Chúng ta sống dưới đôi mắt các linh hồn,” Ge'er bảo bà. “Mỗi kết giao này là một phần của thiên cơ.” Văn tự hỏi phải chăng Bát, với năng khiếu tiên tri của mình, xưa nay vẫn luôn luôn biết điều gì đó về mỗi hôn nhân này. Có lẽ chính vì vậy cô đã đợi lâu đến thế trước khi gắn bó mình với một ai, rõ là bất chấp phong tục tảo hôn của Tây Tạng. Liệu các linh hồn có dẫn dắt cô cả trên con đường của bà không? Càng lúc bà càng cảm thấy sự hiện diện của họ trong cuộc đời bà.

Ở ngọn núi thứ năm, Bát sinh hạ một bé gái, đặt tên là Zhuoma.

Văn rất lo lắng chuyện lại có một đứa bé thêm vào nhóm. Việc thường xuyên phải đi lại khiến Bát căng thẳng quá sức, nên có lẽ là không phải nếu cứ để Bát liều tính mạng của cô lẫn của đứa con để tiếp tục cuộc tìm kiếm. Văn bàn với Thiên An Môn và Ge'er về nỗi lo của mình, và mọi người nhất trí rằng Ge'er sẽ đi cùng Bát với Zawang tới một chỗ nào đó nơi hai vợ chồng có thể xây dựng cuộc sống gia đình đâu ra đấy. Sau đó ông sẽ quay về nhà với Gela và Saierbao: ông rời xa anh trai và vợ quá lâu nên đã đến lúc đoàn

tụ. Thiên An Môn có thể bảo vệ Văn. Thiên An Môn khuyên Ge'er nên đưa cặp vợ chồng trẻ về phía Đông Nam. Ở tu viện ông có nghe người ta nói rằng tại đó, người Trung Quốc và người Tây Tạng cùng chung sống. Bát và Zawang sẽ tìm được việc làm, còn con gái họ có thể đi học.

Trong khi Văn ngắm ngựa của Ge'er đi xa dần, theo sau là Bát và Zawang, bà tự hỏi liệu có bao giờ mình sẽ gặp lại họ không. Cả phần đời còn lại cũng không đủ cho bà có thời gian đền đáp tất cả những gì Ge'er và gia đình ông đã làm cho bà. “Án ma ni bát mê hồng” bà thì thầm trog hơi thở giữa lúc những bóng người biến mất vào rặng núi.

Chính là ở ngọn núi thứ chín nơi họ tìm ra thông điệp của Zhuoma. Ngọn núi đầy những tảng đá mani chông chát, trên đó có khắc những bài kệ mani và nhiều đoạn kinh phật.

“Đó là kinh Kim Cang,” Thiên An Môn nói. “Cứ mỗi ụ đá là một chương kinh.”

“Tôi sờ vào được không?” Văn hỏi.

“Được,” Thiên An Môn đáp. “Khi đặt ngón tay vào các chữ, chị sẽ cảm nhận được sự có mặt của các linh hồn.”

Trong một lát, hai người tách nhau ra, tha thân đi quanh các ụ đá, đọc những lời kinh được lưu giữ trong đá. Khi Văn ngắm nhìn chúng, bà cố hình dung không biết bao nhiêu thế hệ bàn tay đã khắc nên những chữ thiêng kia, chông chát chúng trên ngọn núi này để được lưu giữ suốt hàng ngàn năm. Bỗng Thiên An Môn gọi to. Văn quay lại. Ông đứng đó, vừa vẫy vẫy một cái khăn khata màu trắng mà ông rút xuống từ dây phướn cầu nguyện phát phơ trong gió vừa kêu lên cái gì đó không thể nghe ra. Khi Văn lại gần ông, đi xuống con dốc, hầu như ông quá xúc động không nói được. Bà cầm lấy cái khăn từ tay ông. Trên đó có ghi một câu giản dị: “Zhuoma đang tìm Thiên An Môn. Bà ấy đợi ông ở ngọn núi kế cận, gần chỗ lều thợ đẽo đá.”

Tim họ như muốn bật ra khỏi miệng trong khi họ giục ngựa phi về phía ngọn núi kế cận. Thông điệp đó nằm đây bao lâu rồi? Zhuoma có đợi được không? Họ đi mất nhiều ngày. Khi đến được chân núi, họ thấy ở đằng xa túp lều của thợ đẽo đá, bên trong có dáng người một phụ nữ trông như tượng. Khi ngựa của họ phóng ầm ầm về phía người đó, bà ta quay lại. Ấy là Zhuoma.

Mãi một hồi lâu cả ba người đứng lặng. Trong cơn cảm xúc trào dâng, họ không nói được lời nào. Văn xuống ngựa, ôm lấy người bạn đã hai mươi năm không gặp. Sau lưng bà, Thiên An Môn chào người chủ cũ bằng những giọt lệ âm thầm. Ông đã tìm thấy bà, nhưng không thể ôm bà trong tay. Ở Tây Tạng, phụ nữ độc thân chỉ được phép chạm vào bàn tay một người đàn ông nếu người đó đã thề nguyện dâng đời mình cho Phật.

Từ sự im lặng của Zhuoma khi họ nhắc tới chủ đề này, có thể thấy rõ rằng bà không muốn nhắc tới những gì đã xảy ra với mình từ khi bà bị bắt cóc. Văn và Thiên An Môn không bao giờ dám xúc phạm đến lòng tự trọng của bà bằng cách cứ gặng hỏi. Họ chỉ biết được rằng bà đã bị đưa tới thành phố Tây Ninh của Trung Quốc ở góc Đông Bắc tỉnh Thanh Hải, sống ở đó nhiều năm trước khi tìm được cách trốn thoát. Phải mất hai năm bà mới tìm được gia đình của Gela. Khi rút cuộc bà cũng tìm được họ thì Văn đã ra đi từ lâu rồi.

Làm sao bà đã nghĩ tới chuyện để lại thông điệp trên các ngọn núi thiêng? Văn hỏi, sững sốt khi thấy số phận hẩm đẽ đã run rủi cho Zhuoma hành động giống hệt như bà.

“Một người thợ đẽo đá mani có nói với tôi một điều mà tôi không thể quên,” Zhuoma đáp. Anh ấy nói: ‘Người Tây Tạng luôn luôn tìm lại được ở các ngọn núi thiêng những gì mình đã đánh mất.’ Tôi bèn quyết định rằng hàng năm trời tôi sẽ đến thăm tất cả các ngọn núi thiêng, và nếu trước mùa đông mà tôi không nhận được tin gì, tôi sẽ quay lại ngọn núi đầu tiên vào mùa xuân và lại khởi sự từ đầu. Tôi đã làm như thế,” bà nói, buồn bã nhìn Thiên An Môn. “Tôi đã thăm từng ngọn núi nhiều lần, giờ thì các ngọn núi đã trao cho tôi những gì tôi đã mất.”

Bà quay sang Văn.

“Chị tìm được Khả Quân chưa?”

Văn chỉ biết lắc đầu.

“Thế thì,” Zhuoma nói, “tôi muốn giúp chị tìm lại những gì chị đã mất. Hãy cho tôi biết tôi phải làm gì.”

Văn cảm thấy lời của Zhuoma giống như một món quà tự trên trời ban xuống. Kể từ khi gặp những người Trung Quốc ở Wendugongba, bà luôn ngẫm nghĩ tới những gì đã biết được về sự có mặt của người Trung Quốc ở

Tây Tạng.

“Tôi muốn đến Lhasa,” bà nói. “Tôi nghĩ ở đó tôi có thể tìm thấy những người ở trong quân đội Trung Quốc. Có thể họ có hồ sơ ghi lại chuyện gì đã xảy ra với trung đoàn của chồng tôi.”

Zhuoma liếc sang Thiên An Môn vẻ dò hỏi.

“Tôi sẽ đưa cả hai vị đến Lhasa,” ông nói, “nhưng sau đó tôi có nghĩa vụ phải quay về tu viện.”

Phải khó khăn lắm Văn mới có thể nhìn Zhuoma. Bà đau đón nhận ra rằng người bạn của mình rồi sẽ phải một lần nữa đối mặt với nỗi đau mất người bà yêu.

Tôi nghĩ đến cảnh Văn và Zhuoma đối diện nhau, tóc bạc, sợ không dám nói quá nhiều, thận trọng không dám hỏi nhau nhiều. Cả hai đều biết có những điều không nên bàn tới. Rằng họ không đủ sức. Rằng sau quá nhiều năm mất mát đổi thay, trái tim họ hẳn không còn đủ sức chịu đựng nữa.

Nhiều lần tôi tự hỏi những gì có thể đã xảy ra với Zhuoma trong những năm xa cách Văn. Có lẽ bà ấy đã bị bắt cóc để làm vợ một ai đó. Chuyện này thường xảy ra ở những vùng dọc theo Con Đường Tơ Lụa. Suốt nhiều thế hệ, người Mông Cổ, người Tây Tạng và người Trung Quốc sống gần Con Đường Tơ Lụa vẫn thường tấn công các thương đoàn để tìm vợ cho mình. Đôi khi, nếu người phụ nữ giàu có, những kẻ bắt cóc sẽ thỏa thuận với bà ta rằng bà ta chỉ cần sống với vợ chồng trong một thời hạn nhất định. Có lẽ đây là trường hợp của Zhuoma. Khi gặp Thư Văn và Thiên An Môn, bà vẫn đang đeo các món nữ trang của tổ tiên. Điều này cho thấy chồng bà có lẽ là một người giàu có, quyền thế, nên tôn trọng tài sản của vợ mình. Dù thế nào đi nữa, và nếu điều tôi đoán là đúng, thì cũng khó hình dung được một phụ nữ có học vấn như Zhuoma phải chịu thống khổ như thế nào trong suốt những năm bị ép làm vợ ấy, hay làm thế nào bà thích nghi được với cuộc sống sau đó.

## 7. Lão Ân sĩ Cường Ba

Văn, Zhuoma và Thiên An Môn đi về phía Nam. Trời đã sang hè khi họ đến được vùng được gọi là “Bách Hồ” và nhìn thấy hồ Zhaling rộng mênh mông, trải dài như biển cả bên dưới núi Anyemaqen. Gió hiu hiu thổi, ánh nắng khiến họ cảm thấy ấm áp và thơ thới. Khi đến gần hồ, họ ngạc nhiên thấy có rất nhiều ngôi lều dựng dọc ven bờ nước. Văn biết rằng dân du mục hiếm khi tụ họp đông người về một chỗ. Hẳn phải có một lễ lạc quan trọng nào đó thì mới khiến những người này đến đây. Hiện đang là mấy tháng hè, bò cừu béo tốt và người Tây Tạng cũng có thể thoải mái giao du với nhau. luôn

Họ tự dựng lều và buộc ngựa. Chiều hôm đó, Thiên An Môn đi tha thẩn quanh các lều khác, đổi một số món trang sức Zhuoma giữ gìn suốt bao năm qua để lấy thức ăn. Khi quay về, ông kể rằng nghe người ta nói hai hôm nữa sẽ có một buổi trình diễn ca kịch trên lưng ngựa. Ý nghĩ về một vở ca kịch diễn trên lưng ngựa khiến Văn tò mò. Zhuoma nhớ đã xem những vở ca kịch như vậy từ lúc còn bé. Bà giải thích rằng các vở đó được diễn bởi các lạt ma được huấn luyện đặc biệt, họ mặc lễ phục mà cưỡi ngựa. Chẳng có thoại hay hát gì hết, mà chính những mẫu hình do các lạt ma tạo ra khi cưỡi ngựa trong tiếng nhạc sẽ kể ra câu chuyện.

Đêm hôm đó, mặc dù mỏi nhừ xương vì đi xa, Văn không sao ngủ được. Bà cứ trần trọc bởi tiếng ai đó hát ở đằng xa nghe không rõ. Đó là một bài hát bà chưa nghe bao giờ. Bà tự hỏi có phải là do mình tưởng tượng ra không: Zhuoma và Thiên An Môn vẫn ngủ ngon lành.

Sáng hôm sau, khi Văn kể cho Zhuoma nghe về tiếng hát hồi đêm, Zhuoma liền nói các cụ già thường bảo đó là những giọng ma quỷ vang lên từ phía núi. Văn nghe lạnh lạnh dọc sống lưng.

Hai người phụ nữ quyết định sẽ dành suốt ngày để thăm thú cảnh hồ trên lưng ngựa, thế nên họ khởi hành sớm, mang theo một túi da đựng nước. Khi cưỡi ngựa về phía Đông dọc theo ven hồ, họ quan sát những con chim tìm thức ăn và chơi đùa bên mép nước lấp lánh. Vài đám mây mỏng lướt trên bầu trời xanh ngắt và những con chim từ trên cao bổ xuống nối liền trời với đất. Khung cảnh khiến Văn nhớ về đồng bằng châu thổ sông Dương Tử: về

dòng sông chảy qua thị trấn quê bà, về hồ Động Đình và Đại Hồ với những con thuyền dập dềnh cùng những cây cầu nhỏ làm bằng đá và gỗ. Phần nào đắm mình trong suy nghĩ, bà kể cho Zhuoma nghe về cái ngày bà và Khả Quân đưa thuyền giấy trên Đại Hồ. Thuyền của Văn hóa ra lại dong buồm chạy thẳng vào chính giữa hồ, trong khi thuyền của Khả Quân cứ quay vòng vòng một chỗ. Thật lạ là ở Tây Tạng, vuông giấy nhỏ dùng để xếp một chiếc thuyền giấy còn đắt hơn cả một bữa ăn.

Zhuoma kéo dây cương. “Chị có nghe tiếng người hát không?”

Khi tiếng lóc cóc vó ngựa của họ đã dừng, âm thanh nổi lên rất rõ: quả là có một giọng người, một giọng đàn ông đang hát một giai điệu buồn. Zhuoma nhìn thấy hai cô gái ở gần đó đang gánh nước, liền thúc ngựa về phía họ.

“Các cô có nghe tiếng hát kia không?” bà hỏi.

Các cô gật đầu.

“Các cô có biết là ai không?”

Người lớn tuổi hơn trong hai cô gái chỉ về phía một chấm nhỏ xíu ở phía bên kia hồ.

“Ấy là Lão Ân sĩ Cường Ba,” cô nói. “Ngày nào ông ấy cũng hát ở đó. Khi nào đi gánh nước cháu cũng nghe. Mẹ cháu nói ông ấy là thần gìn giữ hồ này.”

Hai người phụ nữ thúc ngựa lại gần người hát hơn, nhưng mặc dù đã cưỡi ngựa đi được hai tiếng đồng hồ, song hồ quá rộng đến nỗi nhà ân sĩ dường như vẫn còn ở rất xa. Họ không sao nhìn thấy mặt ông, chỉ thấy bộ quần áo rách tả tơi của ông bay phấp phới trong gió. Từ đằng xa, tảng đá lớn nơi ông ngồi trông như đang trôi bồng bềnh giữa mặt nước. Khi đến gần hơn, họ thấy tảng đá nằm ở cuối một doi đất nhỏ nhô ra hồ.

“Ông ấy hát gì vậy?” Văn hỏi Zhuoma.

“Nghe như là một phần của đại truyền thuyết của Vua Gesar (Cách Tát Nhĩ),” Zhuoma nói. “Ngày mai người ta diễn kịch trên lưng ngựa cũng là về câu chuyện này. Truyền thuyết này đã được lưu truyền qua nhiều thời đại, từ người kể chuyện này tới người kể chuyện khác. Đó là câu chuyện dài nhất trên thế giới. Mặc dù ở Tây Tạng ai cũng biết câu chuyện, nhưng người vùng này đặc biệt yêu thích nó là bởi chính ở đây, nơi nguồn của Hoàng Hà, Vua



Gesar đã tạo dựng vương quốc của người.”

Zhuoma nghĩ rằng có lẽ đi từ phía bên kia hồ sẽ dễ tới được chỗ nhà ẩn sĩ hơn nên đề nghị hôm khác họ sẽ thử. Khi ruồi ngựa quay về, bà kể cho Văn nghe đôi chút về Vua Gesar.

Gesar ra đời trong gia tộc cai trị vương quốc cổ Linh. Lúc nhỏ ngài dũng cảm và khéo léo khác thường. Nhưng khi ngài đủ tuổi làm vua, ông chú Trothung (Tào Đồng) của ngài muốn tiếm ngai vàng nên buộc Gesar và mẫu thân ngài phải đi đày ở một thung lũng nơi đầu nguồn Hoàng Hà. Thung lũng đó là một chốn hoang vu tăm tối lạnh lẽo không có cả ánh mặt trời lẫn ánh trăng, lại đầy quỷ dữ. Gesar và mẫu thân ngài thuần hóa các linh hồn ác và khuất phục lũ ngựa quỷ, khép nước non cây cỏ vào trật tự, biến thung lũng thành một thiên đàng màu mỡ cho những người chăn nuôi, nơi các đồng cỏ sum sê chật ních bò, ngựa và cừu. Sau đó trời cho bão tuyết và băng giá xuống để trừng phạt Trothung, khiến cho không ai còn sống được ở vương quốc Ling nữa. Dân chúng nước Linh khẩn cầu Gesar cho họ đến chỗ ngài, và ngài vui vẻ giúp sáu bộ lạc Linh định cư ở đầu nguồn Hoàng Hà. Vì lý do này, tất cả những người Tây Tạng sống ở thung lũng này đều tự coi mình là người của vương quốc Linh và là hậu duệ của Gesar.

Đến khi hai người phụ nữ về tới lều, Thiên An Môn đã xây xong một cái bếp lò bằng mấy tảng đá to, trên bếp là một cái nồi tỏa ra mùi thịt ngon lành. Ông cho Zhuoma biết ông đã kiếm được nửa con cừu và nấu theo kiểu Trung Quốc.

“Làm sao ông học nấu theo kiểu Trung Quốc được?” Zhuoma ngạc nhiên hỏi.

“Từ bà,” Thiên An Môn đáp. “Bà đã chỉ cho tôi, khi bà từ Bắc Kinh về.”

“Không thể có chuyện đó được,” Zhuoma đáp. “Hồi đó ngay cả tsampa tôi còn không biết nấu, nói gì tới món ăn Trung Quốc.”

Thiên An Môn mỉm cười.

“Nhưng bà có kể cho tôi nghe về những món Trung Quốc bà đã ăn ở Bắc Kinh, và mùi vị món cừu hầm của họ. Cha tôi thường nói, nếu người phân một con ngựa, con có thể nói nó ăn cỏ ở đâu. Nếu con ném rơm lúa mạch, con có thể nói vụ lúa mạch đó thế nào. Chẳng phải bà có bảo tôi rằng người

Trung Quốc nấu thịt cừu với mấy thứ rau ngọt, rằng thịt mềm và để trong nước dùng mặn sao? Tôi nấu cừu bằng chính cách đó đây.”

Cả Zhuoma lẫn Văn đều phá lên cười.

“Tôi bảo cô rằng anh ta chẳng hỏi gì,” Văn nói với Zhuoma. “Nhưng nhất định là anh ta nghe hết đó.”

Món thịt cừu của Thiên An Môn rất ngon. Văn không thể nhớ đã bao giờ ăn món gì nấu chung bằng mấy thứ rau đó chưa, nhưng bà không nói ra. Bà không sao tìm hiểu được chính xác ông ta đã dùng những rau gì.

Trong bữa ăn Thiên An Môn kê, ông nghe người ta nói hơn một ngàn người sẽ đến xem vở diễn trên lưng ngựa hôm tới. Họ có thể nhân cơ hội này để dò hỏi về chồng Văn. Ba người bạn tinh thần phấn chấn suốt tối hôm đó, như thể tin chắc rằng mọi hy vọng của họ chẳng mấy chốc sẽ thành sự thực. Văn đi ngủ mà cứ miên man nghĩ về Khả Quân. Có lẽ bà sẽ không cần đến Lhasa nữa. Có lẽ rốt cuộc thì những ngọn núi thiêng sẽ trả lại cho bà những gì bà đã mất. Trong đêm, tiếng hát của vị ẩn sĩ trôi vào trong những giấc mơ của bà. Bà cùng Khả Quân đang theo sau một Tôn sư vĩ đại, ngài đang chọn những hòn đá mani cho họ trên một trong các ngọn núi thiêng...

Sáng hôm sau, từng đám đông người bắt đầu tụ tập trên sườn đồi. Do vở kịch được diễn trên đất bằng nên từ triền dốc xem sẽ rõ hơn. Văn chưa hề thấy cảnh gì như thế kể từ buổi lễ Hoạt Phật ở Wendugongba. Bà vừa sợ hãi vừa phấn khích khi thấy quá đông người như vậy. Bà cùng Zhuoma và Thiên An Môn đến sớm, khi các lát ma còn đang vẽ mặt và chuẩn bị quần áo. Nhìn qua vạt lều của các nghệ sĩ, họ có thể thấy nhiều trang phục màu sắc sặc sỡ rất đẹp. Vài chàng thanh niên lảng vảng quanh các lều, thử hết nón đến mũ trụ rồi vòng hoa. Những người trẻ khác múa, hát và vẩy những lá cờ nhiều màu sắc. Không khí rất u sôi nổi.

Một dụng cụ dây đơn giản duy nhất cất lên vài nốt, thế là vở kịch bắt đầu. Văn cứ lo rằng mình sẽ không hiểu kịch nói gì, song những chuyển động cách điệu của các nghệ sĩ ngồi trên lưng ngựa khiến cho mọi chuyện đều rõ ràng. Vở kịch kể lại phần truyền thuyết về Gesar khi ngài được Bồ tát Cheresig tức Quan m cho xuống trần gian, Quan m là người quan sát thế giới loài người, giúp loài người gột bỏ những ác linh và nạ quỷ, đánh bại mọi bạo lực và giúp đỡ kẻ yếu. Thần canh giữ đức tin và thần chiến tranh hộ tống hộ tống Gesar vào thế giới của loài người. Gesar thắng trong cuộc đua ngựa

để chọn người cai trị vương quốc Linh, được phong danh hiệu Vua Gesar và Vua của các Chiến Thần. Dẫn đầu tất cả các vị thần, Gesar bắt đầu tiến hành một cuộc chinh phạt trên khắp xứ sở, mang lại hòa bình và ổn định cho đất nước. Khi nhiệm vụ to lớn này hoàn thành, các vị thần bay về thiên đình ở trên trời.

Văn nghĩ các lạt ma trông như những nhân vật trong vở Kinh kịch mà bà xem hồi còn bé ở các quán trà Nam Kinh, chỉ có điều họ ngồi trên lưng ngựa. Họ vừa vẫy cờ vừa cưỡi ngựa theo nhiều kiểu khác nhau, lại vừa hét và rống lên những tiếng lạ lùng. Tất cả khiến Văn nhớ tới cảnh trong Tây Du Ký khi Tôn Ngộ Không đại náo thiên đình. Zhuoma đứng cạnh bà, khe khẽ giải thích một số chỗ mà Văn không hiểu:

“Đây là trận chiến với vua quý.”

“Đó là nàng thiếp xinh đẹp của vua đang cầu nguyện cho ngài.”

“Tên đại ác kia là Trothung, chú của ngài, đang đứng ngoài hể hả nhìn.”

Trong khi xem, Văn đầy khâm phục khi thấy cử chỉ của các nghệ sĩ đều là mô phỏng theo cuộc sống hàng ngày. Bà ngạc nhiên thấy rằng cách kịch-sĩ-lạt-ma này tuy sống khép kín trong tu viện nhưng lại biết rõ những cử chỉ đó đến thế. Nhưng có lẽ không có gì khác biệt nhiều lắm giữa trong tu viện với ngoài tu viện. Càng lúc bà càng hiểu rằng toàn bộ Tây Tạng là một tu viện vĩ đại. Ai ai cũng thấm nhuần một tinh thần tôn giáo như nhau, dù họ có mặc bộ áo tu hành hay không.

Khi trời sẩm tối và các lạt ma đã buộc ngựa rồi gói ghém trang phục, khán giả liền tụ tập quanh những đống lửa mà uống rượu lúa mạch và trà bơ. Người ta quay cừu nguyên cả con, mùi thơm thoang thoảng trong không khí khi mỡ bắn ra cháy xèo xèo trên ngọn lửa giống như pháo hoa.

Đột nhiên có tiếng ồn ào nhốn nháo, và ai nấy liền bật dậy để xem chuyện gì xảy ra. Có người lớn tiếng nhờ mang nước nóng và một menba tới.

Zhuoma len vào đám đông để xem người ta nói gì.

“Một phụ nữ đang đau đẻ,” bà nói với Văn. “Nghe như bà ấy đẻ khó nên gia đình nhờ người tới giúp. Chị có làm gì được không?”

Văn do dự. Trong ngàn ấy năm sống ở Tây Tạng, bà hầu như không dùng tới kiến thức y khoa của mình. Hàng rào ngôn ngữ, rồi thảo dược dùng cũng khác nhau, thật ra khi có ai ốm nặng thì người Tây Tạng lại thường chỉ cậy nhờ vào lời cầu nguyện, tất cả những điều đó khiến cho vốn tri thức mà khó khăn lắm bà mới có được trở nên vô dụng. Liệu có phải đây là lúc bà có trách nhiệm tuyên bố mình có thể giúp một ca đẽ khó hay không?

Zhuoma nhận ra sự phân vân của Văn.

“Nào,” bà nói. “Họ đang tuyệt vọng. Ít ra cũng tới xem thế nào.”

Trong một căn lều bày biện đơn sơ có một phụ nữ nằm, mặt xám như tro. Toàn thân chị ta run bần bật và loang lổ những vết máu chảy. Cái đầu đứa bé đã lộ ra, nhưng phần còn lại không ra được vì dây nhau quấn quanh cổ. Còn nguy hiểm hơn, gia đình người mẹ vẫn hồi thúc chị ta cố hết sức, nên đứa bé đang tím tái dần bởi dây nhau siết lại làm nó nghẹt thở.

Văn la lên bảo người phụ nữ thôi đừng rặn nữa. Bà vừa rửa tay vừa hét lên chỉ bảo cho Zhouma biết phải làm gì để giúp bà. Gia đình người mẹ bối rối khi thấy bà cương quyết quá, nên chỉ im lặng đứng nhìn.

Văn cẩn thận đẩy đầu đứa bé vào trở lại trong cơ thể người mẹ. Bà nghe vài hơi hít vào the thé ở ngay bên cạnh và cố hết sức để nhớ lại cách đỡ đẻ bà đã học ở trường y. Với những ca khó như thế này, bà cần phải xoa bóp nhẹ vùng dạ con. Zhuoma bảo mọi người rằng văn là một menba người Trung Quốc, rằng bà dùng phương pháp sinh đẻ của người Trung Quốc để giúp họ. Rồi Văn ra hiệu cho người mẹ rặn, và sau một lát đứa bé trồi ra, chậm nhưng chắc. Đó là một bé trai khỏe mạnh. Giữa những tiếng kêu trầm trồ thích thú, Văn khéo léo cắt dây nhau, rút nhau ra, rồi rửa thân dưới người phụ nữ bằng một thứ rượu y tế đặc biệt mà gia đình người mẹ đem tới cho bà. Thế rồi bà quan sát thấy, cũng như con của Án và của Bát, đứa bé được người ta bôi cho một thứ nước sắc thuốc đặc biệt để bảo vệ cho nó khỏi bị côn trùng cắn.

Khi Văn trao cho đứa bé quấn trong tã cho người cha, anh ta sợ không dám đỡ lấy nó. Thay vì, anh mở rộng áo choàng rồi bảo Văn đặt đứa bé vào trong cho ông. Anh tràn trề xúc động. Anh bảo Văn và Zhuoma rằng cả nhà mong có con từ nhiều năm nay, nhưng lần nào hy vọng của họ cũng vỡ tan tành vì sảy thai hay đẻ khó.

“Giờ thì tôi biết menba thứ hai người Trung Quốc đã làm một điều tốt,” người đàn ông nói.

Văn sững sờ. “Ý anh là gì?” bà hỏi “Ông từng gặp một bác sĩ Trung Quốc khác à?”

“Cha tôi có kể cho tôi nghe về một người,” người đàn ông đáp. “Cha tôi kể rằng nhiều năm trước, có một bác sĩ người Trung Quốc được thiên táng, do vậy mà giao tranh giữa người Trung Quốc với người Tây Tạng ở vùng này chấm dứt.”

Văn nhìn Zhuoma. Tim bà đập thành thịch, bà hầu như không thở được.

Liệu người bác sĩ đó có thể là Khả Quân không?

Nhận thấy cảm xúc của bà, Zhuoma giúp bà ngồi xuống.

“Chi tiết thì tôi không biết,” ông ta nói tiếp, “nhưng cha tôi thường nói Lão Ân sĩ Cường Ba biết chuyện này.”

Ngay lúc đó, một người lao vào lều dúm cho Văn một chiếc khăn choàng khata trắng như tuyết, dấu hiệu tỏ lòng biết ơn. Rồi ông ta dẫn bà ra ngoài nơi đám đông đang đợi, họ chào đón bà bằng những tiếng huýt sáo và hoan hô vang dậy. Hai bà lão đang nấu món thịt cừ trên lửa tiến lại gần dọn cho bà hai cái chân cừ béo ngậy để tưởng thưởng cho việc bà đã làm. Bữa ăn thịnh soạn kéo dài đến tận đêm. Mãi mấy giờ sau Văn mới về được đến lều. Bà và Zhuoma quyết định rằng ngay sáng hôm sau họ sẽ lên đường tìm Cường Ba. Bà nằm xuống, đầu óc hơi váng vất vì món rượu lúa mạch vừa uống. Trong khi gió thổi ngoài trời và những ngọn đèn thấp bằng bơ cháy chập chờn, bà căng tai nghe tiếng hát từ phía hồ vắng tới.

Hôm trước diễn kịch thì hôm sau dành trọn cho trò đua ngựa, nhưng Văn và Zhuoma không để ý đến không khí rộn ràng náo nhiệt chuẩn bị cho trò chơi, họ cứ thế tiến về phía hồ. Khi gần đến nơi lần trước họ trông thấy ẩn sĩ, Văn rất hồi hộp. Nhưng tảng đá nơi ẩn sĩ ngồi giờ đây trống trơn, và trong số những người đang lấy nước bên ven hồ không ai biết ông ta đi đâu. Hai người phụ nữ ruồi ngựa quay trở lại để hỏi những đám đông đang xem đua ngựa, nhưng ở đó cũng chẳng ai biết. Họ đợi suốt ngày bên bờ hồ nhưng ẩn sĩ không xuất hiện. Người ca sĩ bí ẩn đã biến mất mang theo câu chuyện của mình.

Người nào họ bắt chuyện cũng đều tin chắc ông ta sẽ trở lại: ông là thần cai quản hồ này mà. Nhưng đối với Văn, lại thêm một hy vọng nữa tan thành mây khói và nỗi thất vọng quá lớn khó mà chịu nổi. Cảm thấy như mình sắp sửa mất trí, bà dứt ra khỏi những người khác mà phi ngựa như điên quanh hồ, vừa phi vừa hét to tên của Khả Quân và Cường Ba vào trong làn gió.

Suốt mấy ngày, Văn không nói năng, Zhuoma cố an ủi bà bằng cách nói rằng họ cần phải tìm một người nào khác am hiểu hơn truyền thuyết về vùng này và về vị menba người Trung Quốc, nhưng Văn không thể trả lời. Dường như chuỗi cú sốc và nỗi thất vọng nối tiếp nhau không dứt đã khiến bà không còn khả năng diễn đạt điều gì nữa.

Chính Thiên An Môn đã đánh thức bà. Một sáng sớm nọ, ông và Zhuoma thẳng yên vào ngựa rồi khích lệ Văn cùng họ đến một sườn núi gần đó.

“Tôi muốn dẫn chị đi xem một lễ thiên táng,” Thiên An Môn nhỏ nhẹ nói.

Một lễ thiên táng vừa mới diễn ra khi ba người bạn lên tới đỉnh núi. Những chiếc khăn choàng khata và cờ phướn trắng lớp bay phấp phới trong làn gió nhẹ, các mẫu tiền giấy nhỏ nhảy múa và lăn lóc trên mặt đất giống như bông tuyết. Họ thấy mình đang ở giữa một mảnh đất rộng có rào bao quanh và cổng vào, chính giữa là một khoảng trống lát đá. Có một lối đi hai bên là hai hàng bệ thờ bằng đá.

Trong khi họ đứng nói chuyện, một người đàn ông lại gần họ tự giới thiệu là chủ lễ thiên táng. Ông ta hỏi liệu ông có giúp gì được không. Thiên An Môn tiến lên cúi chào.

“Chúng tôi muốn tìm hiểu về thiên táng,” ông nói.

Mặc dù vị chủ lễ thiên táng có vẻ hơi ngạc nhiên khi có người yêu cầu một chuyện như vậy, song chẳng phải là ông không vui vẻ đáp ứng nguyện vọng của họ.

“Con người ta là một phần của tự nhiên,” ông bắt đầu nói. “Chúng ta đến thế giới này một cách tự nhiên và rời khỏi đó cũng tự nhiên. Sống và chết đều là một phần của bánh xe luân hồi. Không nên sợ cái chết. Chúng ta ai cũng háo hức mong được đến kiếp sau. Khi ta đốt lên ngọn lửa tỏa khói của những nhánh dâu tằm trong lễ thiên táng, nó mở ra một con đường có năm màu giữa trời và đất, con đường ấy mời gọi các linh hồn xuống bàn thờ. Thi hài

trở thành đồ dâng cúng cho các linh hồn, và chúng ta nhờ họ mang linh hồn người chết lên trời. Khói cây dâu tằm là để dụ đại bàng, kền kền và các loài ăn thịt chết thiêng liêng khác tới, các loài này sống nhờ ăn thi hài. Làm việc này là để bắt chước Phật Thích Ca Mâu Ni, ngài đã ‘hy sinh thân mình để nuôi loài hổ’.”

Văn nhỏ nhẹ yêu cầu vị chủ lễ giải thích rõ người ta bày thi thể người chết ra cho kền kền như thế nào.

“Đầu tiên người ta rửa ráy xác,” ông nói, “rồi cạo hết tóc và lông. Rồi người ta bọc xác trong một tấm vải trắng và đặt trong tư thế ngồi, đầu cúi xuống hai gôi. Khi chọn được ngày lành, người ta cho một người chuyên được thuê làm việc này khiêng cái xác trên lưng đem đến bàn thờ thiên táng. Các lạt ma của tu viện trong vùng đến để tiễn vong linh người chết đi, và trong khi các lạt ma tụng kinh để cho thiên siêu thoát, vị chủ lễ thiên táng thổi kèn sừng, đốt lửa dâu tằm để dụ kền kền tới rồi xẻ cái xác ra, đập vỡ xương theo trình tự quy định từ trước theo nghi lễ. Xác được xẻ theo nhiều cách khác nhau tùy theo nguyên nhân chết, nhưng dù chọn cách nào đi nữa, các đường dao không được phạm một lỗi nào, nếu không thì ngạ quỷ sẽ tới đánh cắp linh hồn.”

Ký ức về những bài học mổ xác hồi đại học thoáng qua trong trí Văn, nhưng bà buộc mình nghe tiếp.

“Lũ chim có khi nào từ chối ăn xác không?” bà hỏi.

“Vì kền kền thích ăn thịt hơn xương nên chúng tôi cho chim ăn xương trước,” chủ lễ thiên táng đáp. “Đôi khi chúng tôi trộn xương đã đập nát với bơ sữa bò. Nếu người ta uống nhiều thảo dược khi còn sống thì khi họ chết xác sẽ đậm mùi thuốc mà kền kền thì không ưa mùi ấy. Bơ và những thứ khác cho thêm vào giúp dễ ăn xác hơn. Điều quan trọng là chim phải ăn toàn bộ xác. Nếu không thì xác sẽ bị ngạ quỷ chiếm mất.”

Văn đứng xem lễ thiên táng một hồi. Bà nghe Thiên An Môn hỏi vị chủ lễ xem có đúng là một vị chủ lễ thiên táng từng giữ lại đầu của tất cả những xác chết người ta đem tới cho ông ta, dùng các sọ đó xây thành một bức tường sọ khổng lồ, bởi hồi bé ông ta đã chứng kiến một vụ giết người nên muốn làm vậy để ngăn không cho hồn ma của kẻ giết người đó lại gần. Bà không lắng nghe câu trả lời của vị chủ lễ. Bà cố làm cho chính mình quen dần với những

ý nghĩ để cho cái mỡ sắc lém, tham lam của một con kèn kẹt vục vào thịt của người mình yêu. Trong thời gian sống ở Tây Tạng, bà đã dần dần hiểu được nhiều điều trong những điều mà thoát tiên khiến bà kinh hãi và ghê tởm. Đức tin Phật giáo nay là một phần của đời bà. Vậy thì tại sao bà lại thấy khó khăn đến thế để tin – như Zhuoma và Thiên An Môn tin – rằng thiên táng là một nghi lễ tự nhiên và thiêng liêng chứ không phải một việc làm man rợ? Nếu Khả Quân chính là vị menba người Trung Quốc mà người ta nói tới thì liệu bà có chịu đựng nổi không?

Khi họ đi, bà quay về phía vị chủ lễ thiên táng.

“Ông đã bao giờ làm lễ thiên táng cho một người Trung Quốc chưa?” bà hỏi.

Vị chủ lễ nhìn bà với vẻ tò mò. “Chưa bao giờ,” ông đáp. “Nhưng Lão ả sĩ Cường Ba, vị ngồi bên kia hồ Trát Lãng ấy, vẫn thường hát về một chuyện như thế.”

Quay lại hồ Trát Lãng, ba người bạn dựng lều gần nơi Cường Ba thường hát để họ có thể hỏi những người đến đó lấy nước xem có ai biết chuyện gì xảy ra với vị ả sĩ không. Vài người bảo họ rằng Cường Ba đã ra đi trên sóng, vừa đi vừa hát. Người khác thì nói tiếng hát của ông khiến những linh hồn đến với ông và mang ông lên trời. Nhưng ba người không chịu tin rằng Cường Ba đã ra đi mãi mãi mang theo niềm hy vọng của họ.

Hầu như tuyệt vọng, họ quyết định đi dâng tế cho một hòn đá mani mong rằng nó sẽ cho họ vận may. Ngay khi họ đang chuẩn bị đi, một người đàn ông cao lớn phi ngựa tới chỗ lều họ.

“Các vị là những người đang tìm Lão ả sĩ Cường Ba phải không?”

Cả ba người cùng gật đầu xác nhận, tất cả đều sừng sốt.

“Vậy thì đi với tôi.”

Lời nói chưa dứt, người đó đã cho ngựa quay đầu lại rồi quất ngựa đi. Không kịp dừng lại để suy nghĩ, Văn và những người khác vút khăn gói, nhảy ngay lên ngựa đuổi theo người lạ.

Chẳng mấy chốc họ tới một căn lều. Họ trao cương ngựa của mình cho một phụ nữ đang đợi ở ngoài lều rồi theo người đàn ông vào trong. Cạnh bếp lò



họ thấy có người đang nằm ngủ, quần mền bông kín mít. Chỉ nhìn thấy khuôn mặt nhợt nhạt của người đó.

“Cường Ba!” Văn thì thầm. Dựa vào tiếng thở của nhà ẩn sĩ, bà biết rằng phổi của ông rất yếu.

Người đàn ông Tây Tạng ra hiệu bảo họ hãy im lặng, rồi đưa họ ra ngoài. Ông đoán ra qua vẻ mặt khắc khoải của họ rằng họ muốn hỏi điều gì, nên ông bảo họ hãy ngồi xuống cỏ.

“Đừng lo, tôi sẽ giải thích. Vào một buổi sáng cách đây một tuần hay khoảng đấy, hai đứa con gái tôi đi lấy nước chỗ hồ về kể rằng Lão Ẩn sĩ Cường Ba cứ chỉ ngồi đó mà không hát. Vợ tôi thấy chuyện này không bình thường nên bảo tôi đích thân đi xem sao. Thế là ngay hôm đó, tôi ruồi ngựa cùng hai con gái đến ven hồ. Như chúng nói, ẩn sĩ ngồi đó im lặng, đầu gục sang bên. Tôi lại gần ông, gọi to tên ông, nhưng ông không trả lời hay làm gì để đáp lại cả. Ông có vẻ không khỏe, nên tôi cố lay ông, nhưng ông chỉ rũ xuống. Tôi thấy cả hai mắt ông nhắm nghiền, trán và tay ông nóng bừng, thế là tôi cho ông lên ngựa mang về đây. Chúng tôi đã thử cho ông uống ít thảo dược, nhưng xem ra không tác dụng mấy. Tuy đã bớt sốt nhưng ông cứ ngủ li bì và chẳng nói gì cả. Chúng tôi đang định đưa ông tới tu viện gần đây cho các Lạt ma chữa.

“Hôm nay, khi con gái tôi đi lấy nước về, nó bảo nó nghe nói các vị lưu lại ở ven hồ đã mấy ngày nay, gặp ai cũng hỏi về vị ẩn sĩ, thế nên tôi đến tìm các vị.” Ông liếc vào trong lều. “Mặc dù ở đây ai cũng yêu mến và kính trọng Lão Ẩn sĩ Cường Ba, nhưng không ai biết ông ấy từ đâu tới. Chúng tôi chỉ biết rằng hai mươi năm trước, ông xuất hiện ở đây cứ như nhờ phép màu và bắt đầu vừa trông nom hồ vừa hát về vua Gesar, Núi Anyemaqen và các vị thần vĩ đại của Tây Tạng. Đôi khi ông cũng hát về chuyện một vị menba người Trung Quốc đã làm cho giao tranh giữa người Trung Quốc và người Tây Tạng ở vùng này chấm dứt. Những người ra hồ lấy nước đều mang thức ăn cho ông, nhưng không ai trong chúng tôi biết ông sống ở đâu. Thịnh thoảng người ta thấy ông trò chuyện với các Lạt ma ở tu viện gần đây. Vài người nói các Lạt ma biết tất cả về quá khứ của ông, nhưng ông không chắc. Chúng tôi chỉ đến chỗ Bách Hồ vào mùa xuân và mùa hè thôi.”

Mặc dù Zhuoma cố thuyết phục người đàn ông rằng ông nên cho phép Văn vào khám cho vị ẩn sĩ, nhưng ông cứ khẳng khẳng bảo là ông muốn đưa vị ẩn sĩ tới tu viện gần đó. Ông cũng không muốn cho Zhuoma hay Văn đi cùng

bởi phụ nữ không được phép vào trong tu viện mà tu viện này cũng không có nhà nghỉ cho khách. Sau một cuộc bàn luận ngắn, Văn và Zhuoma quyết định rằng Thiên An Môn sẽ đi theo Cường Ba trong khi họ sẽ dựng lều gần đây chờ tin tức.

Nhiều ngày sau Thiên An Môn mới quay lại. Văn không thể làm gì khác ngoài chờ đợi. Bà ngồi trên bãi cỏ ngoài lều, khẽ nói đi nói lại với chính mình “Án ma ni bát mê hồng”. Zhuoma đem đồ ăn cho Văn và đêm xuống thì giúp bà dọn giường. Thời gian còn lại, bà để mặc Văn đắm mình trong suy nghĩ.

Khi rớt cuộc Văn cũng thấy ngựa của Thiên An Môn ở đằng xa, bà đứng dậy. Ông ruổi ngựa tới thẳng chỗ bà và, không xuống ngựa, trao cho bà một cái bọc gói trong mấy dải vải màu vàng.

“Đã nhiều năm nay,” ông nói, “Lão Ân sĩ Cường Ba cất giữ cái này ở tu viện. Về chuyện bên trong nó có những gì, ông chỉ biết rằng cần phải đưa chúng cho một người phụ nữ người Trung Quốc quê ở Tô Châu tên là Thư Văn. Ông ấy nhiều lần cố tìm người thay mình mang chúng tới Tô Châu ấy, nhưng không một lũ khách nào giúp được cả. Phôi ông ấy bây giờ khá hơn một chút. Ông đã kể cho tôi về những gì ông đã trải qua. Tôi nghĩ cái bọc này chắc hẳn là cho chị.”

## 8. Tình yêu thiên táng

Trong lều, Văn ngồi sững lạng vì cái bọc. Hầu như bà cảm thấy được nó đang thở, chỉ cần bà ra lệnh là nó sẽ sống dậy. Cuối cùng, hai tay run rẩy, bà mở mấy dải băng quen thuộc – loại dải băng mà các bác sĩ khắp nước Trung Quốc dùng. Bên trong có hai cuốn sổ. Cả hai cuốn đều không ghi gì nhiều, nhưng mỗi nét trong từng con chữ đều được viết bởi tay người đã chiếm lĩnh ý nghĩ của bà ngày cũng như đêm, thật lâu như bà còn nhớ.

Máu Văn réo trong huyết quản. Sau quá nhiều năm tìm kiếm mà không biết liệu có tìm hay không, cuối cùng bà đã cảm nhận được mình có thể nhìn thấy, nghe thấy và chạm vào chồng mình. Chầm chậm bà lật từng trang một,

hầu như không dám chạm vào, chỉ sợ chúng vỡ vụn ra trong tay. Một trong hai cuốn sổ là những nhận xét y khoa, ghi lại những căn bệnh mà Khả Quân và các đồng đội đã mắc khi tiến vào Tây Tạng và cách chữa trị ra sao. Cuốn kia là nhật ký. Ở trang đầu có viết nhật ký này được ghi là để cho vợ của Khả Quân, Thư Văn, người mà Khả Quân thương nhớ bằng trọn trái tim.

Cả Zhuoma lẫn Thiên An Môn đều chẳng biết phải nói gì với Văn trong khi bà vừa run lấy bầy vừa khóc nức nở. Không một lời nói hay cử chỉ nào để ngăn nổi dòng nước mắt đã tích tụ quá lâu rồi.

Thiên An Môn thắp một ngọn đèn rồi treo gần bà. Bên cạnh bà, ông đặt một đĩa dầu để khi nào đèn cạn dầu thì châm thêm. Zhuoma cho thêm vài bánh phân bò vào ngọn lửa, rồi trải cho Văn một cái mền bông cạnh ngọn lửa và dẫn bà đến đó. Rồi sau đó hai người lặng lẽ ra khỏi lều.

Văn bắt đầu đọc cuốn nhật ký, lòng xiết bao hồi hộp. Bằng nét chữ rõ ràng, nhưng càng về sau càng lộn xộn không đều, nhật ký ghi lại những chuyện gì đã xảy ra với Khả Quân.

Toàn bộ mấy trang đầu tiên là nỗi ngạc nhiên của Khả Quân trước sự kháng cự từ phía người Tây Tạng mà đơn vị của anh gặp phải. Trong quá trình huấn luyện, người ta khiến anh tin rằng những cuộc đàm phán giữa chính phủ Trung Quốc với các lãnh tụ tôn giáo của Tây Tạng đã hoàn toàn thành công. Người ta bảo anh rằng các “chiến hữu Tây Tạng tốt bụng và chân thành” của họ chào đón Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc với đôi tay rộng mở. Các lớp học mà anh theo học về phong tục tập quán của Tây Tạng và chính sách của chính phủ đối với các dân tộc thiểu số chẳng giúp gì nhiều cho anh trong việc chuẩn bị đối phó với sự thù địch mà anh gặp. Đơn vị của anh gồm toàn những nông dân trẻ thất học, đầu óc bị nhồi nhét những khẩu hiệu: “Giải phóng toàn bộ Trung Quốc!”, “Theo Cách mạng đến cùng!” Họ tin rằng mọi sự kháng cự đều là “phản cách mạng.” Khả Quân và chỉ huy đơn vị là hai quân nhân duy nhất có học. Dần dần hai người nhận ra rằng sự thù địch của người Tây Tạng xuất phát từ việc họ tin rằng người Trung Quốc là những con quỷ bí hiểm được đưa tới để hủy diệt tôn giáo của họ. Sự tàn bạo của người Tây Tạng thật ghê gớm: họ không chịu ngừng nghỉ chừng nào chưa xé được những con quỷ đó thành từng mảnh. Lính Trung Quốc đã trả đũa.

Suốt nhiều tuần đơn vị của Khả Quân tiến về phía Bắc trên lưng ngựa, hết sức thận trọng vòng tránh những vùng có người Tây Tạng sống hoặc chặn

thả gia súc. Thế rồi, một chiều nọ, khi mặt trời đang lặn, họ nghe có tiếng kêu hấp hối từ phía sườn đồi. Viên chỉ huy và Khả Quân - cả hai đều nói được một ít tiếng Tây Tạng - tiến lên phía trước để kiểm tra. Khi lại gần cái âm thanh đáng sợ đó, họ thấy một cảnh tượng khiến cả hai người chết điếng vì kinh khiếp. Một đàn kền kền đang ăn thịt một đồng xác người đẫm máu, trong đó một người vẫn còn sống và đang cố đánh đuổi một cách tuyệt vọng lũ chim ăn thịt đi. Viên chỉ huy chưa kịp ngăn thì Khả Quân - với tinh thần trách nhiệm đối với những người ốm đau thương tật - giơ súng lên bắn chết một con trong bầy kền kền.

Có tiếng vỗ cánh phản phật khi lũ chim bay vụt lên không, rồi thì im lặng khủng khiếp. Người bị thương nằm quằn quại trên mặt đất. Khả Quân đang dợm bước lại gần anh ta thì có một tiếng gầm phẫn nộ rít lên qua không khí như cơn bão táp. Anh nhìn lên thì thấy ở triền đồi trên đầu mình có một nhóm người Tây Tạng đang giận dữ nhìn xuống. Một cái rùng mình chạy dọc sống lưng anh. Anh nhận ra rằng trong khi vội vã cứu người đang hấp hối, anh đã xâm phạm vào nghi lễ tống táng và bắn chết một con chim thiêng. Anh kinh hãi khi nghĩ đến những hậu quả do hành động hấp tấp của mình - anh cũng băn khoăn không hiểu tại sao không có ai hiện diện ở lễ tống táng để đọc kinh, và tại sao một người vẫn còn sống mà lại bị để lẫn vào với những cái xác.

Một mắt trông chừng đám đông phía trên, Khả Quân quay trở lại chỗ thiên táng. Người kia đã bất tỉnh. Khả Quân băng bó vết thương cho anh ta rồi mang anh ta đến chỗ ngựa của mình. Anh và viên chỉ huy cưỡi ngựa về lại đơn vị, Khả Quân giữ người bị thương ở đằng trước.

Tối hôm đó đơn vị cố di chuyển, tìm chỗ thích hợp để hạ trại, nhưng đi đến đâu họ cũng thấy lối đi đã bị người Tây Tạng chặn lại rồi nguyên rủa họ không tiếc lời. Họ sợ bị tấn công bất cứ lúc nào.

Khả Quân nhìn thấy sự khiếp sợ trên mặt các binh sĩ. Họ tin rằng hy sinh thân mình cho Cách mạng là một vinh dự, nhưng họ kinh sợ những sự trừng phạt mang tính tôn giáo của người Tây Tạng, những hình phạt mà họ đã nghe qua những lời đồn rùng rợn. Tinh thần binh sĩ vô cùng sa sút. Họ không có nước để nấu ăn, khẩu phần ít ỏi và rất thiếu củi để giúp họ chịu nổi cái lạnh cắt da của đêm cao nguyên.

Đến chính chỗ này trong cuốn nhật ký, chữ viết của Khả Quân bắt đầu nguệch ngoạc, như thể viết khi đang rất vội. Văn bị thôi thúc muốn đọc ngay

mẫu nhật ký cuối cùng, bà muốn biết sự thực đến chết đi được, nhưng bà vẫn muốn tiếp tục đọc. Bà có nghĩa vụ với Khả Quân là phải đọc toàn bộ câu chuyện.

Trong nhật ký, Khả Quân tranh cãi với chính mình xem phải làm gì. Người Tây Tạng rõ ràng là sẽ không để họ tiếp tục cuộc hành quân. Người Tây Tạng sẽ trả thù những gì Khả Quân đã làm. Chẳng sớm thì muộn họ sẽ tấn công đơn vị, và ai mà biết được bao nhiêu binh lính sẽ bị thảm sát. Đơn vị đã gửi tín hiệu vô tuyến cho căn cứ chỉ huy nhưng không nhận được hồi âm. Không có gì bảo đảm là quân tiếp viện sẽ được cử tới. Nếu họ không hành động nhanh thì ai biết chuyện gì sẽ xảy ra.

Khả Quân cảm thấy, bởi anh chính là người gây ra tình thế này, nên anh cần đến gặp người Tây Tạng để giải thích về hành động của mình. Có lẽ nếu làm vậy anh sẽ tranh thủ được một sự đình chiến cho các đồng đội. Anh đặt bút xuống mà lòng đầy bất an không biết ngày hôm sau sẽ đem tới điều gì.

Ngay khi trời rạng, Khả quân đi khám cho người Tây Tạng mà anh đã cứu khỏi những cái mỏ dũ tợn của bầy kền kền. Cho đến khi đó, anh ta đã có thể nuốt đồ ăn và cho Khả Quân biết tên anh ta là Cường Ba. Phải khó nhọc lắm, cứ mỗi câu lại phải ngừng để thở, anh ta mới kể được cho Khả Quân nghe chuyện gì đã xảy ra.

Anh ta giải thích rằng anh ta là một lạt ma trẻ từ một tu viện ở phía Bắc. Anh ta đến vùng này cùng các lạt ma khác để hái thuốc, nhưng họ gặp phải giao tranh ác liệt giữa người Tây Tạng với người Trung Quốc. Đã thế còn chưa hết, Cường Ba lại ngã bệnh. Phổi của anh ta trở nên rất yếu, anh ta cứ ngất đi rồi tỉnh lại. Các bạn đồng hành cho anh ta trú lại ở một tu viện gần đó, nhưng trong khi ở ở đấy, có tin rằng quân đội Trung Quốc đang đến gần. Trong cơn hoảng loạn, các lạt ma nhét thuốc vào cổ họng Cường Ba, giấu anh ta vào trong một hẻm núi bên ngoài tu viện rồi bỏ trốn.

Cường Ba không biết chính xác chuyện gì xảy ra sau đó nhưng anh ta nghĩ rằng có một nhóm người sắp sửa làm lễ thiên táng thì nhìn thấy anh ta, lại cứ tưởng anh ta đã chết nên gộp luôn vào đồng xác. Anh ta mừng rỡ tưởng rằng những người đó đã chạy trốn khỏi nơi hành lễ thiên táng khi nghe thấy quân Trung Quốc đang đến gần. Họ không có thì giờ dậy kín mấy cái xác lại, vì vải liệm vừa mới được tháo ra để chuẩn bị phanh thây. Cường Ba vừa tỉnh lại thì một con chim khổng lồ sắp mổ vào ngực.

Chuyện kể xong, Cường Ba quỳ xuống chân Khả Quân tạ ơn cứu mạng.

Khả Quân ngăn anh ta lại. "Liệu anh có đứng được không?" anh hỏi.

Vị lạt ma trẻ gật đầu.

"VẬY ĐI VỚI TÔI," Khả Quân nói, rồi dẫn Cường Ba tới chỗ vị Chỉ huy đang ăn bữa điếm tâm đạM bạc. Anh giải thích với Chỉ huy rằng Cường Ba sẵn lòng dẫn anh đi tìm nước và xin phép được rời khỏi đơn vị. ẤN tượng trước lòng can đảm của Khả Quân, Chỉ huy sốt sắng gật đầu.

Khả Quân liền ngồi xuống viết nhanh mẫu cuối cùng trong nhật ký. Cuối mẫu nhật ký, anh viết một bức thư cho Thư Văn:

*Văn thân yêu,*

*Nếu hôm nay anh không về, những người khác sẽ kể cho em nghe chuyện gì đã xảy ra với anh. Hãy hiều và tha thứ cho anh.*

*Anh yêu em. Nếu anh lên được thiên đàng, anh sẽ bảo đảm cho em sống một cuộc sống yên ổn thanh bình, rồi anh sẽ đợi em ở đó. Còn nếu vì chuyện này anh xuống địa ngục, anh sẽ cho đi bất cứ cái gì anh có để trả những món nợ hai ta đã mắc trong đời, anh sẽ làm việc để cho em có quyền lên thiên đàng khi giờ của em đã đến. Nếu anh thành ma, đêm đêm anh sẽ canh giữ cho em và xua đuổi bất cứ linh hồn nào quấy rầy không cho em ngơi nghỉ. Nếu anh không có chỗ nào để đi, anh sẽ tan biến vào không khí vào ở bên em trong từng hơi thở của em.*

*Cảm ơn, em thân yêu.*

*Chồng em, người đêm ngày nghĩ đến em.*

*Khả Quân*

*Vào ngày hôm nay, ngày mà cả hai ta sẽ không bao giờ quên.*

Văn lật sang trang kế, nhưng phần còn lại của cuốn nhật ký để trắng.

Bà cảm thấy căn phòng quay cuồng và một bóng đen chụp xuống mình. Rồi bà ngất đi.

Khi Văn tỉnh lại thì trong lều tối om hết cả ngoại trừ một ngọn đèn nhỏ đốt bằng bơ đang cháy leo lét. Thiên An Môn và Zhuoma đang ngồi với bánh xe cầu nguyện, làm rằm khẩn nguyện cho bà. Bà chìm vào một giấc ngủ dường như cũng sâu không đáy như hồ Trát Lăng. Trong giấc mơ, bà nghe tiếng hát buồn bã của Cường Ba vị ẩn sĩ.

Bà không biết mình đã ngủ trong bao lâu, nhưng khi thức dậy bà thấy Zhuoma đang ngồi bên cạnh mình.

"Có một thứ chị nên thấy," Zhuoma cầm tay bà mà nói.

Bên ngoài lều có vô số khăn choàng khata không thể nào đếm xuể bay phấp phới trong gió và một đám đông người đứng chờ bà. Giữa đám đông, bà thấy Lão Ẩn sĩ Cường Ba ngồi trên mặt đất, hai bên là hai vị Lạt ma.

"Ông ấy không phải là ma đầu," Zhuoma nói. "Ông ấy cười ngượng từ tu viện tới đây. Từ khi bị bỏ lại trong núi hồi còn thanh niên tới giờ ông ấy bị bệnh phổi tái phát suốt. Nhưng ông ấy thấy đã hồi phục đủ để tới đây gặp chị. Ông ấy muốn gặp vợ của người đã cứu mạng ông ấy."

Vị ẩn sĩ lão đảo đứng dậy bước về phía Văn. Ông vừa chia cho bà một tấm khăn khata vừa cúi chào thật thấp.

"Thưa ẩn sĩ đáng kính," Văn nói. "Tôi đã đọc trong nhật ký của chồng tôi rằng anh ấy muốn giải thích cho những người đang giận dữ bao vây đơn vị của anh ấy về việc tại sao anh ấy bắn một con kền kền thiêng. Anh ấy đã dẫn ông đi cùng. Xin ông kể cho tôi biết chuyện gì đã xảy ra?"

Cường Ba ngồi xuống cỏ rồi ra hiệu cho Văn ngồi cạnh ông.

"Chồng bà bảo tôi ông ấy biết có một cách để đền bù lại cho con chim thiêng mà ông ấy đã giết. Ông ấy muốn tôi đưa ông ấy đến chỗ những người mà ông ấy đã xúc phạm, để ông ấy có thể đền bù cho việc phá ngang lễ thiên táng. Tôi tin ông ấy. Tôi dẫn ông ấy tới chỗ mấy người đó, trên sườn núi. Đầu tiên tôi ngu ngốc cứ cố giải thích cho họ chuyện gì xảy ra với tôi, nhưng họ không chịu nghe. Họ cho rằng tôi đã biến thành ma bởi vì naga quý phá ngang lễ tống táng tôi. Họ tin rằng vì một con chim thiêng đã bị giết nên sẽ không còn kền kền nào trở lại trái đất nữa và người Tây Tạng sẽ bị đọa

xuống địa ngục. Họ đã sắp sửa rút dao xông vào chúng tôi thì chồng bà rút súng ra bắn chỉ thiên. Có một khoảnh khắc im lặng, và ông ấy nhân cơ hội này thét bảo họ để cho tôi đi.

"Tôi van các người hãy nghe tôi," ông ấy nói bằng tiếng Tây Tạng trọ trọ. "Hãy để người này đi tới chỗ các bạn tôi để cho họ biết rằng tôi phải ở lại đây để sửa chữa việc tôi đã xúc phạm tới các sứ giả của thần thánh. Tôi sẽ đền bù cho con chim thiêng đã mất. Nếu không thì chẳng một kèn kèn nào của các người sẽ quay lại và các người sẽ không bao giờ vào được thiên đàng."

"Nhóm người kia cho tôi đi qua một cách miễn cưỡng. Trong khi tôi đang rời đi, chồng bà dúi vào tay tôi một cái gói bọc trong mấy dải băng.

"Nếu có chuyện gì xảy ra cho tôi, xin hãy bảo đảm chuyển vật này đến tận tay vợ tôi," ông nói.

"Tôi vẫn còn rất yếu nên phải khó nhọc lắm mới đi nhanh được. Ngay khi đã cách một quãng an toàn, tôi đứng lại nghỉ phía sau một bụi rậm. Từ đó tôi quan sát thấy chồng bà đặt súng xuống rồi phủ phục trên mặt đất. Rồi ông quỳ trước mặt nhóm người và nói với họ. Lời của ông vọng tới chỗ tôi đang nấp.

"Tôi không đến đây để làm hại các người, mà cũng không một người Trung Quốc nào đến đây để hại các người. Chúng tôi chỉ muốn làm mỗi một điều là đưa tri thức Trung quốc đến cho các người, cải thiện cuộc sống của các người, như Công chúa Văn Thành đã làm hơn ngàn năm trước. Bà đã dạy các người dệt vải, trồng trọt và chữa bệnh. Chúng tôi muốn cho các người biết cách dùng những vật liệu mới để hoàn thiện lều ở của mình, cách làm ra những loại đồ da mới, cách làm cho súc vật béo hơn. Chúng tôi muốn giúp các người chinh phục được những con quỷ bệnh tật gây đau đớn cho các người. Mặc dù chúng tôi mang vũ khí, nhưng chúng tôi không muốn dùng chúng để chống lại các người. Chúng tôi chỉ dùng vũ khí như các người dùng dao, để tự vệ trước những kẻ ác.

"Việc tôi làm ngày hôm qua là để cứu một trong các lạt ma của các người, anh ấy chưa chết như các người tưởng. Tuy nhiên, tôi nhận ra rằng tôi đã phạm sai lầm khi giết một trong các điệp sứ linh thiêng của các người. Tôi muốn chuộc lại sai lầm đó. Tôi sẽ hy sinh tính mạng mình để gọi chim



thiên về. Theo tôn giáo của các người, chim kền kền sẽ không ăn thịt quý. Sau khi tôi chết, xin các người hãy xẻ xác tôi bằng dao của các người, và các người sẽ thấy rằng có phải người Trung Quốc chúng tôi khi chết thì cũng giống như người Tây Tạng các người hay không. Nếu các thần thánh cử chim thiên xuống để làm dấu hiệu, xin hãy tin rằng người Trung Quốc chúng tôi coi họ cũng như bạn mình, rằng thù hận và đổ máu là việc của quý dữ, rằng trong mắt các thần thánh tất cả chúng ta đều là anh em!"

Cường Ba ngẩng lên nhìn trời.

"Rồi chồng bà nhặt súng từ dưới đất lên, quay về phía quê nhà ở hướng Đông, tự bắn vào đầu mình."

Vị ẩn sĩ ngừng nói. Văn cũng nhìn lên trời. Sau vài khoảng im lặng kính cẩn, ông tiếp tục câu chuyện.

"Lòng trĩu nặng đau buồn, tôi tập tễnh về lại trại kể cho Chỉ huy nghe điều đã xảy ra. Ông ấy vội vàng đi tới chỗ tôi tả, các binh lính khác theo sát gót. Nhưng ông ấy không thể cứu được xác chồng bà khỏi bầy kền kền. Nhóm người kia đã dùng xao xẻ xác ông ấy và mặt đất bu kín những con chim đói.

"Có lẽ là trong thân thể vị menba, chúng có thể ném được sự chân thành ở mong muốn hòa bình của ông ấy," Cường Ba nói. "Có lẽ có cái gì đó mâu nhiệm trong sự xuất hiện nhiều chim đến như vậy. Dù nguyên nhân là gì đi nữa, bầy kền kền đã ở lại đó hồi lâu, bay vòng vòng quanh đỉnh núi.

"Những người lính thấy những người Tây Tạng đang nhìn họ từ xa một cách kính trọng. Bằng hành động của chồng bà, họ nhận ra rằng người Trung Quốc cũng có thể được chim thiên mang lên trời. Cái chết của ông ấy đã dạy cho họ rằng thịt của người Trung Quốc và tình cảm của người Trung Quốc cũng giống như của họ. Trong khi những người lính quay trở về trại, những chiếc khăn khata phát phới hai bên đường họ đi, thực hiện một điệu múa tưởng niệm dưới trời xanh mây trắng.

"Chỉ huy tiếp tục cùng quân lính tiến lên. Tôi lên đường quay lại tu viện. Trước khi chia tay, viên chính ủy hỏi liệu tôi có thể trông coi cái gói của Khả Quân và xem liệu có thể tìm một người lữ hành lương thiện nào để nhờ đem nó tới cho một phụ nữ tên là Thư Văn ở Tô Châu không. Ông ấy lo rằng ông ấy cùng quân của mình sẽ không còn sống mà về lại Trung Quốc. Tôi hứa

với ông ấy tôi sẽ làm như ông ấy yêu cầu. Khi quay về tu viện, tôi khẩn cầu tu viện trưởng cho phép tôi đi lang thang khắp vùng mà hát về vị menba người Trung Quốc đã cứu mạng tôi và dùng chính mạng mình để xóa sạch hận thù giữa người Trung Quốc với người Tây Tạng. Từ dạo đó, không còn máu nào đổ giữa người Tây Tạng với người Trung Quốc ở vùng này. Dù cố gắng đến bao nhiêu đi nữa, tôi vẫn không tìm được một người lữ hành đáng tin cậy để mang gói này đến cho bà. Bây giờ, thay vì vậy, bà lại đến với tôi."

Nghe xong câu chuyện của vị ẩn sĩ, Văn sụp xuống trước đám đông người chứng kiến với những chiếc khăn choàng khata phất phới, và bà cầu nguyện. Ân ma ni bát mê hồng.

## 9. Hành trình trở về

Đã đến lúc Văn rời khỏi vùng Bách Hồ, đỉnh núi Anyemaqen tuyết phủ và các núi khác của vùng Thanh Hải. Những đồng cỏ, sông hồ và núi thiêng vùng này đã xâm chiếm cả tâm hồn bà. Nơi đây bà ném trái mọi vui buồn của đời người. Nơi đây tình yêu của bà với Khả Quân ngày càng mãnh liệt. Nơi đây bà tìm thấy quê nhà tinh thần của mình. Mặc dù thân xác bà ra đi, nhưng tinh thần bà sẽ ở lại nơi đang lưu giữ người chồng đã khuất. Trong khi bà chuẩn bị cho chuyến đi, trái tim bà giống như mặt nước lặng, mọi gợn lăn tăn của lòng khát khao hay nỗi buồn đã được nhẹ nhàng xoa dịu nhờ tác động của thánh thần. Văn biết rằng trong những tháng năm sắp tới, ở mọi nơi, mọi lúc, bà sẽ giống như cánh diều, gắn chặt với núi Anyemaqen bằng một sợi chỉ vô hình.

Bà chia làm đôi cuốn sách tiểu luận của mình, các trang trong đó ghi kín đặc tất cả những lời nhung nhớ khát khao của bà. Một nửa bà sẽ mang theo mình về Trung Quốc, nửa kia bà sẽ để lại cùng Lão Ẩn sĩ Cường Ba. Bằng cách này, một nửa của Khả Quân và một nửa của bà sẽ tiếp tục sống ở Tây Tạng.

Họ quyết định Văn, Zhuoma và Thiên An Môn sẽ đi đến Lhasa, thành phố cổ nhất và là thành phố thiêng của Tây Tạng. Ở đó họ có thể tìm các đại diện của quân đội Trung Quốc để xem người ta biết gì về số phận của Khả Quân. Họ cũng sẽ hỏi thăm đi về Trung Quốc bằng cách nào. Zhuoma quyết tâm làm một cuộc hành trình cuối cùng về quê nhà Văn, còn Thiên An Môn

muôn thấy nơi từng là nguồn hứng khởi cho Zhuoma, sau đó mới quay về tu viện. Một trong các gia đình cắm trại bên hồ hứa rằng họ sẽ tìm gia đình của Gela và chuyển lời nhắn tới cho họ.

Chuyến đi về phía Nam thật gian khổ, họ hoàn toàn đơn độc trên suốt đường đi. Tuy nhiên, khi vượt qua dãy núi Tanggula, họ gặp thêm nhiều lữ khách khác trên đường, và cứ thế họ đến vùng đất đông người ở hơn. Thật ngạc nhiên, họ bắt đầu nhận ra những khuôn mặt Trung Quốc tại các phiên chợ. Có những nhà hàng và cửa hiệu có bảng đề chữ Trung Quốc. Thiên An Môn đặc biệt choáng ngợp trước những gì họ thấy. Như thể họ đã bước vào một thế giới khác hay một thế kỷ khác vậy. Một hôm thậm chí họ còn thấy mình đang ở trong quảng trường một ngôi làng nơi thanh niên nam nữ mặc quần áo nhiều màu sắc sỡ kết hợp giữa kiểu Trung Quốc và kiểu Tây Tạng đang khện khạng đi lên đi xuống theo tiếng nhạc. Một trong những người đứng xem bảo Văn rằng đây là một "chương trình biểu diễn thời trang."

Văn không thể nào ngờ mình sẽ gặp nhiều người Trung Quốc định cư, xây dựng gia đình và lập nghiệp ở đây đến như vậy. Bà chưa bao giờ hình dung nổi rằng tất cả những khủng khiếp và đổ máu mà bà chứng kiến lại sẽ dẫn tới kết quả này. Quá nhiều điều xảy ra trong khi bà ở nơi thâm sơn cùng cốc. Những người Trung Quốc định cư đã làm gì đất nước huyền bí này cùng với nền văn hóa của nó? Một phần của bà mong muốn sao có thể bắt chuyện với vài người trong số đó. Phần khác của bà thì giữ bà lại, nhớ rằng đã phải khó khăn như thế nào khi trò chuyện với những người Trung Quốc ở buổi lễ Hoạt Phật.

Những gì họ thấy trên đường đi chẳng là gì so với phố phường náo nhiệt của Lhasa, Điện Potala khổng lồ trắng toát sừng sững phía trước họ. Khi ba người bạn tiến vào thành phố, họ thấy chóng mặt vì sự nhộn nhịp huyền ảo, vì tiếng ồn và những mùi xa lạ. Văn tràn ngập nỗi buồn nhớ quê nhà. Nếu không có những ngôi đền và những con người mặc quần áo Tây Tạng thì bà thấy hầu như mình đã về lại Trung Quốc, nhất là những con phố của khu chợ Bát Giác (Barkhor), nơi các dân buôn người Trung Quốc và người Tây Tạng chen lấn nhau để bán hàng. Thiên An Môn hết sức kinh ngạc trước những gì ông thấy. Ông gãi gãi gáy, sừng sốt. Với ông, việc sử dụng tất cả những đồ vật lạ lẫm kia là một điều bí ẩn hoàn toàn. Zhuoma thì một phần bối rối, một phần lại thích thú trước quang cảnh đó.

"Chẳng giống Tây Tạng tí nào," bà nói.

Thiên An Môn chỉ vào một nhóm lạt ma nơi một quầy hàng đang rao bán những vật dụng tôn giáo - tràng hạt, phướn, sọ bò khảm ngọc và đồ cúng tế.

"Họ tụng kinh gì vậy?" ông hỏi. Mặc dù Văn và Zhuoma biết không phải các lạt ma đang tụng kinh, nhưng họ cũng ngạc nhiên chẳng khác gì ông khi thấy các lạt ma mà lại đi bán hàng.

Ở chợ, Zhuoma đổi một chuỗi hạt quý lấy một cây bút cho Văn, một cái áo dài mới cho Thiên An Môn, và một chiếc khăn choàng cùng ít tiền lẻ cho chính bà. Qua nhiều năm, chỗ nữ trang tổ tiên để lại của Zhuoma đã vơi nhiều, nhưng bà vẫn còn giữ được vừa đủ để ba người có thể đi Trung Quốc.

Trời đang tối dần và họ nhận ra mình phải tìm chỗ nào đó để trú. Trong một phố nhỏ, họ tìm được cái nhà khách nhỏ do một ông giáo về hưu người Trung Quốc làm chủ, ông ta chỉ cho họ nơi để ngựa. Ông ta bảo họ rằng người ta cử ông lên Tây Tạng từ hai mươi năm trước. Ban đầu ông ta thấy rất khó ở lại định cư, nhưng ít nhất thì ở đây không khí đấu tranh giai cấp và học tập chính trị cũng đỡ căng thẳng. Văn vờ hiểu những gì ông ta nói, nhưng tâm trí mệt mỏi của bà khó lòng hiểu được gì. Ông ta nói "đấu tranh giai cấp" và "học tập chính trị," mấy cái đó nghĩa là gì vậy?

Giữa đêm, Văn và Zhuoma nghe có tiếng gõ gấp gấp vào cửa phòng họ. Theo bản năng, Văn sờ tìm nửa cuốn sách tiểu luận của mình cùng với ảnh và cuốn nhật ký của Khả Quân mà bà để dưới gối trước khi đi ngủ. Khi Văn mở cửa ra, họ thấy Thiên An Môn đứng đó trong trạng thái rất phấn chấn.

"Lại mà xem," ông nói. "Chúng ta đang ở Thiên đàng."

Văn và Zhuoma theo ông vào căn phòng áp mái của ông. Ông đứng cạnh cửa sổ. Bên ngoài, Lhasa sáng rực ánh điện.

Văn và Zhuoma nhìn nhau. Mỗi người đều từng qua đêm ở Nam Kinh và Bắc Kinh. Khó mà tưởng tượng được một thành phố hiện đại trông như thế nào đối với một người chưa hề nhìn thấy điện.

Buổi sáng, chủ nhà khách cho Văn biết bà có thể dùng buồng tắm của ông ta. Trong khi đứng dưới cái vòi hoa sen thô sơ - một cái ống cao su mỏng thò ra từ một ống nước trên đầu bà -, Văn nhớ lại lần tắm gội sang trọng ở căn

cứ quân đội tại Trịnh Châu, đã bao nhiêu năm trước, lúc cuộc hành trình đi Tây Tạng của bà mới bắt đầu. Nếu ngay lúc đó bà biết rằng phải bao lâu nữa mình mới lại bước vào một buồng tắm thì sẽ thế nào nhỉ? Cái tôi nay đã già của bà kinh ngạc trước sự hồn nhiên và dũng cảm của mình hồi trẻ.

Zhuoma nói bà không hiểu gì mấy món đồ Trung Quốc ấy, nên chỉ lấy bát múc nước xối người từ trên xuống dưới. Thiên An Môn thì tuyên bố ông chỉ có thể tắm ở ngoài sông, và hai người phụ nữ không thể làm gì để thuyết phục ông đổi ý.

Gần trưa, họ đến hành lễ tại Điện Potala. Vãn đứng dưới chân những bậc tam cấp dốc đứng dẫn lên tòa điện cao chót vót. Đó là tòa nhà khác thường nhất mà Vãn từng thấy - rộng mênh mông, đẹp đẽ và cao đến nỗi bà chẳng bao giờ tưởng tượng được. Đằng trước bà, hàng hàng đám đông đang trèo lên các bậc tam cấp để lên cổng điện, cứ ba bước lại dừng mà phủ phục xuống. Có lẽ Khả Quân đã luôn luôn muốn đưa bà đến nơi này. Có lẽ số phận định sẵn rằng bà phải đi suốt từ đồng bằng châu thổ sông Dương Tử tới Tây Tạng để trèo lên đây và được tiếp nhận vào tôn giáo của các thánh thần. Bà bắt đầu trèo, việc ừ trèo vừa cúi thấp mình như mọi người xung quanh và thầm niệm "Án ma ni bát mê hồng."

Khi đã vào trong điện, ba người bạn đi dọc theo những hành lang tối, đầu tiên băng qua một phòng họp rộng thênh thang, sau đó đi qua những sân trong và nhà nguyện. Có những phòng chứa hàng dãy sách quý, cả bức trướng thêu tinh tế treo trên tường, những tượng Phật mặc quần áo đẹp đẽ bằng lụa thêu kim tuyến và quàng khăn nhiều màu sắc, cùng nhiều điện thờ. Đâu đâu cũng ngời ánh sáng màu vàng hắt ra từ những ngọn đèn thấp bằng mỡ bò.

Ở nơi gọi là "Bạch Điện" họ sững sốt trước cảnh lộng lẫy của khu phòng ở dành cho Đạt Lai Lạt Ma. Kiến trúc và thiết bị nội thất thật là tao nhã. Trên các bàn trà là ấm trà bằng vàng và tách ngọc được chế tác tinh xảo. Những chiếc khăn thêu kim tuyến lộng lẫy đến lóa mắt. Trong "Xích Điện" họ thấy những ngọn linh tháp khảm vàng và đá quý dựng di hài các vị Đạt Lai Lạt Ma quá cố. Có tới hàng ngàn phòng. Vãn chưa bao giờ nghĩ rằng xứ Tây Tạng lại có thể giàu có đến như vậy. Đầu bà quay cuồng. Bà dừng chân để lấy hơi. Bên cạnh bà là bức tranh tường mô tả một đám cưới. Bà nhận ra đó là đám cưới giữa Songtsen Gampo với Công chúa Vãn Thành, ngôi điện này, xây vào thế kỷ thứ bảy, khởi thủy vốn dành cho bà công chúa này. Bà nghĩ tới những lời cuối cùng của Khả Quân: "Chúng tôi chỉ muốn làm mỗi một

điều là đưa tri thức Trung Quốc đến cho các người, cải thiện cuộc sống của các người, như Công chúa Văn Thành đã làm hơn ngàn năm trước." Trong khi bốn phía quanh bà những người hành hương đang tụng kinh, bà ngồi xuống cầu nguyện cho tới khi Zhuoma kéo bà đi.

Bất cứ ai mà họ trò chuyện ở Lhasa đều bảo họ rằng họ cần được phép của bộ phận nhân sự tại 'đơn vị công tác' của họ thì mới về Trung Quốc được. Họ có thể về Bắc Kinh bằng máy bay, nhưng muốn vậy phải có giấy phép. Zhuoma và Thiên An Môn rất bối rối trước chuyện này. "Đơn vị công tác" là gì? Họ có cái gì như thế không? Khi Thiên An Môn gợi ý rằng tu viện của ông có thể là đơn vị công tác của ông, Văn không biết nên cười hay nên khóc. Bà nói với họ rằng bà sẽ nộp đơn lên bộ chỉ huy quân sự để xin các giấy tờ đi đường cần thiết.

Tìm bộ chỉ huy quân sự không khó. Người địa phương hình như ai cũng biết nó nằm ở đâu nên chẳng mấy chốc họ đứng ngay trước một doanh trại quân đội nơi cánh cổng lớn ghi mấy chữ 'Ban Quân Sự Khu Tây Tạng'. Trong khi họ đứng trước cổng mà bàn nhau xem nên làm gì, một lính gác mang súng lại gần lịch sự hỏi họ muốn gì.

"Tôi đến đây để tìm tung tích người chồng mất tích của tôi," bà nói.

Văn quan sát người lính gác gọi mấy cuộc điện thoại vào bên trong khu nhà, và chẳng bao lâu sau, một người xuất hiện, trông có vẻ là sĩ quan. Sau khi hỏi họ tên của họ và quan hệ giữa họ với nhau, anh ta đưa họ vào một phòng tiếp khách có bày sofa và bàn uống trà khá tiện nghi.

Thiên An Môn cứ kè kè sát bên cạnh Zhuoma, bà làm gì ông làm theo nấy. Ông ngồi xuống một cách thận trọng và rõ là sửng sốt khi thấy cái sofa mềm đến thế. Văn cảm thấy như mình vừa bước vào một căn nhà Trung Quốc. Bà vẫn còn nhớ cái sofa cũ tả tơi ở nhà bố mẹ bà ngồi mới thoải mái làm sao. Trong khi nhấp trà xanh mà viên sĩ quan mang tới, những cảm nhận khiến bà ứa lệ.

Văn kể cho viên sĩ quan một cách vắn tắt nhất có thể về bản thân mình và những gì mình đã trải qua: về Vương Lượng ở căn cứ quân sự tại Trịnh Châu, đoàn xe hộ tống đã đưa bà đến Tây tạng, những gì đã xảy ra với bà trong những năm sau đó, và câu chuyện về sự tuần tiết của Khả Quân. Bà bảo anh ta rằng bà muốn biết quân đội có những hồ sơ gì về cái chết của Khả

Quân và liệu họ có biết đến sự anh hùng của anh ấy hay không. Bà nói bà muốn quay về Trung Quốc.

Viên sĩ quan sững sốt nhìn bà. Anh ta dường như xúc động sâu xa trước những gì bà kể. Anh ta nói anh ta rất sẵn lòng giúp bà, nhưng anh chỉ mới tới Tây Tạng tám năm trước thành thử không biết nên bắt đầu điều tra theo yêu cầu của bà như thế nào.

Tuy nhiên, liệu anh ta có thể cho phép họ đi Trung Quốc không, Văn hỏi. Viên sĩ quan giải thích rằng anh ta cần phải xác minh chuyện họ kể thì mới có thể làm vậy, nhưng nhất định anh ta sẽ liên lạc với bộ tham mưu ở Bắc Kinh để xem có thể phát hiện được gì không. Anh ta báo trước rằng bà không nên quá hy vọng: trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa, nhiều hồ sơ đã bị thất lạc hoặc bị đốt.

"Ông nói 'Cách mạng văn hóa' nghĩa là sao?" Văn bối rối hỏi.

Viên sĩ quan nhìn bà.

"Nếu bà có thể ở lại lâu hơn một chút," anh ta nói, "tôi sẽ cố giải thích cho bà những chuyện xảy ra ở Trung Quốc trong hơn ba mươi năm qua."

Văn và Zhuoma ngỡ ngác nghe khi viên sĩ quan kể cho họ về "Nạn đói" trong thập niên 1960, "Cách mạng Văn hóa" trong thập niên 1970, "Cải cách và Mở cửa" của Đặng Tiểu Bình trong thập niên 1980, và "các cải cách kinh tế hiện nay." Thiên An Môn ngồi xếp bằng trong một góc, vừa lằm tràm hạt vừa lằm rằm tụng kinh.

Văn phải đợi mấy ngày mới nhận được thư triệu tập tới Bộ chỉ huy quân sự. Lần này chỉ một mình bà được vào trong vì Thiên An Môn và Zhuoma không có tên trong thư. Ở đó bà được viên sĩ quan lần trước tiếp đón, và có thêm một người già hơn. Người lớn tuổi hơn xin lỗi vì các bạn bà phải đợi ở ngoài và hứa rằng người ta sẽ chăm sóc họ chu đáo. Ông ta tự giới thiệu là một trong các vị tướng chịu trách nhiệm chỉ huy các đội quân đồn trú tại Lhasa và bảo Văn rằng họ đã kiểm tra tất cả tên họ và số đơn vị mà bà đưa cho. Đáng buồn là có quá nhiều người tên Vương Lượng nên không thể truy ra được chính viên sĩ quan mà bà nói tới, nhất là vì có quá nhiều hồ sơ đã bị thất lạc và thông tin về thời kỳ đó rất thiếu tin cậy. Tuy nhiên, họ xác minh được rằng đúng là có một đơn vị mang số hiệu như bà nói từng đóng tại Thành Đô. Tuy nhiên, hồ sơ ghi rằng toàn bộ thành viên của đơn vị đã bị giết.

Nghe những lời đó, tim Văn đau nhói vì tuyệt vọng.

Nhận thấy nỗi buồn trên mặt bà, vị tướng cố an ủi bà. Ông cam đoan rằng họ sẽ tiếp tục tìm thông tin mới, và họ sẽ tìm trên thực địa được đến đâu hay đến đấy.

"Tôi không tin rằng bà sẽ ngã lòng," ông nói. "Không một người bình thường nào có thể bỏ trốn nửa đời để tìm chồng - chỉ tình yêu đích thực mới có thể sinh ra nỗi một quyết tâm như thế." Những lời của ông khiến cho Văn ứa lệ. Ông gợi ý rằng Văn và hai người bạn hãy chuyển đến nhà khách của Bộ chỉ huy quân sự, ở đó sẽ tiện nghi hơn cho họ.

Bất ngờ Văn cảm thấy toàn thân kiệt sức, một cảm giác xưa nay chưa từng gặp. Chật vật lắm bà mới đứng vững được.

"Bà có sao không?" viên tướng lo âu hỏi.

"Không sao, cảm ơn ông," bà đáp. "Chỉ mệt quá mà thôi."

"Hãy tin tôi," vị tướng nói. "Tôi hiểu bà kiệt sức như thế nào."

Nhà khách quân đội được trang bị đủ thứ thiết bị hiện đại lạ lùng. Có máy vô tuyến, âm điện, toa lét có giạt nước và bình nước nóng. Thiên An Môn đặc biệt lo lắng trước những gì bao quanh họ. Văn có cảm tưởng nếu họ không được cả người Trung Quốc lẫn người Tây Tạng tiếp đón nồng hậu như thế thì chắc ông đã không muốn ở lại.

Trong những ngày sau đó, Văn ngồi ngóng đợi tin. Suốt bao nhiêu năm sống với gia đình Gela và lang thang cùng Zhuoma với Thiên An Môn, bà đã học được cách từ bỏ lòng mong muốn, để cho cái gì đến thì cứ đến.

Trong khi bà đợi, Thiên An Môn trò chuyện với binh lính người Tây Tạng đóng quân tại bộ chỉ huy. Họ coi ông là một pho sách sống về nghề nuôi ngựa và thường đến nhờ ông chỉ bảo cách nuôi dạy ngựa. Một người trong số họ thậm chí còn mời Thiên An Môn đến thăm cha mẹ anh ta sống ở Lhasa. Tối hôm đó, khi Thiên An Môn quay về căn nhà khách đã khiến ông kinh ngạc với những cái máy vô tuyến và âm điện, ông kể cho Văn nghe về đôi vợ chồng mà ông vừa gặp, một ngày bình thường của họ ra sao. Buổi sáng họ đến miếu thờ của gia đình, dâng bơ tươi làm từ sữa bò và nước lên bàn thờ ngoài sân miếu. Rồi họ trèo lên cái mái bằng của nhà mình, ở đó họ



đốt gỗ và cây bách xù thom đặng dâng khói cho các thần núi, thần nước, thần nhà, cầu xin các vị phù hộ. Sau đó, họ cùng hàng xóm đi "kinh hành." Cư dân Lhasa và khách hành hương từ khắp Tây Tạng thường vừa đi dọc các tuyến đường linh thiêng vừa lần tràng hạt, tụng kinh. Vòng tròn ngoài thì họ đi quanh cả thành phố và phải đi vào sáng sớm, vòng tròn trong thì đi quanh Phật Đường bên trong Đền Jokhang tức Đại Chiêu Tự, một tòa nhà nguy nga và thiêng liêng khác của Lhasa. Thiên An Môn được biết, chỉ cần vừa đi vừa tụng niệm suốt một vòng tròn như vậy vài lần là sẽ tích lũy được nhiều công đức hơn so với tụng kinh ở bất cứ nơi nào khác.

Trong thời gian lưu tại nhà khách, Văn có thêm nhiều cơ hội để trò chuyện với vị tướng về những gì đã xảy ra với bà. Bà đặc biệt kiên quyết trong chuyện người ta cần phải cho phép Zhuoma và Thiên An Môn đi cùng bà về Trung Quốc. Bà giải thích với ông tướng rằng Zhuoma là trưởng tộc một gia đình Tây Tạng thuộc hàng danh gia vọng tộc. Bà cho ông ta xem một số nữ trang của Zhuoma để làm chứng cho chuyện bà kể. Vị tướng hứa sẽ làm hết sức để tìm hồ sơ chứng minh thân thế của Zhuoma. Một chiều nọ, ông đến gặp Văn và Zhuoma, tỏ ra phấn chấn, nói rằng ông đã tìm được hồ sơ bằng văn bản về gia tộc của Zhuoma.

"Tuy nhiên, e rằng tôi có vài tin xấu," ông ngập ngừng nói. "Tôi nghe người ta nói cơ ngơi của họ đã bị đốt trụi từ nhiều năm trước rồi."

Zhuoma không giải thích với ông rằng bà đã chứng kiến cảnh nhà mình bị đốt. Văn nhìn bà, nhưng không nói gì. Văn biết rằng ngôi nhà xưa kia của Zhuoma đã thôi tồn tại đối với bà theo bất cứ nghĩa nào.

Hai ngày sau, vị tướng lại đến tìm họ. Lần này mặt ông rạng rỡ nụ cười.

"Có vài người ở Bắc Kinh nhớ là đã đọc một báo cáo mô tả cái chết của Khả Quân đúng như bà kể với tôi," ông nói. "Một người còn nhớ rằng đâu như người ta có nhắc tới một người vợ sống ở Tô Châu. Tôi nghĩ chừng đó là đủ bằng chứng để chúng tôi xác nhận thân thế của bà và cho phép bà đi Bắc Kinh. Ở đó bà có thể nộp đơn xin tái định cư và xin trợ cấp hưu trí của quân đội. Còn về Zhuoma, chúng tôi được biết đúng là có một người thừa kế nữ đối với cơ ngơi của gia tộc bà, và những nữ trang có một không hai của bà chứng minh bà đúng là người đó."

Văn và Zhuoma thấy thật hạnh phúc, như thể lần đầu tiên trong nhiều chục

năm qua họ mới được cho biết họ thật sự là ai. Nhưng vẫn có điều gì đó khiến Văn chưa an tâm.

"Nếu từng có hồ sơ về cái chết của Khả Quân," bà hỏi, "thì tại sao giấy báo tử của anh ấy lại không nhắc tới anh ấy đã chết như thế nào, hoặc không phong cho anh ấy danh hiệu liệt sĩ hy sinh vì cách mạng?"

Vị tướng nhìn bà với vẻ nghiêm nghị. "Điều đó thì tôi không trả lời được," ông nói.

Trong vòng một tuần, Văn, Zhuoma và Thiên An Môn đã ngồi trên máy bay đi Bắc Kinh, với đầy đủ giấy tờ mà họ cần. Zhuoma được cấp một thư giới thiệu chính thức cho phép bà tìm một chân dạy học ở Đại học Dân tộc tại Bắc Kinh nếu bà muốn. Thiên An Môn thì có một văn bản nói rằng ông đang thăm chính thức Trung Quốc và sau đó sẽ trở về tu viện.

Văn không nói một lời nào trong suốt chuyến bay. Quãng đời bà ở Tây Tạng, hết cảnh này đến cảnh khác, lướt qua trước mắt bà. Những gương mặt của gia đình Gela tràn ngập tâm trí bà. Bà lấy bức ảnh Khả Quân nhàu nát cùng cuốn nhật ký cũ mòn ra, tuôn lên đó một dòng suối lệ lạnh lẽ. Khả Quân sẽ chẳng bao giờ gặp lại vợ mình, khuôn mặt vợ anh giờ đây hằn sâu linh hồn của Tây Tạng. Anh sẽ ở lại vĩnh viễn trên vùng cao nguyên đó, dưới trời xanh mây trắng.

Tim bà đập hồi hộp. Cha mẹ bà có còn sống không? Chị bà nay ở đâu? Liệu gia đình bà có nhận ra bà không?

Bà lấy con sếu giấy đã bao nhiêu năm bị giam cầm trong cuốn sổ của bà, mở ra rồi nhẹ nhàng vuốt cho phẳng bức thư của chị bà. Thời gian đã xóa mờ mọi dấu vết những dòng chữ. Nửa cuốn sách tiểu luận của bà nghe thật nặng như thể trĩu xuống vì nước và đất của vùng cao nguyên.

Văn choàng tỉnh khỏi những ký ức khi giọng một đứa trẻ hỏi mẹ nó bằng tiếng Trung Quốc: "Mẹ ơi, sao cái bà Tây Tạng này hôi thế?"

"Suýt, đừng thô lỗ thế," mẹ nó nói. "Người Trung Quốc với người Tây Tạng có lối sống rất khác nhau. Con không nên nói năng khinh suất như vậy."

Văn nhìn xuống bộ quần áo xác xơ bạc phách của mình. Nếu bà không còn là Trung Quốc nữa thì bà là ai? Nhưng có lẽ câu hỏi đó không quan trọng.

Điều quan trọng là linh hồn bà đã được sinh ra. Vương Lượng nói đúng: chỉ sống được thôi cũng đã là chiến thắng rồi.

Không thể nào so sánh giữa toa hạng nhất có giường ngủ của Văn trên đường từ Bắc Kinh về Tô Châu với đoàn tàu lèn chặt như cá mòi đã đưa bà đến Thành Đô hàng bao nhiêu năm trước. Cũng giống như sự khác biệt giữa thiên đường với địa ngục vậy, không thể nào nói một mạch mà xong được. Trái ngược với cao nguyên Tây Tạng, những quang cảnh lướt qua cửa sổ phòng bà đầy ắp sự sống. Bà ngồi ngắm những căn nhà xây gạch đỏ lợp ngói xám của Bắc Kinh nhường chỗ cho những căn nhà màu trắng quen thuộc của vùng châu thổ sông Dương Tử.

Zhuoma và Thiên An Môn không đi cùng Văn trong chuyến trở về Tô Châu. Bà yêu cầu họ đợi bà ở Bắc Kinh. Bà muốn một mình gặp lại gia đình.

Suốt cuộc hành trình, nước mắt Văn cứ tuôn thành dòng xuống vạt áo, mãi không dứt. Mỗi khi nhân viên tàu hay những người đi cùng hỏi thăm xem có chuyện gì không, bà chỉ lắc đầu. Một trong các nhân viên quan tâm đến nỗi anh ta thông báo qua loa phóng thanh hỏi xem trên tàu có ai biết ngôn ngữ dấu hiệu hoặc tiếng Tây Tạng thì đến giúp.

Khi tàu từ từ tiến vào Tô Châu, nhà ga không giống gì với ký ức của Văn về nhà ga ngày trước. Bà cứ ngỡ đó là nhà ga mới nên liền hỏi xem đến nhà ga Tô Châu cũ thì đi lối nào. Người ta cho bà biết rằng nhà ga cũ bị phá rồi. Bà gọi taxi, nhưng nơi bà định tới, tài xế chưa nghe nói bao giờ. Trao đổi một hồi lâu, anh ta mới vỡ lẽ rằng bà đang nhắc tới một con phố ở vùng ngoại ô đã bị giải tỏa từ mười năm trước. anh ta cứ nhìn bà như thể bà là thứ quái vật gì đó, và bà cứ phải nài nỉ anh ta đưa bà tới đấy. Khi tới nơi, bà sững sốt trước quang cảnh chào đón bà.

Căn nhà của chị bà có sân vườn với những "nguyệt môn" cùng khu vườn nhỏ đẹp ven sông đã biến mất, thay vào đó là những nhà cao tầng hàng nối tiếp hàng. Bà đứng đó, choáng váng, không biết phải làm gì hay phải hỏi ai. Bà lại gần một vài công nhân xây dựng đang sửa đường, nhưng không hiểu lấy một chữ họ nói. Cuối cùng bà mới hiểu ra rằng họ từ miền nam tỉnh An Huy tới và chẳng hề hay biết chuyện gì xảy ra ở Tô Châu trong ba mươi năm qua. Văn cảm thấy hoàn toàn lạc lối.

Khi chiều xuống, Văn cố trấn tĩnh và tìm một khách sạn không xa chỗ ngày

xưa là căn nhà của chị mình. Một bảng hiệu với hai ngôi sao nhỏ treo phía trên bàn tiếp tân, mặc dù Văn chẳng hề biết như thế nghĩa là sao. Nơi bàn tiếp tân, người ta hỏi chúng mình thư của bà nhưng bà chẳng biết đó là cái gì. Thay vào đó, bà đưa cho họ xem thư giới thiệu mà Ban Quân sự Tây Tạng đã cho bà. Cô tiếp tân lưỡng lự không muốn tự mình quyết định có để cho Văn ghi tên thuê phòng không, nên bèn bảo bà đợi một chút rồi đi mất. Khi quay lại, cô ta bảo Văn rằng bà có thể thuê phòng, nhưng bà cũng nên tới đồn công an để đăng ký.

Đêm đó, Văn nằm mơ thấy mình trở về Tây Tạng cùng Khả Quân để tìm cha mẹ và chị trên các ngọn núi thiêng. Trước khi trời sáng bà bị tiếng xe cộ gầm rú đánh thức dậy. Bà ngồi nhìn qua cửa sổ quan sát cảnh xe cộ cho tới khi cảm thấy chóng mặt. Mắt bà đã quen với cảnh thảo nguyên trập trùng không dứt. Mọi thứ ở đây đều có vẻ đông đúc chật chội đến nỗi bà không thể nhận ra một cái gì. Thị trấn quê nhà bà vẫn hằng mơ về đã biến mất không dấu vết.

Ngay lúc đó, bà nghe tiếng phách tre gõ lách cách dưới cửa sổ. Tim bà đập rộn lên bởi ký ức mà âm thanh đó khơi dậy trong lòng bà: hồi bà còn bé ở Nam Kinh, những người bán cơm dạo đều mang theo cặp phách tre, mỗi lần họ đi qua nhà, mẹ bà luôn mua cho bà một bát nhỏ cơm rượu ngọt. Văn chạy ào ra khỏi phòng, hướng về phía âm thanh đó. Bên ngoài bà thấy cảnh tượng quen thuộc: một người bán cơm mang quang gánh dài trên vai, hai đầu gánh là hai cái thùng. Một trong hai thùng đựng nước nóng nghi ngút khói dùng để chan cơm được đun bằng một lò than nhỏ phía dưới; thùng kia đựng cơm rượu dậy mùi thơm say lòng quen thuộc. Chẳng có gì thay đổi: ngay cả cái áo gi lê người bán hàng kia mặc cũng giống y như bà vẫn nhớ.

Văn vội vã lại gần người bán rong. Ông ta ngừng gõ phách.

"Ăn ở đây hay mang đi?" ông ta hỏi.

"Ở đây," bà nói.

Bà đợi ông ta khéo léo trút một muôi nước nóng vào bát, rồi dùng một cái bằng tre múc hai tảng cơm rượu.

"Bà có ăn trứng không?" ông ta hỏi bà, "Hay rắc ít hoa mộc? Bao nhiêu đường?"

"Cho hết vào, và một thìa đường đây," Văn đáp. Khi ông ta đưa bát cho bà, bà trào nước mắt.

"Chuyện gia đình à?" người bán rong hỏi. "Đừng buồn. Sống ở đời này cứ sống từng ngày một, rồi thì ngày này ngày khác sẽ qua nhanh thôi."

Vừa uống nước cơm rượu ngọt lịm lúc này đã hòa cùng nước mắt của mình, Văn vừa cố giữ bình tĩnh.

"Ông sống ở đây bao lâu rồi?" bà hỏi bằng giọng run run.

"Tôi tới đây mười năm trước," người bán rong đáp. "Tôi chẳng làm được trò gì khác thành thử chỉ còn nước đi gõ phách tre thôi. Nhưng việc này chẳng phải việc tồi đâu, ngày nào cũng có chuyện mới cả. Ngay cả con đường tôi đi lại cũng mỗi năm một khác."

Văn hỏi ông ta liệu ông ta có biết chị cùng cha mẹ của bà không, rồi bà mô tả cho ông ta căn nhà mà trước kia họ sống. Người bán rong ngẫm nghĩ một lát.

"Tôi e là không," ông ta nói. "Trong mười năm tôi ở đây, khu này đã bị giật xuống rồi xây lại ba lần. Lần đầu là trong thời "Ba xây dựng" hay gì gì đó. Rồi người ta làm đường và xây cầu, rồi sau đó lại phá. Kế đến họ bán một khu đất to cho Singapore. Quanh đây nhiều người đến rồi lại đi. Đạo này càng ngày càng ít nghe giọng địa phương hơn."

Ông ta lại tiếp tục gõ phách.

Văn đứng ngay giữa đường, đờ đẫn bởi sự xa lạ của thành phố quê hương. Bà quá đắm mình trong suy nghĩ đến nỗi không nghe thấy cả tiếng gõ phách lẫn âm thanh những ô tô xe đạp chạy vù vù qua chỉ cách bà mười phân. Tất cả những gì bà có lúc này là hồi ức. Liệu bà sẽ có lại lòng can đảm để khởi đầu một cuộc tìm kiếm thứ hai quá muộn màng trong đời bà không? Nếu không thì bây giờ bà sẽ đi đâu?

Bà rút tay vào túi áo nơi cất ảnh Khả Quân. Đặt mấy ngón tay lên bức ảnh từng chia sẻ ngọt bùi cay đắng, sẽ chia những đổi thay lớn lao của cuộc đời bà, bà thì thầm mấy chữ Án ma ni bát mê hồng.

Trên cao, một gia đình ngỗng trời bay về quê hương.

Nơi đây không có kèn kèn thiêng, thiên táng cũng không.

Thư Văn ngừng nói, nhưng tôi không thể ngừng suy nghĩ. Nghĩ về chuyện bà đã chuyển hóa từ một phụ nữ Trung Quốc hai mươi sáu tuổi thành một Phật tử có tuổi người Tây Tạng. Về mối quan hệ giữa tự nhiên và tôn giáo. Về không gian và im lặng. Về chuyện bà đã mất mát bao nhiêu, đã nhận được bao nhiêu. Về ý chí của bà, sức mạnh và tình yêu của bà.

Thư gửi Thư Văn

*Thưa bà Thư Văn thân quý,*

*Bà đang ở đâu?*

*Cuốn sách này nằm trong tim tôi đã mười năm, ngấu dần như rượu vang. Giờ đây, rốt cuộc, tôi có thể đưa nó cho bà xem.*

*Tôi hy vọng rằng một lúc nào đó, bà sẽ nghe được những tiếng trầm trồ khâm phục người ta phải thốt lên trước vẻ đẹp trong câu chuyện của bà.*

*Tôi hy vọng rằng một lúc nào đó, bà sẽ trả lời được vô số câu hỏi mà tôi muốn hỏi bà. Ít nhất, tôi muốn biết Zhuoma và Thiên An Môn, Saierbao và gia đình cô ấy, họ giờ đây ra sao.*

*Tôi đã bỏ nhiều năm để tìm bà, những mong chúng ta có thể lại ngồi với nhau nơi vùng châu thổ sông Dương Tử ngát hương chè để bà kể tôi nghe chuyện cuộc đời bà sau Thiên Táng.*

*Thư Văn thân quý, nếu bà thấy cuốn sách và lá thư này, tôi khẩn thiết xin bà liên lạc với tôi qua nhà xuất bản của tôi càng sớm càng tốt.*

*Hân Nhiên\_London, 2004*

## Lời cảm tạ

Thiên Táng là kết quả của nhiều năm học hỏi làm cách nào hiểu được và cảm được tình yêu của Thư Văn, đời sống tâm linh của người Tây Tạng, hiểu và cảm được rằng văn hóa, thời gian, sự sống và cái chết có thể khác nhau đến thế nào giữa con người.

Tôi không biết phải cảm ơn những người sau đây thế nào cho đủ:

Esther Tyldesley và Julia Lowell (người mang một "câu thủ bóng đá" bên trong mình), nhờ bản dịch của họ mà độc giả có thể đọc Thiên Táng bằng tiếng Anh.

Biên tập viên của tôi tại Chatto, người đã giúp cho cuốn sách này tìm tới được độc giả.

Ông Lưu Hạo Xung, người đã dành nhiều tháng trời giúp tôi nghiên cứu và kiểm chứng thực tế tại Trung Quốc.

Toby Eady, người chồng "hồng hách" của tôi, với đầu óc chuyên nghiệp và trái tim yêu thương của anh.

Random House, các nhà sách, và bạn.

Tôi không sao đủ lời để cảm ơn, vì bạn đã dành thời gian đọc những cuốn sách của tôi với lòng quan tâm và tình yêu của bạn dành cho Trung Quốc và phụ nữ Trung Quốc. Tôi đã nhận được nhiều hồi âm từ khắp thế giới cho cuốn Những phụ nữ tốt ở Trung Quốc, các hồi âm đầy ấp những trái tim rộng mở và hồi ức cá nhân đến nỗi bây giờ tôi có một cuốn sách tên là Những phụ nữ tốt ở khắp thế giới.

Không ai muốn khóc, nhưng nước mắt tưới tẩm linh hồn chúng ta. Cho nên, có lẽ lời cảm ơn của tôi là nên cảm ơn vì đã khiến bạn khóc cho những người phụ nữ Trung Quốc trong sách của tôi...